

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH**

---

**Hà Danh Hùng**

**THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VIỆC GIẢNG DẠY  
TIẾNG ANH Ở CÁC KHOA KHÔNG CHUYÊN NGỮ  
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG**

Chuyên ngành : **Quản lý giáo dục**

Mã số : **60 14 05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ GIÁO DỤC HỌC**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

**PGS. TS. ĐOÀN VĂN ĐIỀU**

Thành phố Hồ Chí Minh – 2008

# LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn:

- Ban Giám hiệu, Phòng Khoa học Công nghệ – Sau đại học trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện giúp đỡ chúng tôi trong suốt khóa học và nhất là trong việc hoàn thành luận văn này.

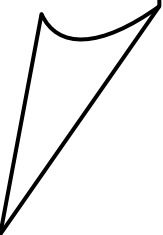
- Ban Giám hiệu, các khoa phòng và các anh chị em giảng viên, các em sinh viên không chuyên ngữ của trường Đại học Tiền Giang, các đồng nghiệp, bạn bè đã cung cấp tài liệu, tạo điều kiện giúp đỡ chúng tôi hoàn thành luận văn này.

- Quý Thầy, Cô đã tận tình giảng dạy, chỉ dẫn, cung cấp tài liệu để tôi có thể hoàn thành khóa học.

- Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đoàn Văn Điều, đã tận tâm hướng dẫn, chỉ bảo, giúp đỡ chúng tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu để luận văn này được hoàn thành.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2008

HÀ DANH HÙNG



## **DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

|            |                                                            |
|------------|------------------------------------------------------------|
| -ĐHTG      | : Đại học Tiền Giang                                       |
| -Ths       | : Thạc sĩ                                                  |
| -TS        | : Tiến sĩ                                                  |
| -GD & ĐT   | : Giáo dục và đào tạo                                      |
| -NCKH      | : Nghiên cứu khoa học                                      |
| -SV        | : Sinh viên                                                |
| -GV        | : Giảng viên                                               |
| -QLGD      | : Quản lý giáo dục                                         |
| -QTGD      | : Quá trình giáo dục                                       |
| -QTDH      | : Quá trình dạy học                                        |
| -NNDHĐH    | : Nội dung dạy học đại học                                 |
| -K         | : Khóa                                                     |
| -KTNT      | : Kinh tế Ngoại thương                                     |
| -PPDH      | : Phương pháp dạy học                                      |
| -WTO       | : World Trading Organization (Tổ chức thương mại thế giới) |
| -GDĐH      | : Giáo dục đại học                                         |
| -KHXH & NV | : Khoa học xã hội và Nhân văn                              |
| -đvht      | : Đơn vị học trình                                         |

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Đất nước ta đang bước vào những năm đầu của thế kỷ 21 với mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Để thực hiện được mục tiêu trên, vai trò của giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng rất quan trọng. Chính phủ Việt Nam đưa ra định hướng: *“Tiếp tục nâng cao chất lượng toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy học...Phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của học sinh và sinh viên, đề cao năng lực tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề...”* [7].

Trong bối cảnh nước ta gia nhập vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO), thị trường lao động hậu WTO mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển nhưng cũng không ít thách thức. Muốn phát triển trên các lĩnh vực, ngoại ngữ, đặc biệt tiếng Anh, là điều kiện cần thiết, là chìa khóa mở ra thế giới tri thức, là công cụ để thu nhận thông tin, là phương tiện phát triển các mối quan hệ quốc tế. Vì thế, việc dạy và học tiếng Anh cần được cải tiến để đạt mục tiêu “người học sử dụng được tiếng Anh như một công cụ trong nghiên cứu cũng như trong công tác, trong cuộc sống hàng ngày”. So với nhiều nước thì số thầy giáo, cô giáo, các nhà khoa học, các cán bộ quản lý giáo dục và sinh viên (SV) các trường đại học ở nước ta sử dụng tiếng Anh thông thạo còn ít. Đây là một trong những trở ngại hiện nay trong tiến trình hội nhập quốc tế của các trường đại học Việt Nam [14, tr. 20- 30].

Trong thời gian qua, việc dạy và học, việc quản lý dạy và học tiếng Anh ở các trường đại học nói chung và trường Đại học Tiền Giang (ĐHTG) nói riêng còn nhiều bất cập. Giảng viên (GV) phần lớn chỉ nặng về truyền thụ kiến thức đơn thuần và sử dụng phương pháp dạy học theo kiểu truyền thống: chú trọng việc dạy văn phạm và từ vựng riêng lẻ, các bài tập được lặp đi lặp lại một cách máy móc; yêu cầu SV phải học thuộc lòng một cách thụ động, chưa mang lại hứng thú cho SV. Công tác quản lý chưa được quan tâm thích đáng, mỗi GV giảng dạy theo cách riêng của

mình, không có sự phối hợp, không có giáo trình chung, chưa cập nhật, còn thiếu trang thiết bị phục vụ việc dạy và học; việc kiểm tra, đánh giá chất lượng bộ môn chưa thực hiện đầy đủ và khoa học. Nói cách khác, việc đầu tư và quản lý cho việc dạy học tiếng Anh trong các trường đại học chưa được chú trọng. Từ một số lý do nêu trên, chất lượng dạy và học tiếng Anh của SV tại các khoa không chuyên ngữ trường ĐHTG còn hạn chế. Hệ quả là đại đa số SV, dù đạt được điểm cao trong học tập vẫn không sử dụng được tiếng Anh đã học được, nên khả năng giao tiếp kém.

Trước thực tế đó, đề tài “*Quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG*” được thực hiện.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở khảo sát thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG – tỉnh Tiền Giang, đề tài đề xuất các biện pháp quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở cơ sở đào tạo này.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

3.1. Nghiên cứu tài liệu làm cơ sở lý luận của đề tài

3.2. Thực trạng công tác quản lý việc dạy môn tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG, tỉnh Tiền Giang.

## **4. Đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu**

### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Thực trạng công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ.

### *4.2. Khách thể nghiên cứu*

- + Các cán bộ quản lý.
- + Các GV giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ.
- + 400 SV năm thứ nhất và năm thứ hai ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG, tỉnh Tiền Giang

## **5. Giả thuyết nghiên cứu**

Nếu có những biện pháp quản lý phù hợp đối với việc giảng dạy tiếng Anh thì kết quả dạy và học tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ sẽ được nâng lên về nhận thức và thái độ.

## **6. Phạm vi và địa bàn nghiên cứu**

### *6.1. Phạm vi nghiên cứu*

Công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại 05 khoa của trường ĐHTG – tỉnh Tiền Giang: Khoa Sư phạm, Khoa Công nghệ, Khoa Cơ bản, Khoa Kỹ thuật, Khoa Kinh tế XH.

### *6.2. Địa bàn nghiên cứu*

+ Tổ bộ môn tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG – tỉnh Tiền Giang.

+ 400 SV năm thứ nhất và năm thứ hai ở 05 khoa không chuyên ngữ: Khoa Sư phạm, Khoa Công nghệ, Khoa Cơ bản, Khoa Kỹ thuật, Khoa Kinh tế Xã hội trường ĐHTG.

## **7. Các phương pháp nghiên cứu**

### *7.1. Phương pháp nghiên cứu tài liệu*

Sử dụng phương pháp thu thập các tài liệu, đọc sách, tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan để hình thành cơ sở lý luận cho đề tài.

### *7.2. Phương pháp điều tra bằng phiếu trưng cầu ý kiến*

\*Phiếu trưng cầu ý kiến sơ khảo:

Trên cơ sở tham khảo những đề tài có liên quan đã được nghiên cứu trước đây, phiếu trưng cầu gồm các câu hỏi mở về vấn đề quản lý có liên quan đến đề tài: Nội dung, giáo trình giảng dạy, đội ngũ GV, phương pháp giảng dạy, cơ sở vật chất - kỹ thuật, cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng môn tiếng Anh của SV.

\* Phiếu trưng cầu ý kiến chính thức có 3 loại:

- + Phiếu trưng cầu ý kiến dành cho cán bộ quản lý, gồm có 16 câu.
- + Phiếu trưng cầu ý kiến dành cho các GV bộ môn tiếng Anh, gồm có 28 câu.
- + Phiếu trưng cầu ý kiến dành cho SV, gồm có 26 câu.

Phát và thu phiếu điều tra tham khảo ý kiến 400 SV năm thứ nhất và năm thứ hai ở 05 khoa không chuyên ngữ: Khoa Sư phạm, Khoa Công nghệ, Khoa Cơ bản, Khoa Kỹ thuật, Khoa Kinh tế Xã hội trường ĐHTG. Trước khi phát phiếu, người nghiên cứu đều có hướng dẫn cách trả lời các câu hỏi điều tra để đảm bảo thông tin thu được đúng với yêu cầu của người nghiên cứu.

### *7.3. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm*

Nhằm tổng kết kết quả đạt được về bộ môn tiếng Anh của SV mỗi khoa theo phân loại: xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu.

Đưa ra các nhận xét cho từng năm học (hoặc học kỳ) về kết quả học tập bộ môn tiếng Anh của SV.

### *7.4. Phương pháp toán thống kê*

Xử lý số liệu

## **8. Kế hoạch nghiên cứu**

- Tháng 2, 3/2007: Chọn đề tài. Thông qua thầy hướng dẫn. Đọc tài liệu, viết đề cương nghiên cứu. Thông qua thầy hướng dẫn và nộp đề cương nghiên cứu.
- Tháng 4, 5/2007: Thu thập số liệu.
- Tháng 6, 7/2007: Xây dựng phiếu trưng cầu ý kiến.
- Tháng 8, 9/2007: Lấy ý kiến và xử lý số liệu.
- Tháng 10, 11/2007: Hoàn tất phần lý luận của đề tài.
- Tháng 3/2008: Hoàn thành đề tài.
- Tháng 4/2008: Báo cáo và chỉnh sửa luận văn lần cuối. Trình luận văn.
- Tháng 10/2008: Bảo vệ luận văn theo kế hoạch của nhà trường.

# Chương 1

## CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI

### 1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Gần đây, vấn đề quản lý chất lượng giáo dục nói chung và quản lý chất lượng giáo dục đại học nói riêng đang được xã hội rất quan tâm. Đã có nhiều tác giả đi sâu nghiên cứu về vấn đề này. Đối với môn ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh, đã có không ít bài viết, bài tham luận, đề tài nghiên cứu đã đề cập đến việc học và dạy tiếng Anh ở các trường đại học.

- *“Làm thế nào để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên”* do GV Hồ Minh Thu, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng trình bày. Bài tham luận đã phát họa năng lực tiếng Anh của SV không chuyên ngữ hiện nay, đưa ra thực trạng về việc học tiếng Anh của SV không chuyên ngữ, trong đó tác giả nêu lên ba yếu tố quan trọng trong học môn tiếng Anh là động cơ học tập, thái độ học tập và chiến lược học. Từ những thực trạng đó, tác giả cũng đưa ra những đề xuất và kiến nghị đối với giáo viên, đối với SV và đối với nhà trường, những đề xuất và kiến nghị đó hết sức thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn tiếng Anh cho SV không chuyên ngữ [28].

- *“Năng lực tiếng Anh của SV các trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trước yêu cầu của một nền kinh tế tri thức: Thực trạng và những giải pháp”* của hai tác giả Vũ Thị Phương Anh và Nguyễn Bích Hạnh đã đưa ra nhận định về mặt bằng năng lực tiếng Anh của SV Việt Nam, tác giả cũng đã so sánh mặt bằng này với những đòi hỏi của thực tế và đi đến một kết luận chung về hiệu quả đào tạo ngoại ngữ trong các trường đại học ở Việt Nam [2].

- Tổng kết Hội thảo *“Dạy ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên ngữ và Hợp tác quốc tế”* tại trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26/11/2005, Hội thảo đã nêu những ý kiến, những trao đổi xung quanh hai vấn đề được đặt ra. Những điều được đề cập đến là rất phong phú và được nêu ra với tất cả tâm huyết, nhiệt tình của những thầy cô giảng dạy ngoại ngữ không chuyên và những cán bộ

hoạt động trong lĩnh vực hợp tác quốc tế tại các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu trên nhiều tỉnh thành trong cả nước [31].

- “*Về kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất*” của hai tác giả Đỗ Thị Châu và Nguyễn Thanh Tú, Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học quốc gia Hà Nội, các tác giả cho rằng, trong các kỹ năng, nói luôn được coi là kỹ năng khó nhất và cũng là kỹ năng quan trọng trong việc giúp người học sử dụng được ngoại ngữ vào giao tiếp trực tiếp với người nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế [9].

- “*Tiếng Anh trong các trường đại học*” của tác giả Ngọc Linh, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả đã nêu lên vấn đề trình độ tiếng Anh của đa số SV tốt nghiệp đại học ở các trường hiện chưa đáp ứng được những đòi hỏi của thị trường lao động và tác giả cũng nêu ra một số nguyên nhân như đầu vào quá chênh lệch, chương trình đơn điệu, cơ chế gò bó [20].

- “*Vấn đề dạy và học tiếng Anh ở Việt Nam*”, tác giả Vũ Thị Hồng Nga, A16 K44 KTNT, tác giả nêu ra thực trạng học và dạy tiếng Anh ở Việt nam còn chưa được tốt, theo tác giả là do 03 nguyên nhân là đội ngũ GV, giáo trình giảng dạy và trang thiết bị giảng dạy và học tập. Đồng thời tác giả cũng đề xuất một số giảng pháp để nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh, đặc biệt nhấn mạnh đến đội ngũ GV, đến việc cải tiến phương pháp giảng dạy và chia sẻ một số kinh nghiệm trong việc học tiếng Anh [22].

- “*Tạo điều kiện phát triển năng lực nghề nghiệp bền vững cho giáo viên ngoại ngữ*” của Lê Văn Canh, tác giả đã đề ra hai quan điểm về đào tạo - bồi dưỡng giáo viên và những năng lực cần có của người giáo viên ngoại ngữ [8].

- Đề tài “*Các biện pháp nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên*” của tác giả Lê Khắc Phương Anh, tác giả đã phân tích những nguyên nhân khiến cho các SV thường yếu về kỹ năng sử dụng tiếng Anh, qua đó, tác giả cũng nêu ra một số biện pháp hữu hiệu nhằm giúp cho SV cải thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh của SV các trường cao đẳng sư phạm [1].

- Đề tài tổng thuật “*Vận dụng một số phương pháp dạy tiếng Anh cho lớp Giáo dục hoà nhập K4*” của tác giả Võ Thị Khánh Linh, tác giả đã nêu ra và vận

dụng những phương pháp, những kỹ thuật dạy lời cuốn học viên hơn, kích thích sự tích cực tham gia và hợp tác từ phía học viên [19].

- Đề tài tổng thuật “*Khởi động trước khi vào bài mới*” của tác giả Bùi Phan Thu Nguyệt, tác giả đã phân tích và nêu ra một số hoạt động vui chơi lồng ghép việc sử dụng tiếng Anh trong đó, nhằm tạo không khí sôi động, kích thích tinh thần học tập, tính năng động của người học [24].

Nhìn chung, các tác giả trên đây đã đi vào tìm hiểu các vấn đề về thực trạng việc dạy và học tiếng Anh tại một số trường đại học, nghiên cứu về kỹ năng tiếng Anh của SV. Các tác giả trên cũng đã phân tích và đưa ra một số giải pháp, một số phương pháp giảng dạy nhằm thu hút SV hơn. Các tác giả chủ yếu chỉ nghiên cứu về vấn đề giảng dạy tiếng Anh, chưa có đề tài, bài viết nào đề cập đến vấn đề quản lý việc dạy và học tiếng Anh không chuyên ngữ tại Trường ĐHTG. Vì vậy, chúng tôi mạnh dạn thực hiện đề tài này tại một trường đại học địa phương, một trường mới thành lập không lâu.

## **1.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài**

Trường ĐHTG được thành lập theo Quyết định số 132/2005/QĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 06/6/2005 trên cơ sở sáp nhập, nâng cấp từ hai Trường Cao đẳng cộng đồng Tiền Giang và Trường Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang. Trường chịu sự quản lý trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang và chịu sự quản lý Nhà nước trong phạm vi chức năng của Bộ GD & ĐT. Trường ĐHTG đào tạo từ bậc đại học trở xuống bao gồm nhiều ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ, khoa học ứng dụng, kinh tế, quản trị, sư phạm.... Trường tuyển sinh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Trường hiện có 24 đơn vị cơ sở, 07 phòng chức năng: Hành chính - Tổng hợp, Đào tạo, Tổ chức cán bộ, Quản trị - Thiết bị, Công tác chính trị sinh viên, Kế hoạch - Tài vụ, Quản lý khoa học & Quan hệ quốc tế; 08 khoa: Khoa học Cơ bản, Sư phạm, Kỹ thuật, Công nghệ, Nông nghiệp, Kinh tế - Xã hội, Giáo dục thường xuyên và Khoa Mác-Lênin - Tư tưởng Hồ Chí Minh; 06 trung tâm: Tin học - Ngoại ngữ, Hỗ trợ sinh viên, Ứng dụng và Chuyển giao khoa học - công nghệ, Nghiên cứu Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin thư viện, Bồi dưỡng

kiến thức và 03 ban: Quản lý dự án, Thanh tra giáo dục và Y tế. Tổng số cán bộ viên chức hiện này là 407. Trình độ đào tạo của cán bộ viên chức được chia ra như sau: Tiến sĩ: 04 (chiếm 0,98%), Nghiên cứu sinh: 08 (1,96%), Thạc sĩ: 68 (16,7%), Sau đại học: 81 (19,9%), Đại học: 246 (60,4%) [37, tr.2-5].

### **1.2.1. Đặc điểm giáo dục của Trường ĐHTG**

#### **1.2.1.1. Mục tiêu GDDH nói chung**

Mục tiêu của GDDH là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Mục tiêu giáo dục giai đoạn 2001 – 2010 là: *“tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng đào tạo theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam; đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học; tăng cường đào tạo năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác; phục vụ thiết thực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của từng vùng, từng địa phương; hướng tới một xã hội học tập”* [5].

Chủ đề năm học 2007-2008 là: *“Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Nói không với đào tạo không đạt chuẩn, không đáp ứng nhu cầu xã hội”* [39, tr.10].

#### **1.2.1.2. Đặc điểm giáo dục của Trường ĐHTG**

+ Hoạt động nghiên cứu khoa học:

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được Bộ GD & ĐT tập trung chỉ đạo và ưu tiên đầu tư. Những kết quả nghiên cứu và triển khai trong thực tiễn về quản lý giáo dục đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng Luật Giáo dục 2005.

Hàng năm, nhà trường dành một khoản ngân sách không ít hơn 1% ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ. Có chính sách phù hợp để giảng viên, sinh viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học. Gắn hoạt động nghiên cứu với việc giải quyết những vấn đề phục vụ thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội, với thị trường, góp phần tăng sức cạnh tranh của kinh tế đất nước.

Quy định đề tài nghiên cứu phải xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Nâng cao vai trò trong nghiên cứu và phát triển ở các lĩnh vực công nghệ ưu tiên (như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, cơ điện tử và tự động hóa, v.v...) và các lĩnh vực thiết yếu phục vụ cho hội nhập và phát triển kinh tế như luật, kinh tế...

Trường ĐHTG xây dựng đề án 5 năm và kế hoạch từng năm về hoạt động khoa học và công nghệ của trường để đưa vào kế hoạch hoạt động Khoa học – Công nghệ chung của tỉnh. Trước mắt tập trung vào các công tác trọng tâm sau đây:

- Xây dựng đề án 5 năm: định hướng trung hạn và dài hạn về hoạt động khoa học và công nghệ của trường nhằm định hướng cho công tác nghiên cứu khoa học của giáo viên và tiến tới là hoạt động khoa học của SV.

- Xác định các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp trường trong năm 2006 và các năm tiếp theo dựa vào đề án nêu trên. Tập trung triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học: đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, xét duyệt và triển khai áp dụng sáng kiến kinh nghiệm, nghiệm thu và đưa vào sử dụng các đề tài nghiên cứu khoa học...

- Tham mưu cho lãnh đạo để thành lập khoa: Khoa du lịch, đơn vị này xây dựng và triển khai các hoạt động giảng dạy, thực tập, nghiên cứu khoa học và vận dụng kiến thức đã học vào trong lĩnh vực: hướng dẫn du lịch, nhà hàng, khách sạn.

- Nghiên cứu để cho xuất bản và phát hành tập san, tạp chí, ấn phẩm khoa học, tài liệu, giáo trình và các tài liệu phục vụ cho hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của trường theo quy định của pháp luật.

- Chú ý bồi dưỡng và hướng dẫn SV tham gia nghiên cứu khoa học thay thế cho thi tốt nghiệp học phần [39, tr.15].

+ Hoạt động tự học, tự nghiên cứu của SV:

Do sự phát triển như vũ bão của khoa học - công nghệ, những công trình khoa học - công nghệ được công bố đã đạt tới một số lượng khổng lồ và không ngừng tăng lên với tốc độ chóng mặt. Trong một thế giới tràn ngập kiến thức và thông tin như vậy, không ai có thể học và biết hết mọi điều. Bởi vậy nhà trường cần dạy cho sinh viên biết cách học. Thông qua các bài dạy trên lớp các giảng viên có thể gợi ý cho SV các tiếp cận tri thức mới cũng như nguồn tài liệu tham khảo có liên quan. Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên đều nhằm vào mục đích trang bị cho SV cách học, nghiên cứu. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nói *“Bí quyết quan trọng nhất đối với chất lượng là phương pháp học tập”*, giảng viên là người dạy *“cách câu cá hơn là người cho sinh viên số lượng cá nhiều hay ít”*, qua đó SV phải tự mài mò, tìm hiểu, khám phá, từ đó SV có thể phát huy óc sáng tạo riêng của mình.

- Bản thân mỗi SV và các tổ chức trong nhà trường giúp các em nâng cao hoạt động nhận thức và thực hành (kể cả giao tiếp và thảo luận nhóm).

- GV hướng dẫn cho SV biết cách chuẩn bị bài ở nhà (2 tiết chuẩn bị cho 1 tiết học trên lớp với GV), chuyển dần thời gian chuẩn bị bài ở nhà chủ yếu cho bài mới chứ không phải chỉ để học bài cũ.

- Thư viện nhà trường cần có nhiều hình thức tổ chức cho SV được học tập, tham khảo tài liệu ở thư viện; tổ chức học nhóm, học tổ ở thư viện; tổ chức nhiều câu lạc bộ học tập, nghiên cứu khoa học để giúp cho SV làm quen với phương pháp tự học, nghiên cứu khoa học.

- Tổ chức sử dụng và khai thác có hiệu quả cao nhất thư viện điện tử và phòng Internet của thư viện. Khi cần xem lại bài giảng cũ, tham khảo bài giảng mới, SV có thể lên Website của trường để khai thác và tìm đọc.

+ Có mối quan hệ với các doanh nghiệp cơ sở giáo dục bên ngoài:

Thúc đẩy mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm gắn kết đào tạo, khoa học và sản xuất kinh doanh. Liên kết với doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục khác nhằm đưa SV đi thực tập, rèn luyện nghiệp vụ, tay nghề của mình. Bấy lâu nay công tác này nói chung là làm chưa tốt lắm, điều đó dẫn tới hệ lụy là SV có thể nắm vững kiến thức song về khả năng vận dụng vào thực tế còn yếu kém. Các cơ sở chưa thật sự liên kết, hỗ trợ cho SV nhiều trong việc rèn tay nghề. Điều này rất cần có chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho các cơ sở để cho họ có thêm động lực mà thực hiện tốt vai trò của mình.

+ Mở rộng công tác hợp tác quốc tế:

Một trong những chức năng không kém phần quan trọng trong những năm gần đây là hợp tác quốc tế. Chức năng này đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, trường đại học là cầu nối với chỗ còn lại của hệ thống giáo dục giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, bao gồm cả việc trao đổi SV và giáo viên, trợ giúp phát triển các hệ thống truyền thông, đặc biệt là các hệ thống trực tuyến, việc sử dụng chung những kết quả nghiên cứu, mạng lưới liên trường đại học và thành lập những trung tâm chất lượng cao của khu vực.

Trong thời gian qua, Trường ĐHTG đã thực hiện được các công việc sau đây:

- Hoàn tất việc ký kết các bằng ghi nhớ với Đại học Griffith-Queensland (Úc); Trung tâm Viện Châu Á (AITCV); Viện IUT Amiens – Đại học vùng PICARDIE và không gian Pháp ngữ – AIDDEV (Pháp); Tổ chức giáo dục toàn cầu của Mỹ (CGE). Đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với tổ chức Đại học khối Pháp ngữ (AUF); Tổ chức JICA (Nhật Bản). Tổ chức các Hội thảo về phương pháp giảng dạy tiếng Anh với các giảng viên nước ngoài thuộc trường Đại học Griffith (Australia) và Tổ chức Giáo dục toàn cầu (Consortium for Global Education (CGE)). Tiếp nhận tình nguyện viên đến dạy tiếng Anh tại trường để đáp ứng phần nào nhu cầu học ngoại ngữ của đông đảo SV và cán bộ viên chức. Tiếp nhận các dự án quốc tế có quy mô vừa và nhỏ.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thiết lập các mối quan hệ hợp tác quốc tế cho 5 năm tới và có kế hoạch triển khai thực hiện hàng năm.

- Tham gia dự án Mêkông 100 – Tiền Giang của tỉnh về đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài.

- Tích cực chủ động chuẩn bị các dự án xin tài trợ (dịch sẵn ra tiếng Anh).

- Giúp SV đã được tuyển chọn khách quan chuẩn bị các hồ sơ du học các nước theo Đề án 322 hoặc các đề án đào tạo nước ngoài. Năm 2007, trường ĐHTG đã tuyển chọn và giới thiệu được 08 SV, trong đó có 03 SV đã sang Trung Quốc học theo Đề án 322 và giới thiệu dự tuyển 05 SV đi học ở nước ngoài theo học bổng từ các đề án đào tạo nước ngoài năm học 2007-2008; vì không có sẵn vốn tiếng Anh theo như yêu cầu phải có chứng chỉ TOEFL với điểm tối thiểu 550 hoặc chứng chỉ IELTS quốc tế 6.0 để có thể lựa chọn các nước nói tiếng Anh như Anh, Úc, Mỹ, Đức, Singapore... nên 05 em sau chỉ có thể đăng ký các nước phải qua một năm học ngôn ngữ là Trung Quốc và Nhật.

### **1.2.2. Tổ tiếng Anh**

Trực thuộc Khoa Cơ bản, là một trong các tổ tham gia giảng dạy cho hầu hết các lớp được đào tạo tại trường. Vì ngoại ngữ nói chung, là một môn chung bắt buộc đối với tất cả các ngành đào tạo của trường.

#### **1.2.2.1. Tình hình chung của tổ tiếng Anh năm học 2007-2008**

Bộ máy tổ chức của tổ gồm 01 Tổ trưởng, 02 Tổ phó. Tổng số GV của tổ là 16. Trình độ chuyên môn của GV không ngừng được nâng cao. Hiện nay, tổ có 04 Thạc sĩ (26,6%), đang học cao học: 02, đã tham dự các lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy (trong nước và tại nước Anh): 02. Theo dự kiến đến năm 2010, tổ Anh văn sẽ có 40 % GV có trình độ trên đại học.

Năm học này Tổ tiếng Anh phụ trách giảng dạy tiếng Anh không chuyên (English non-major) và tiếng Anh chuyên ngành (English for specific purposes) cho 12 lớp đại học: Sư phạm Toán (02 lớp), Lý, Ngữ văn, Giáo dục Tiểu học, Công nghệ thông tin, Tin học, Kế toán, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thực phẩm, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật điện, điện tử. Do những năm gần đây nhu cầu giáo viên giảng dạy môn tiếng Anh ở các trường trung học cơ sở và trung học

phổ thông không còn thiếu, nên trường không tuyển sinh các lớp chuyên ngành tiếng Anh.

Phần hoạt động và giáo trình giảng dạy của Tổ tiếng Anh xin xem thêm phần phụ lục 5.

#### **1.2.2.2. Nhiệm vụ và chức năng của tổ tiếng Anh**

- Đào tạo đội ngũ giáo viên giảng dạy tiếng Anh bậc trung học cơ sở của tỉnh Tiền Giang và trung học phổ thông của 03 tỉnh: Tiền Giang, Long An và Bến Tre (hiện nay, tổ không thực hiện chức năng này do trường không tuyển sinh các lớp chuyên ngành tiếng Anh).

- Bồi dưỡng các kỹ năng ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy cho lực lượng giáo viên giảng dạy bậc trung học cơ sở trong địa bàn tỉnh nhà (dự kiến sẽ tiến hành trong năm học này).

- Trang bị kiến thức tiếng Anh cơ bản cho SV các khoa khác trong trường giúp họ có điều kiện tham khảo tư liệu bằng tiếng Anh, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn của mình.

- Tham gia giảng dạy các lớp chứng chỉ A, B, C cho đối tượng giáo viên, cán bộ công chức và SV, học sinh trong tỉnh.

- Tham gia giảng dạy bồi dưỡng cho đội ngũ GV, giáo viên về các kỹ năng ngôn ngữ và các kiến thức chuẩn bị thi đầu vào các lớp sau đại học.

- Tham gia nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm, biên soạn giáo trình phục vụ việc giảng dạy của tổ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, hoàn thành tốt mục tiêu đào tạo của trường.

- Xây dựng đề cương chi tiết chuyên trình môn học cho SV các lớp không chuyên ngữ.

- Những năm qua, tổ Anh vẫn có tham gia bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên cốt cán chương trình sách giáo khoa tiếng Anh mới từ lớp 6 đến lớp 9 theo như kế hoạch thay sách của Bộ GD & ĐT.

### 1.3. Cơ sở lý luận của đề tài

#### 1.3.1. Một số khái niệm

##### 1.3.1.1. Quản lý

+ Quản lý:

Hoạt động quản lý hình thành từ sự phân công hợp tác lao động, từ sự xuất hiện của tổ chức, cộng đồng. Với nhu cầu hướng tới hiệu quả tốt hơn, năng suất cao hơn trong hợp tác lao động của cộng đồng đòi hỏi phải có sự chỉ huy, phối hợp, phân công, kiểm tra, chỉnh lý ... do đó, xuất hiện vai trò của người quản lý.

Thuật ngữ “*quản lý*” (Viết gốc Hán) gồm hai quá trình tích hợp nhau: quá trình “*quản*” gồm coi sóc, giữ gìn, duy trì hệ ở trạng thái “*ổn định*”; quá trình “*lý*” gồm sửa sang, sắp xếp, đổi mới đưa hệ vào thể “*phát triển*”. Nếu chỉ “*quản*” thì tổ chức dễ bị trì trệ, nếu chỉ “*lý*” thì phát triển không bền vững. Do đó, trong “*quản*” phải có “*lý*” và ngược lại làm cho hệ ở thể cân bằng, vận động phù hợp, thích hợp và có hiệu quả trong môi trường tương tác giữa các nhân tố bên trong và các nhân tố bên ngoài.

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về quản lý:

Quản lý là sự tác động liên tục có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý về các mặt chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế... bằng một hệ thống các luật lệ, các chính sách, các nguyên tắc, các phương pháp và các biện pháp cụ thể nhằm tạo ra môi trường và điều kiện cho sự phát triển của đối tượng.

Quản lý là thiết kế và duy trì một môi trường mà trong đó các cá nhân làm việc với nhau trong các nhóm có thể hoàn thành các nhiệm vụ và các mục tiêu đã định.

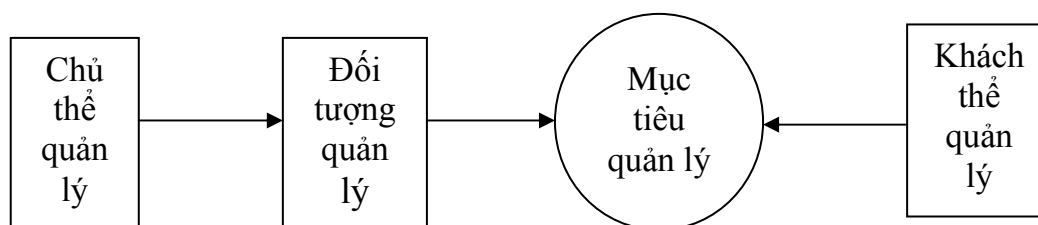
Quản lý là một quá trình tác động gây ảnh hưởng của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý nhằm đạt được mục tiêu chung.

Quản lý là một quá trình tác động có định hướng (có chủ đích), có tổ chức, có lựa chọn trong số các tác động có thể có, dựa trên các thông tin về tình trạng của đối tượng và môi trường, nhằm giữ cho sự vận hành của đối tượng được ổn định và làm cho nó phát triển tới mục đích đã định (17, 7 – 10).

Như vậy, các định nghĩa về quản lý đều tập trung vào hiệu quả công tác quản lý, phụ thuộc vào nhiều yếu tố: chủ thể quản lý, khách thể quản lý và mục đích công tác quản lý, bằng tác động từ chủ thể đến khách thể quản lý nhờ công cụ và phương pháp quản lý. Mục đích hay mục tiêu chung của hoạt động quản lý có thể do chủ thể quản lý áp đặt, do yêu cầu khách quan của xã hội hay do có sự cam kết, thỏa thuận giữa chủ thể và khách thể quản lý, từ đó nảy sinh các mối tác động tương hỗ với nhau giữa chủ thể và khách thể quản lý.

Quá trình tác động này có thể được thể hiện qua sơ đồ 1.1 dưới đây [17, tr. 38]:

*Sơ đồ 1.1*



Tóm lại, cho dù với cách tiếp cận nào thì bản chất của hoạt động quản lý là cách thức tác động (tổ chức, điều khiển, chỉ huy) hợp quy luật của chủ thể quản lý đến khách thể quản lý trong một tổ chức nhằm làm cho tổ chức vận hành đạt hiệu quả mong muốn và đạt mục tiêu đề ra.

+ Quản lý giáo dục (QLGD):

Quá trình tồn tại và phát triển xã hội loài người phát sinh hoạt động quản lý. Giáo dục là một hiện tượng xã hội, do đó, QLGD được hình thành là một tất yếu khách quan từ quản lý xã hội, hay nói cách khác: QLGD là một loại hình của quản lý xã hội.

QLGD là quá trình tổ chức và điều chỉnh sự vận hành của ba loại yếu tố (hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tập thể con người và các điều kiện vật chất cụ thể) với các quan hệ, tác động qua lại trong quá trình giáo dục thống nhất.

*“QLGD là sự tác động có ý thức của chủ thể quản lý tới khách thể quản lý nhằm đưa hoạt động sư phạm của hệ thống giáo dục đạt tới kết quả mong muốn bằng cách hiệu quả nhất” [17, tr.35-38].*

Trong đó có hai yếu tố cơ bản:

- Chủ thể quản lý là hệ QLGD các cấp.
- Khách thể quản lý là hệ thống giáo dục quốc dân hay sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Như thế, sự tác động từ chủ thể quản lý đến khách thể quản lý có thể từ người quản lý đơn vị cơ sở giáo dục đến các đối tượng quản lý là người dạy, người học, cơ sở vật chất thiết bị hoặc là sự tác động giữa các cấp QLGD từ trung ương đến địa phương.

### **1.3.1.2. Chức năng quản lý**

Hoạt động quản lý là quá trình đạt đến mục tiêu của tổ chức bằng cách vận dụng các chức năng quản lý. Chức năng quản lý là các dạng hoạt động tương đối độc lập được tách rời ra từ hoạt động quản lý.

Quản lý được khái quát lại có 4 chức năng sau [17, tr.78 – 88]:

- Kế hoạch hóa (Planning)
- Tổ chức (Organizing)
- Chỉ đạo (Leading)
- Kiểm tra (Controlling)

+ Kế hoạch hóa:

Kế hoạch hóa nghĩa là xác định mục tiêu, mục đích đối với thành tựu tương lai của tổ chức và các con đường, các biện pháp, các cách thức để đạt được các mục tiêu, mục đích đó có ba nội dung chủ yếu của chức năng kế hoạch hóa:

- Xác định, hình thành mục tiêu (phương hướng) đối với tổ chức.
- Xác định và đảm bảo (có tính chắc chắn, có tính cam kết) về các nguồn lực của tổ chức để đạt được các mục tiêu này.
- Quyết định xem những hoạt động nào là cần thiết để đạt được các mục tiêu đó.

+ Tổ chức:

Tổ chức là quá trình hình thành nên cấu trúc các quan hệ giữa các thành viên, giữa các bộ phận trong một tổ chức nhằm làm cho họ thực hiện thành công kế

hoạch và đạt được mục tiêu tổng thể của tổ chức. Nhờ sự tổ chức có hiệu quả, người quản lý có thể phối hợp, điều phối tốt hơn các nguồn vật lực và nhân lực. Thành tựu của một tổ chức phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của người sử dụng các nguồn lực này sao cho có hiệu quả và có kết quả.

+ Chỉ đạo:

Chỉ đạo gồm việc liên kết, liên hệ với người khác và động viên họ hoàn thành những nhiệm vụ nhất định để đạt được mục tiêu của tổ chức. Việc lãnh đạo không chỉ bắt đầu sau khi lập kế hoạch và thiết kế bộ máy đã hoàn tất mà nó thấm vào ảnh hưởng tới hai chức năng kia.

+ Kiểm tra:

Thông qua kiểm tra, một cá nhân, một nhóm hoặc một tổ chức theo dõi giám sát các thành quả hoạt động và tiến hành những hoạt động sửa chữa, uốn nắn nếu cần thiết. Đó cũng chính là quá trình tự điều chỉnh, diễn ra có chu kỳ như sau:

- Người quản lý đặt ra những chuẩn mực thành đạt của hoạt động.
- Người quản lý đối chiếu, đo lường kết quả và sự thành đạt so với chuẩn mực đã đề ra.
- Người quản lý tiến hành điều chỉnh những sai lệch.
- Người quản lý hiệu chỉnh, sửa lại chuẩn mực nếu cần.

### **1.3.2. Một số cơ sở lý luận của đề tài**

#### **1.3.2.1. Quá trình dạy học (QTDH) ở đại học**

+ Khái niệm chung về QTDH ở đại học:

QTDH là một hệ thống hoàn chỉnh trong đó tất cả các nhân tố cơ bản tác động qua lại lẫn nhau theo những quy luật nhất định nhằm đạt được các nhiệm vụ dạy học. Các nhân tố cơ bản trong QTDH là [21, tr.65 – 75]:

- Mục đích, nhiệm vụ dạy học.
- Nội dung dạy học.
- Người dạy (hoạt động dạy)
- Người học (hoạt động học).
- Tập thể (vì việc học và dạy diễn ra trong tập thể).

- Phương tiện dạy học (lời nói, phương tiện kỹ thuật dạy học).
- Phương pháp dạy học (cách thức làm việc của thầy giáo và học sinh thông qua việc sử dụng các phương tiện dạy học để đạt được các nhiệm vụ dạy học).
- Môi trường kinh tế xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật trong đó diễn ra việc dạy học.

Quy luật cơ bản của QTDH: hoạt động dạy và hoạt động học phải thống nhất biện chứng với nhau. Dạy và học là hai mặt không thể thiếu được của quá trình dạy học.

Hoạt động của người thầy giáo nhằm lãnh đạo, tổ chức và điều khiển quá trình nắm tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và nghiên cứu khoa học của học sinh trong các lĩnh vực khoa học kỹ thuật có liên quan đến nghề nghiệp tương lai của học. Nói chung, người thầy giáo đại học phải hoạt động với ba tư cách: nhà sư phạm, nhà khoa học, nhà hoạt động chính trị xã hội.

Học là một hoạt động của học sinh, là sự tự giác và tích cực huy động mọi chức năng tâm lý từ cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng, tư duy, ngôn ngữ đến tình cảm, ý chí, hành động thực tiễn xã hội và nghiên cứu khoa học. Hoạt động học tập của SV đại học có nhiều nét khác với học sinh phổ thông, đòi hỏi họ phải có trình độ tư duy lý luận cao, tự giác nắm chân lý cũ và góp phần tìm chân lý mới; kết hợp học tập với quan hệ sản xuất, với thực nghiệm và nghiên cứu khoa học; có tính độc lập cao, có bản lĩnh trong việc đề ra và bảo vệ ý kiến của mình ....SV đại học phải luôn luôn có ý thức mình vừa là người tập dượt nghiên cứu, vừa là cán bộ khoa học kỹ thuật trong tương lai của một nghề nhất định.

Dạy và học phải thống nhất biện chứng với nhau vì kết quả của hoạt động này phụ thuộc vào hoạt động kia. Trong QTDH, người thầy giáo đóng vai trò chủ thể tác động đến học sinh bằng những biện pháp sư phạm (thông qua nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học) và học sinh là khách thể nhận sự tác động của thầy. Những SV đại học không chỉ đóng vai trò khách thể mà còn đóng vai trò chủ thể vì họ là những thực thể có ý thức của xã hội, là những con người đã trưởng

thành về mọi mặt. Họ ý thức được yêu cầu và nhiệm vụ học tập, tự giác và tích cực nhận sự tác động từ phía người thầy. Vai trò chủ thể càng được phát huy, thì tác động sư phạm càng có hiệu quả.

Trong sự thống nhất biện chứng và trong sự kết hợp giữa hai mặt của quá trình dạy học, hoạt động dạy bao giờ cũng đóng vai trò chủ đạo, hướng dẫn. Chính người thầy giáo phải chỉ rõ phương hướng, nội dung và phương pháp học tập cho học sinh, phải tìm ra mọi cách làm cho học sinh tự giác tuân theo sự hướng dẫn của mình. Cần phải khẳng định vai trò lãnh đạo của người thầy giáo – nhà khoa học trong quá trình dạy học ở đại học dù có phương tiện dạy học tối tân bao nhiêu đi nữa, bao giờ người thầy cũng đóng vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, vai trò chủ đạo của người thầy không được đối lập với tính độc lập, chủ động và sáng tạo của trò; ngược lại, thầy có nhiệm vụ quan trọng là phải khơi động, phát huy cho được tính độc lập, sáng tạo, vai trò chủ thể của họ. Chính vì vậy, cần kết hợp chặt chẽ vai trò chủ đạo của người thầy giáo với tính chủ động, độc lập của học sinh. Phải đảm bảo sự thống nhất biện chứng giữa dạy và học, đó là quy luật cơ bản của dạy và học và là một vấn đề quan trọng trong nghệ thuật dạy học.

+ Bản chất của QTDH ở đại học:

Bản chất của QTDH ở đại học là một quá trình nhận thức có tính chất nghiên cứu của học sinh dưới sự chỉ đạo của người thầy giáo, nhà khoa học, nhằm đạt được các nhiệm vụ dạy nghề, dạy phương pháp và dạy lý tưởng đạo đức nghề nghiệp [21, tr. 76-82].

Ở đây người thầy giáo là người tổ chức hoạt động nhận thức của sinh viên (qua các hình thức diễn giảng, xêmina, giúp đỡ riêng, hướng dẫn nghiên cứu khoa học, kiểm tra...).

Trong QTDH ở đại học, người SV phải thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản:

- Nắm được những chân lý có sẵn liên quan tới nghề nghiệp tương lai của mình thông qua các bộ môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và các chuyên đề.
- Dần dần thực sự tham gia vào quá trình tìm ra chân lý mới trong lĩnh vực nghề nghiệp, tức là phải tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học từ thấp đến

cao thông qua các bài tập nghiên cứu, niên luận, khóa luận, khóa luận, luận văn hoặc đề án tốt nghiệp. Trong quá trình nhận thức, người SV phải phản ánh được bản chất và những quy luật của thế giới khách quan vào ý thức của mình. Sự phản ánh đó phải có tính khách quan về nội dung và tính chất chủ quan về hình thức. Khách quan về nội dung, đây là một trong những tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá nhận thức của học sinh. Chủ quan về hình thức là một điểm thể hiện tính độc lập sáng tạo của các nhân trong học tập.

+ Các nhiệm vụ dạy học ở đại học:

\* Những cơ sở xác định các nhiệm vụ dạy học cơ bản ở đại học cần dựa vào một số cơ sở chủ yếu sau:

- Căn cứ vào yêu cầu của thời đại đối với nhà trường đại học.
- Căn cứ vào tính chất và mục tiêu của nhà trường đại học.
- Căn cứ vào đặc điểm phát triển của cách mạng Việt Nam, trình độ phát triển tâm sinh lý của thanh niên và điều kiện cụ thể của từng loại trường, từng hệ đào tạo, từng khoa, từng loại bộ môn.

\* Các nhiệm vụ dạy học cơ bản ở đại học [21, tr. 67-75]:

#### **-Dạy nghề (dạy chuyên môn):**

Trong QTDH, giáo viên phải giúp SV nắm vững những tri thức và những kỹ năng, kỹ xảo tương ứng về một lĩnh vực khoa học kỹ thuật nhất định ở trình độ hiện đại. SV phải nắm được đối tượng, phương pháp, các khái niệm, quy luật, lý thuyết, học thuyết của một khoa học nào đó.

Những tri thức đó phải hiện đại nhất vì khoa học kỹ thuật phát triển rất nhanh theo yêu cầu của thực tiễn. Những tri thức hiện đại sẽ giúp cho vốn hiểu biết của học sinh luôn được đổi mới và được bổ sung, làm cho thế giới quan của học được phát triển, hoạt động của họ được đúng hơn, nhờ đó, họ dễ dàng thích ứng với nhiệm vụ tương lai.

Những tri thức đó chẳng những phải giúp cho SV hình dung được bức tranh khái quát về ngành chuyên môn của mình trong quá khứ và hiện tại mà còn dự đoán được con đường phát triển của nó trong tương lai nữa.

SV đại học phải nắm được những tri thức khoa học cơ bản, khoa học cơ sở của ngành và chuyên ngành.

Các khoa cơ bản có tác dụng làm cơ sở lý luận chung cho việc dạy và học các khoa học cơ sở và chuyên ngành và thay đổi tùy theo diện đào tạo của trường hoặc khoa, ngành.

Có được những tri thức về các khoa học cơ bản, SV chẳng những có thể nắm được một cách vững chắc các khoa học cơ sở của chuyên ngành và chuyên ngành, mà còn có được những điều kiện cần thiết để nắm vững những vấn đề mới trong khoa học. Vì vậy cần phải kết hợp chặt chẽ cả ba loại tri thức: khoa học cơ bản, cơ sở chuyên ngành và chuyên ngành.

- SV đại học cần phải nắm được cả tri thức khoa học tự nhiên, cả tri thức khoa học xã hội và quản lý kinh tế.

Đây là một yêu cầu khách quan của thời đại, vì hiện nay các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đang thâm nhập vào nhau, hỗ trợ cho nhau. Đã đến lúc, chỉ nắm khoa học tự nhiên và ngược lại, thì không thể phát triển được khoa học của mình. Các khoa học xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách cho người cán bộ tương lai. Ngoài ra, cần bồi dưỡng cho học sinh những kiến thức quản lý kinh tế, quản lý xã hội và quản lý tổ chức của ngành. SV đại học, sau khi tốt nghiệp, sẽ chịu trách nhiệm quản lý và lãnh đạo một tập thể nhỏ hay lớn trong các tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội. Một trong những nguyên nhân khá quan trọng làm cho hiệu suất lao động thấp là do họ thiếu những hiểu biết cần thiết về tổ chức, về quản lý. Vì vậy, cần trang bị cho học sinh những tri thức về kinh tế học, kế hoạch hóa, cải tiến quản lý và tổ chức lao động khoa học...

SV phải nắm vững những tri thức nói trên ở những trình độ khác nhau tùy theo loại tri thức.

Có bốn trình độ nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo:

- Phân biệt được kết luận đúng với kết luận sai (tri thức ở mức độ nhận biết).
- Tái hiện được thông tin theo trí nhớ hoặc ý nghĩa (tri thức ở trình độ khái niệm).

- Có kỹ năng vận dụng tri thức để giải quyết những vấn đề thực tiễn (tri thức ở trình độ kỹ năng).

- Có kỹ xảo vận dụng tri thức vào những tình huống quen biết nhưng đã có biến đổi ít nhiều hoặc chưa quen biết (tri thức ở trình độ kỹ xảo hay biến hóa).

SV đại học phải nắm vững tri thức theo các trình độ trên đây tùy theo loại tri thức hoặc loại giáo trình. SV chỉ thực sự nắm được những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo khi họ tự giác, tích cực tự lực giành lấy những hiểu biết đó, biến chúng thành vốn riêng của mình thông qua việc kết hợp học tập với lao động sản xuất theo ngành nghề, với thực nghiệm và nghiên cứu khoa học.

### **-Dạy phương pháp:**

Thông qua QTDH, người thầy giáo giúp SV:

Phát triển năng lực hoạt động trí tuệ, đặc biệt là tư duy khoa học, tư duy nghề nghiệp, phương pháp tự học và nghiên cứu khoa học.

Phát triển năng lực trí tuệ là một vấn đề hết sức phức tạp. Năng lực hành động trí tuệ đảm bảo cho con người hoạt động có hiệu quả và là cơ sở của sự thông minh sáng tạo. Đặc biệt đối với SV đại học, cần bồi dưỡng năng lực tư duy phê phán, tư duy độc lập, sáng tạo, tư duy lý luận và tư duy nghề nghiệp. Đây cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của QTDH ở đại học.

Trong QTDH, muốn phát triển năng lực trí tuệ của học sinh, chúng ta phải chú ý đầy đủ đến cả hai yếu tố cơ bản sau:

- Một là phải lựa chọn một nội dung dạy học khoa học, cơ bản.
- Hai là phải có phương pháp tốt để giúp học sinh nắm vững nội dung đó.

Trong QTDH đại học, người cán bộ giảng dạy cần giúp SV rèn luyện được phương pháp tự học tốt để có thể học suốt đời.

Trong quá trình nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và tập dượt nghiên cứu khoa học, SV đại học phải xây dựng cho mình được phương pháp tự học tốt, Đây là yêu cầu khách quan và cấp bách của thời đại. Muốn thế, ngay trong trường đại học, người SV phải tự trang bị cho mình một phương pháp tự học tốt theo một số nội dung cơ bản sau:

- Độc lập suy nghĩ nắm bắt tri thức một cách tự giác.
- Vận dụng tri thức một cách thông minh sáng tạo vào bài làm, vào thực tiễn sản xuất, vào nghiên cứu khoa học.
- Tự đề ra cho mình một kế hoạch học tập khoa học, hợp lý phù hợp với hoàn cảnh.
- Kết hợp một cách hài hòa giữa việc tự học của bản thân với sự hướng dẫn của thầy giáo, với các hoạt động học tập của tập thể (tổ, nhóm, lớp...).
- Chuyển dần từ phương pháp học tập sang phương pháp nghiên cứu, rèn luyện được phương pháp tự học tốt như vậy, vào đời họ mới có thể vươn lên không ngừng để đáp ứng được những yêu cầu mới của thời đại.

Trong QTDH đại học, người thầy giáo phải giúp SV bước đầu nắm được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hoạt động nghiên cứu của mình.

Trong quá trình phát triển hiện nay của khoa học kỹ thuật, hoạt động nghiên cứu khoa học của SV đại học có một tầm quan trọng đặc biệt. Nó là một trong những con đường chủ yếu để nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ có học vấn đại học, có năng lực áp dụng sáng tạo vào hoạt động thực tiễn những thành tựu mới nhất của tiến bộ khoa học kỹ thuật và văn hóa. Muốn nghiên cứu khoa học có kết quả, phải nắm bắt được phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Các phương pháp này rất đa dạng, muôn hình muôn vẻ tùy theo đặc trưng của từng khoa học. Tuy nhiên, trong đó có một số phương pháp chung cần đặc biệt chú ý trau dồi cho học sinh như quan sát, điều tra, tổng kết kinh nghiệm, tiến hành thử nghiệm... Cần tập dượt cho SV và dần dần đưa họ vào nghiên cứu trong các đề tài chung của các cán bộ giảng dạy.

Tóm lại, cần hiểu dạy phương pháp ở đại học với nội dung đầy đủ và rất phong phú chứ không nên qui dạy phương pháp vào việc chỉ rèn luyện một số kỹ năng, phương pháp học tập nào đó.

Muốn dạy phương pháp như trên cần hết sức chú ý phát triển trí thông minh của SV và tập dượt cho các em nghiên cứu khoa học.

### **-Dạy người (dạy thái độ):**

Trong QTDH, người thầy giáo cần bồi dưỡng cho SV lý tưởng đạo đức nghề nghiệp, thái độ, tác phong của người cán bộ khoa học kỹ thuật mới. Đây là nhiệm vụ giáo dục của quá trình dạy học ở đại học nhằm góp phần đào tạo những cán bộ vừa có phẩm chất đạo đức tốt, vừa có trình độ chuyên môn giỏi.

Trong QTDH, tất cả các cán bộ giảng dạy đều phải quan tâm góp phần giáo dục lý tưởng, đạo đức nghề nghiệp cho SV, làm cho các em tha thiết yêu nghề, từ đó quyết tâm đi sâu vào khoa học và nghề nghiệp để sau này có thể trở thành người cán bộ khoa học kỹ thuật tốt có năng lực giỏi.

Trong QTGD cho SV các phẩm chất đạo đức, tác phong nghề nghiệp như lòng yêu nghề, tính khiêm tốn giản dị, tính kiên trì ... và tác phong làm việc của người cán bộ trong nền sản xuất hiện đại. Ngoài những phẩm chất đạo đức và tác phong có tính chất chung, mỗi ngành nghề cần chú ý bồi dưỡng cho SV những phẩm chất và tác phong đặc trưng cho ngành mình. Đối với ngành sư phạm, cần bồi dưỡng cho SV, học sinh lòng yêu trẻ, tính lạc quan, tác phong gương mẫu.

Việc giáo dục lý tưởng đạo đức và thái độ nghề nghiệp phải được tiến hành trên cơ sở nắm bắt những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp và phải gắn liền với sự phát triển những năng lực nhận thức của SV. Thông qua nội dung các bộ môn, cần làm cho SV nắm được quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội. Thông qua việc gắn liền nội dung bộ môn với đời sống, với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, với thực tiễn nghề nghiệp, với thực tiễn tư tưởng tình cảm của người SV, người cán bộ giảng dạy góp phần làm cho SV hiểu rõ tình hình và nhiệm vụ của đất nước, của nghề nghiệp tương lai của mình, từ đó làm cho họ có quyết tâm khắc phục, vươn lên nắm những đỉnh cao của khoa học kỹ thuật để có thể phục vụ tốt nghề nghiệp của mình sau này. Về giáo dục lý tưởng nghề nghiệp thông qua bộ môn phải tiến hành một cách khéo léo tự nhiên, phù hợp với đặc điểm của từng bộ môn, phải phát huy được tính độc lập suy nghĩ và tự do tư tưởng của SV, tránh gò ép, thô bạo, phải gắn với thực tiễn, với ngành nghề được đào tạo.

Ba nhiệm vụ dạy học cơ bản ở đại học có quan hệ hữu cơ với nhau, tác động hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình dạy học. Nhiệm vụ trang bị kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp là cơ sở phát triển trí tuệ và hình thành lý tưởng đạo đức nghề nghiệp. Phát triển trí tuệ có được phương pháp là kết quả của việc nắm tri thức và đồng thời là điều kiện để nắm tri thức ở một trình độ cao hơn. Phải có một sự phát triển trí tuệ nhất định mới có khả năng biến tri thức thành niềm tin, thành lý tưởng.

Nhiệm vụ giáo dục lý tưởng, đạo đức nghề nghiệp vừa là kết quả tổng hợp của hai nhiệm vụ thứ nhất và thứ hai, vừa là yếu tố chỉ đạo và kích thích việc nắm tri thức và phát triển trí tuệ.

Cần quán triệt cả ba nhiệm vụ dạy học trên vào toàn bộ quá trình dạy học ở đại học, từ việc vạch kế hoạch, chương trình dạy học đến nội dung và phương pháp giảng dạy, từ việc hoạt động trên lớp, việc tổ chức tự học...đến việc kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học.

#### **1.3.2.2. Nội dung của công tác quản lý hoạt động dạy học ở đại học**

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch dạy học, tiêu chuẩn giáo viên, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị trường học, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

+ Quản lý mục tiêu giáo dục:

Nhiệm vụ của giáo dục là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần tạo ra động lực thúc đẩy và là điều kiện cơ bản bảo đảm việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Quản lý mục tiêu giáo dục là quản lý việc đào tạo con người, hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đào tạo những con người phát triển toàn diện, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức, sức khỏe, học vấn và nghề nghiệp, có ý thức cộng đồng, năng động và sáng tạo, có ý thức giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa nhân loại, có tính tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Quản lý nội dung, chương trình dạy học:

Nội dung dạy học trong nhà trường phải cơ bản, thiết thực, hiện đại, toàn diện; phù hợp với sự phát triển về tâm sinh lý của người học; đáp ứng yêu cầu bồi dưỡng nhân tố con người phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và tiến bộ khoa học – công nghệ. Nội dung dạy học phải được cụ thể hóa thành chương trình dạy học, sách giáo khoa, giáo trình phù hợp với mục tiêu của từng bậc học, cấp học.

Chương trình dạy học là văn bản quy định mục tiêu cụ thể, cấu trúc nội dung, chuẩn kiến thức, kỹ năng, quy trình, phương pháp giáo dục của các môn học, ngành nghề đào tạo ở mỗi bậc học, cấp học. Chương trình dạy học phải phù hợp với mục tiêu của từng bậc học, cấp học (khối lượng, thời gian, nội dung, kiến thức chuyên sâu). Giáo trình, sách giáo khoa dùng trong trường học là tài liệu được hiệu trưởng duyệt trên cơ sở thẩm định của hội đồng chuyên môn, hội đồng khoa học có thẩm quyền để sử dụng chính thức trong việc giảng dạy và học tập.

+ Quản lý hoạt động dạy học:

Quản lý tổ chức đào tạo, quản lý hoạt động dạy học là quản lý quá trình dạy của giáo viên và quá trình học của học sinh. Đây là hai quá trình gắn bó hữu cơ. Quá trình dạy và học là tập hợp những hành động liên tiếp của giáo viên và học sinh được giáo viên hướng dẫn. Những hành động này nhằm làm cho học sinh tự giác nắm vững hệ thống kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo và trong quá trình đó phát triển năng lực nhận thức, nắm được các yếu tố của văn hóa lao động trí óc và chân tay, hình thành những cơ sở của thế giới quan đúng đắn.

Nếu xét dạy và học như một hệ thống thì quan hệ giữa người hoạt động dạy và hoạt động học là quan hệ điều khiển. Do đó, hành động quản lý (điều khiển hoạt động dạy và học) của hiệu trưởng, của cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo chủ yếu tập trung vào hoạt động dạy của người thầy, và là trực tiếp với thầy, gián tiếp với trò, thông qua hoạt động dạy của thầy, quản lý hoạt động học của trò.

\* Quản lý hoạt động dạy của thầy [16, tr. 56 – 58]:

Người thầy giáo đại học phải dạy cách học cho SV, dạy cách học cho SV bao gồm: Dạy cách lập kế hoạch học tập; Dạy cách nghe giảng và ghi bài trên

lớp; Dạy cách học bài; Dạy cách đọc sách; Dạy cách nghiên cứu và giải quyết vấn đề.

✓ Quản lý việc thực hiện chương trình dạy học:

- Quản lý việc thực hiện chương trình dạy học là quản lý việc thực hiện kế hoạch đào tạo theo mục tiêu đào tạo của trường. Về nguyên tắc, chương trình là pháp lệnh nhà nước do Bộ GD & ĐT ban hành.

- Hiệu trưởng, cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo phải làm cho giáo viên nắm vững chương trình, không được tùy tiện thay đổi, thêm bớt hoặc làm sai lệch nội dung chương trình dạy học.

- Hiệu trưởng, cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo điều khiển hoạt động dạy và học phải dựa vào nội dung chương trình theo yêu cầu và hướng dẫn của chương trình. Do đó, việc nắm vững chương trình dạy học là một tiền đề đảm bảo hiệu quả quản lý dạy và học.

- Về lý thuyết, hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo càng nắm vững, nắm chắc, nắm sâu, nắm rộng chương trình đào tạo càng tốt. Tuy nhiên, trong thực tế điều này còn khó. Do đó, chỉ yêu cầu hiệu trưởng, cán bộ quản lý các cơ sở đào tạo nắm vững chương trình ở mức độ giới hạn cần thiết. Cụ thể là nắm vững những vấn đề sau đây:

- Những nguyên tắc cấu tạo chương trình dạy học của cấp học.

- Những nguyên tắc cấu tạo chương trình dạy học môn học, nội dung phạm vi kiến thức của từng môn học.

- Phương pháp dạy học đặc trưng của từng môn học.

- Kế hoạch dạy học từng môn học.

- Quản lý việc thực hiện chương trình dạy học của giáo viên là quản lý việc dạy đúng và đủ chương trình quy định. Thực hiện yêu cầu này, người hiệu trưởng, cán bộ quản lý đơn vị đào tạo làm một số việc sau đây:

.Yêu cầu giáo viên lập kế hoạch giảng dạy môn học. Đây là kế hoạch chủ yếu của giáo viên và cần phải được trao đổi trong tổ chuyên môn.

.Bảo đảm thời gian quy định cho chương trình (trong chỉ thị của Bộ GD & ĐT gọi là biên chế năm học). Nghiêm cấm việc cắt xén chương trình để dành cho những hoạt động khác.

.Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo phải theo dõi việc thực hiện chương trình hàng tuần, hàng tháng của giáo viên.

.Sử dụng các phương tiện hỗ trợ cho việc theo dõi: biểu bảng, sổ sách, phiếu báo giảng dạy, sổ dự giờ, lịch kiểm tra học tập, sổ ghi đầu bài...

✓ Quản lý việc soạn bài, việc chuẩn bị lên lớp:

- Cần hướng dẫn giáo viên lập kế hoạch soạn bài.

- Chỉ đạo tổ chuyên môn tổ chức trao đổi phương hướng giảng dạy từng bài, những bài khó, những tư liệu mới cần bổ sung vào bài giảng, những điều kiện vật chất, kỹ thuật cần cho bài giảng.

- Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá giờ lên lớp cho từng loại bài học đối với từng loại môn học. Đây là công trình chung của tập thể sư phạm nhà trường, nhất là tổ chuyên môn. Có tiêu chuẩn cụ thể vừa giúp cho việc đánh giá giờ học vừa giúp cho việc nâng cao tay nghề của giáo viên. Đương nhiên, tiêu chuẩn giờ lên lớp chỉ là những quy định tối thiểu, cơ bản nhưng rất cần thiết. Trong thực tế, tùy tình hình cụ thể, cần vận dụng linh hoạt tiêu chuẩn đánh giá giờ lên lớp.

- Đề góp phần nâng cao trình độ chuyên môn của giáo viên, hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo cần chỉ đạo việc tổ chức các chuyên đề về giờ dạy trên lớp. Thực tiễn cho thấy đây là cách tự bồi dưỡng có hiệu quả, thiết thực nhất đối với giáo viên.

- Việc tổ chức và hướng dẫn học sinh cũng nằm trong công tác chỉ đạo của hiệu trưởng, cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo. Thực chất đây là nhiệm vụ của giáo viên bộ môn, song cần có sự quan tâm chỉ đạo của hiệu trưởng, của cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo để đảm bảo có sự hiệp đồng thống nhất trong các giáo viên. Về việc này, hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo cần kết hợp với các đoàn thể trong trường nhằm tạo nên phong trào quần chúng rộng rãi trong nhà trường.

✓ Quản lý việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh:

- Hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo cần nắm được tình hình của giáo viên thực hiện sự kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh với những nội dung như sau:

+ Có lịch kiểm tra hàng tháng và cả học kỳ.

+ Thực hiện đúng chế độ kiểm tra, cho điểm như quy định của Bộ GD & ĐT.

+ Chấm và trả bài đúng thời hạn.

+ Báo cáo tình hình kiểm tra theo quy định của trường.

- Trong trường hợp cần thiết, hiệu trưởng (hoặc phó hiệu trưởng) hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo kiểm tra kết quả học tập của học sinh.

✓ Quản lý hoạt động học tập của học sinh:

- Thông qua giáo viên, hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo quản lý hoạt động học tập của học sinh. Hoạt động đó xảy ra ở lớp, ngoài lớp, ngoài trường, ở gia đình và được thể hiện qua nhiều hình thức: học trên lớp, thực hành, lao động, tự học ở nhà.

- Để giúp cho hoạt động của học sinh được tốt, hiệu trưởng hay cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo phải chú ý:

+ Giáo dục tinh thần, thái độ, động cơ học tập đúng đắn trong sinh viên.

+ Xây dựng và thực hiện nề nếp trong học tập.

+ Áp dụng các hình thức động viên khuyến khích sinh viên học tập.

+ Phối hợp các lực lượng quản lý hoạt động học tập của sinh viên, cần chú ý đến vai trò của Đoàn, Hội, các câu lạc bộ học tập...

+ Quản lý nhân sự:

✓ Quản lý đội ngũ GV:

GV các trường đại học, cao đẳng hiện nay là một lực lượng to lớn trong đội ngũ trí thức Việt Nam đã và đang đóng vai trò rất quan trọng trong công cuộc đổi mới của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng

Công sản Việt Nam. Do đó, quản lý GV đồng nghĩa với quản lý chất lượng đào tạo và nó cũng là công tác trọng tâm hàng đầu của các nhà quản lý ở trường đại học [33, tr. 78].

Công tác quản lý đội ngũ GV ở trường đại học là một hoạt động tổng hợp của nhiều quá trình, nhiều phương diện trong hoạt động đa dạng, bao gồm nhiều vấn đề sau: Quản lý việc phát triển đội ngũ GV (chủ yếu là đào tạo, bồi dưỡng); quản lý việc sử dụng đội ngũ GV (bố trí đúng người, đúng việc, khai thác hết tiềm năng của mọi thành viên); quản lý việc nuôi dưỡng môi trường (tạo môi trường thuận lợi cho đội ngũ GV làm việc và phát triển).

✓Quản lý sinh viên:

SV là những người đang học tập rèn luyện, phấn đấu để đạt mục tiêu đào tạo của nhà trường. Muốn đạt hiệu quả đào tạo cao thì phải đảm bảo chất lượng đầu vào thông qua các kỳ thi tuyển sinh nghiêm túc, người học phải xác định rõ động cơ, thái độ học tập, phải có sự quyết tâm trong học tập để tiếp thu tốt nhất những gì giáo viên truyền đạt trong quá trình đào tạo, có phương pháp học tập tốt, hiệu quả để biến các hiểu biết của nhân loại thành học vấn của bản thân. Học tập tốt là biết vận dụng các kiến thức vào thực tiễn và cao hơn nữa, có khả năng sáng tạo để hoàn thiện các kiến thức học được hoặc đưa những kiến thức mới. Nói cách khác, người học phải biết tự điều khiển tối ưu quá trình tiếp thu kiến thức trên cơ sở sự điều khiển, hướng dẫn của giáo viên.

Ý thức kỷ luật và thái độ của SV trong học tập được thể hiện trong việc thực hiện các quy định trước khi lên lớp, trong khi học tập trong lớp, trong các hoạt động ngoài giờ... Trong quá trình học tập, việc xây dựng, rèn luyện ý thức, thái độ học tập tốt cho SV là trách nhiệm của mỗi SV, GV và cán bộ quản lý khoa.

Người học phải biết không ngừng phấn đấu để đạt kết quả học tập cao nhất. Nhà trường phải biết quản lý để chống lưu ban, bỏ học và giúp SV đạt kết quả tốt nghiệp cao nhất.

+ Quản lý cơ sở vật chất phục vụ dạy và học [16, tr. 59 – 60]:

Cơ sở vật chất là điều kiện không thể thiếu đảm bảo hiệu quả quá trình giáo dục và thực hiện được mục tiêu giáo dục. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại mới có thể thực hiện tốt nội dung giáo dục toàn diện ở trình độ cao.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật trường học được hiểu là hệ thống các phương tiện vật chất và kỹ thuật khác nhau được sử dụng để phục vụ việc giáo dục toàn diện con người trong nhà trường.

Có bốn nhóm cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy và học:

- Trường sở: bao gồm các phòng học, phòng thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, sân chơi, bãi tập...

- Thiết bị dạy học và giáo dục: thiết bị dạy học bao gồm: vật liệu, mẫu vật mô hình, tranh ảnh, bản đồ, dụng cụ thí nghiệm, dụng cụ lao động dạy nghề, hóa chất, vật liệu, phim đèn chiếu, băng đĩa ghi âm, ghi hình, vườn trường...; thiết bị giáo dục bao gồm thiết bị giáo dục lao động, hướng nghiệp, dạy nghề, thiết bị hoạt động văn hóa...

- Sách báo là một bộ phận của cơ sở vật chất - kỹ thuật trường học, là công cụ phương tiện của GV và SV. Chú ý xây dựng tủ sách nghiệp vụ giáo viên, tủ sách tham khảo dạy thêm và tủ sách giáo khoa cho học sinh. Các báo chí chủ yếu như: báo giáo dục và thi đua, báo nhân dân, báo địa phương, tạp chí... phải có trong thư viện trường.

- Đồ dùng SV, học sinh bao gồm những đồ dùng, dụng cụ học tập của học sinh. Trong lớp, bảng, bàn ghế cũng thuộc đồ dùng của học sinh. Bàn ghế học sinh phải theo đúng tiêu chuẩn quy định của Bộ GD & ĐT.

Quản lý việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trường học cần:

- Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của trường phải định hướng theo mục tiêu đào tạo của nhà trường, mục tiêu của ngành giáo dục, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- + Cần xác định mục tiêu lâu dài (5 – 10 năm) và mục tiêu trước mắt (học kỳ, năm học), mục tiêu tổng quát và mục tiêu bộ phận.

+ Kế hoạch hóa xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trường học có ý nghĩa quan trọng vì có vậy mới có thể phối hợp được các lực lượng trong và ngoài trường (như tài chính, ngân hàng, thiết bị trường học, phòng giáo dục, chính quyền địa phương ...).

- Quản lý việc sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất - kỹ thuật trường học.

+ Việc sử dụng thiết bị dạy học, giáo dục được quy định trong chương trình môn học. Hiệu trưởng và cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo cần kiểm tra việc thực hiện của giáo viên. Chống “*dạy chay*”, chú ý xây dựng nội quy sử dụng thiết bị dạy học, giáo dục và bắt buộc thực hiện.

+ Quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật trường học phải chú ý bảo quản tốt, sử dụng tốt, có hiệu quả. Tổ chuyên môn và các giáo viên bộ môn phải có kế hoạch sử dụng đồ dùng dạy học cũng như trang thiết bị, thí nghiệm thực hành và có trách nhiệm bảo quản tốt.

+ Hiệu trưởng và cán bộ quản lý các đơn vị đào tạo tiến hành kiểm tra sổ sách, việc bảo quản và sử dụng cơ sở vật chất của nhà trường theo định kỳ.

- Trang bị, mua sắm, tự làm thiết bị dạy học và giáo dục, cần chú ý các biện pháp sau:

+ Tìm tòi, khai thác những cái có sẵn hoặc tận dụng nguồn cung cấp khác ngoài xã hội, hoặc còn tiềm tàng trong nhân dân và phụ huynh học sinh để có thể sử dụng, mua sắm.

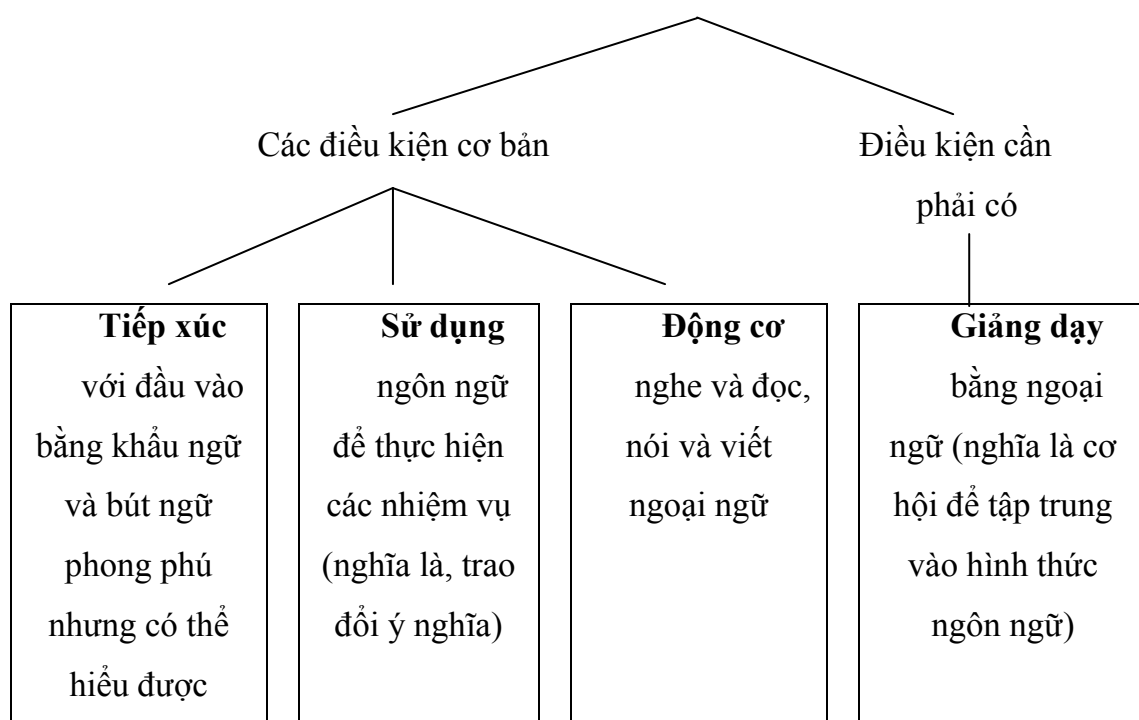
+ Trong việc mua sắm trang thiết bị dạy học và giáo dục thì việc tự làm, sáng chế đồ dùng dạy học có ý nghĩa rất quan trọng, đây là sự vật chất hóa tri thức của thầy và trò, là cầu nối giữa học với hành, rèn luyện và phát triển tính tích cực sáng tạo, song việc tự làm đồ dùng dạy học và giáo dục phải chống khuynh hướng hình thức: chạy theo phong trào, thành tích, sử dụng không hiệu quả, lãng phí...

#### **1.4. Những điều kiện cơ bản nhất để học một ngoại ngữ (tiếng Anh)**

Các nhà giáo học pháp Spolsky (2002), Gatenby (1965), Kennedy (1973), và Willis (1996), cho rằng bất kỳ ai học một ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng có hiệu quả cũng đều phải đáp ứng ba điều kiện: tiếp xúc, sử dụng và động cơ

(các điều kiện người học). Đây là những điều kiện đủ và cơ bản để áp dụng cho một người học một ngoại ngữ, bất kể phong cách học và nhận thức cá nhân của họ là gì. Ngoài ra, trong môi trường ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ, người ta còn thấy có một điều kiện bổ sung nhưng bắt buộc phải có là: giảng dạy (điều kiện người dạy) [41, tr. 41 - 51]. Bốn điều kiện này được trình bày trong mô hình dưới đây :

*Mô hình 1.2*



#### 1.4.1. Tiếp xúc

Theo mô hình 1.2, mọi học sinh ngoại ngữ đều phải được tiếp xúc với ngữ đích trong sử dụng thì mới có thể học thành công. Hình thức tiếp xúc có thể bao gồm nghe, đọc hoặc cả hai. Tiếp xúc có thể là quá trình hữu thức, có thể là quá trình vô thức. Ngoài ra tiếp xúc ngôn ngữ còn bao gồm việc học sinh tách các từ ngữ cụ thể để tìm ra cái mà các em muốn nói và lưu ý đến việc các từ ngữ này được sử dụng như thế nào. Điều cơ bản ở đây là học sinh phải được tiếp xúc với đầu vào ngôn ngữ đa dạng, các em cần phải hiểu và sử dụng được ngoài lớp học. Trong các công trình nghiên cứu về học ngoại ngữ, người ta đã phát hiện ra rằng chất lượng tiếp xúc quan trọng hơn số lượng tiếp xúc.

### 1.4.2. Sử dụng ngôn ngữ

Cũng như ngôn ngữ đầu vào, ngôn ngữ đầu ra thường được xem là cơ bản cho việc phát triển ngôn ngữ, đặc biệt khi học sinh muốn nói hay viết trong ngữ đích. Nếu học sinh biết rằng trong lớp các em sẽ được yêu cầu sử dụng ngoại ngữ một cách thực sự, thì các em sẽ chú trọng nhiều hơn đến những gì mình nghe và đọc, các em sẽ phân tích kỹ hơn ngôn ngữ đầu vào, và lưu ý đến những đặc điểm ngôn ngữ có lợi cho mình.

Thông qua tương tác, học sinh có cơ hội để thực hành các kỹ năng liên quan đến liên kết ngôn bản mà các em cần có để điều hành các hội thoại riêng của mình, và để kiểm soát mức độ hay kiểu ngôn ngữ đầu vào mà các em nhận được.

### 1.4.3. Động cơ

Động cơ tiền giả định sự tồn tại của nhận thức con người. Những học sinh học tốt thường có động cơ tiếp xúc thường xuyên với ngữ đích và thực tế cho thấy rằng động cơ sử dụng ngoại ngữ càng thường xuyên bao nhiêu thì kết quả học ngoại ngữ càng tốt bấy nhiêu.

Thành công và sự thỏa mãn là hai yếu tố chính để duy trì động cơ. Nếu học cảm thấy mình đạt được một cái gì đó xứng đáng, do cố gắng riêng của bản thân, thì các em sẽ sẵn sàng tham gia vào hoạt động tiếp theo. Do đó, một gợi ý quan trọng đối với giáo viên là phải đặt ra các mục tiêu mà học sinh có thể thực hiện được và phải làm rõ thành công của học sinh khi các em đạt được những mục tiêu mà mình đặt ra.

Tóm lại, có thể nói rằng *tiếp xúc*, *sử dụng* và *động cơ* là ba điều kiện cơ bản để học một ngoại ngữ thành công. Thiếu một hoặc hai điều kiện nào cũng đều không đủ. Cả ba phải được đáp ứng ở cả trong và ngoài lớp học. Học sinh có thể học một ngoại ngữ thành công hơn nếu các em được sống, làm việc và tương tác trong một môi trường trong đó ngữ đích được thường xuyên sử dụng.

### 1.4.4. Giảng dạy

“*Không thầy đố mày làm nên*”, câu thành ngữ này tỏ ra thích hợp trong việc dạy và học ngoại ngữ, ở đây giáo viên sẽ đưa ra “*thực đơn*” phong phú cho các em

lựa chọn, giáo viên đặt học sinh vào vị trí khám phá, đưa ra các tình huống cho các em vận dụng và tái tạo ngôn ngữ. Bên cạnh kiến thức về ngoại ngữ, các thủ thuật hay kinh nghiệm học của người thầy cũng góp phần quan trọng trong việc gây hứng thú, trong việc lựa chọn phương pháp học thích hợp cho riêng mình.

## **1.5. Nội dung của công tác giảng dạy tiếng Anh không chuyên ngữ ở các trường đại học**

### **1.5.1. Dạy và học tiếng Anh không chuyên ngữ ở các trường đại học**

Đào tạo ngoại ngữ không chuyên được quy định bắt buộc cho tất cả các chương trình đào tạo của các trường đại học. Khoảng 93% SV không chuyên ngữ học tiếng Anh, tiếp đến tiếng Pháp gần 3%, tiếng Nga trên 2%, tiếng Trung 1,5% và các ngoại ngữ khác gần như không có.

Hiện nay, các trường đại học đều thực hiện chương trình Anh ngữ không chuyên với thời lượng 20 đơn vị học trình dành cho kiến thức đại cương và 5-6 đơn vị học trình cho ngoại ngữ chuyên ngành [6, tr. 43 - 45].

### **1.5.2. Mục tiêu của môn học**

#### **1.5.2.1. Mục tiêu của GDDH**

Theo Luật Giáo dục năm 2005 thì GDDH là “*giúp SV có kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo*” [4, tr. 36].

Theo mục tiêu chung đó thì GDDH phải là:

- Đáp ứng nguồn nhân lực có trí tuệ cho sự phát triển kinh tế- xã hội, cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, đảm bảo cho dân tộc ta tiến kịp trình độ phát triển ngày càng cao của thế giới, tiếp thu kịp thời những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

- Sáng tạo ra những tri thức khoa học mới thông qua công tác nghiên cứu.

- Đáp ứng nhu cầu chính đáng của nhân dân về một nền giáo dục đại học cho số đông, mở đường tiến thân cho các thành viên trong xã hội, tạo nên sự bình đẳng xã hội về giáo dục.

### **1.5.2.2. Mục tiêu của bộ môn tiếng Anh không chuyên ngữ**

Mục tiêu của môn học là nhằm tiếp tục hoàn thiện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; đi sâu vào chuyên ngành, giúp SV có thể mở rộng kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh, cung cấp những kiến thức cơ bản cho SV có thể tự nghiên cứu, tự học, tiếp thu các thông tin từ nhiều nguồn: sách, báo, tạp chí, chương trình trên ti-vi chuyên ngành bằng tiếng Anh. Cố Thủ tướng Xingapo Lý Quang Diệu cũng đã nói: *“Nếu biết tiếng Anh, chúng ta có thể tìm kiếm tất cả các dữ liệu và thông tin mà mình muốn”* [15].

### **1.5.3. Nội dung, chương trình**

Chưa có sự thống nhất chung, chỉ trừ một số trường các giáo viên xây dựng giáo trình riêng cho mình, còn hầu hết các trường đại học đều sử dụng các giáo trình viết sẵn, giáo trình thường được áp dụng trong giảng dạy hiện nay là Headway, Streamline, New Headway, Lifelines ..... Các giáo trình trên đã được thẩm định về nội dung và đều nhằm trau dồi cả bốn kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết.

### **1.5.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy**

Đối với việc dạy và học ngoại ngữ, công nghệ hiện đại giúp GV tìm tư liệu bài giảng mới (thông qua Internet), các thiết bị như băng tiếng, băng hình, phim đèn chiếu, máy chiếu... giúp GV lên lớp có hiệu quả hơn, truyền đạt được nhiều thông tin rõ ràng và nhanh gọn hơn, do đó thủ thuật giảng dạy của họ đa dạng và hấp dẫn hơn so với phấn trắng, bảng đen và một số tranh ảnh như vẫn thường được sử dụng trên lớp truyền thống. Về phía người học, công nghệ hiện đại cũng giúp các em có cơ hội được tiếp xúc với kiến thức qua nhiều kênh nhận thức hơn; ví dụ qua Internet, các em có thể tìm tư liệu học tiếng Anh hiện đại và cập nhật, học và mở rộng vốn từ vựng thông qua các loại từ điển trong máy tính, luyện phát âm trong máy tính, giao tiếp với những người bạn nước ngoài nói tiếng Anh thông qua máy tính. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc dạy và học tiếng Anh làm cho SV, học sinh tỏ ra phấn chấn, nhưng nhiều GV lại tỏ ra bàng quan hay thờ ơ không muốn quan tâm đến lĩnh vực này.

Công nghệ hiện đại chắc chắn sẽ giúp ta rất nhiều trong việc dạy và học một ngoại ngữ. Tuy nhiên, nó không thể và không nên được xem như là yếu tố quyết định cho thành công của việc dạy và học một ngoại ngữ. Công nghệ hiện đại có vai trò hỗ trợ hơn là vai trò quyết định.

## **1.6. Nội dung của công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ**

### **1.6.1. Quản lý mục tiêu của môn học**

Việc đánh giá đầu ra nhằm xem xét sản phẩm đào tạo SV của cơ sở giáo dục đại học đạt chất lượng đến mức nào. Việc đánh giá SV tốt nghiệp phải tập trung vào mức độ kiến thức tiếp thu được, kỹ năng, thái độ và hệ thống giá trị của họ. Đánh giá đầu ra không chỉ nhằm xác định mức độ chất lượng mà cần xác định sự tiến bộ về các mặt từ khi SV vào trường tới khi SV ra trường. Đánh giá theo các tiêu chí này chính là đánh giá kết quả và hiệu quả đào tạo của một trường đại học.

Vì vậy, việc quản lý mục tiêu của tổ bộ môn tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ phải được đề ra dựa trên các mặt: kiến thức, kỹ năng và thái độ.

**Kiến thức:** Cung cấp kiến thức tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh theo chuyên ngành nhằm giúp cho SV có thể truy cập Internet, tham khảo sách báo, tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh trong học tập và nghiên cứu khoa học. Mức kiến thức thể hiện thông qua công việc:

- + Lưu giữ thông tin, trình bày những sự kiện, phân loại và trình bày các nguyên tắc (học thuộc lòng bài khóa).
- + Thông hiểu nắm bắt được sự kiện, trình bày, giải thích và ngoại suy các mối quan hệ (tìm các mối quan hệ trong bài khóa, xem xét ngữ pháp, quan hệ giữa các phần).
- + Ứng dụng các tư tưởng và khái niệm vào giải quyết vấn đề (Ví dụ như viết một bức thư trao đổi công việc).
- + Phân tích vấn đề, tư liệu ra để tìm hiểu các mối quan hệ, so sánh để đưa ra ý kiến riêng của mình (Chẳng hạn như viết một bài phê bình quảng cáo).

+ Tổng hợp các bộ phận riêng lẻ vào một chỉnh thể (ví dụ như đưa các thông tin rác trong báo chí thành những nhận xét chung).

+ Đánh giá, phán xét ưu, nhược điểm (đánh giá bài viết theo các tiêu chí khác nhau: đúng về ngữ pháp, sử dụng tài liệu tham khảo, trích dẫn, so sánh, dẫn chứng, đưa ra nhận xét, điểm mạnh, điểm yếu...).

**Kỹ năng:** SV phát triển được các kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt là kỹ năng đọc hiểu các tài liệu liên quan tới chuyên ngành được đào tạo; kỹ năng sáng tạo; kỹ năng giải quyết các vấn đề không chỉ trong chuyên môn mà cả trong các tình huống xã hội nhất định.

**Thái độ:** Phát triển thái độ và hành vi nhằm của SV tốt nghiệp mang tính xã hội, đạo đức, pháp lý. Các hệ thống giá trị có thể là: sự tôn trọng, lòng dũng cảm, tinh thần trách nhiệm trong cuộc sống, trong nghề nghiệp...

+ Hình thành được ý thức học tập và sử dụng tiếng Anh như một công cụ hỗ trợ cho việc phát triển tư duy, cho việc học tập các môn khác, cho nghiên cứu và phát triển chuyên môn sau này, góp phần bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm, đạo đức, tác phong của người lao động mới.

+ Có thái độ đúng đắn trong việc sử dụng tiếng Anh như một công cụ nhằm nâng cao hiểu biết, tiếp thu có chọn lọc các tinh hoa văn hóa của thế giới phục vụ cho việc xây dựng đất nước, làm cho các dân tộc khác trên thế giới hiểu rõ hơn về văn hóa, lịch sử, con người Việt Nam, từ đó tăng cường tình hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc, giữ gìn hòa bình thế giới.

+ Có ý thức sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả thông qua việc tiếp thu các tri thức ngôn ngữ, hình thành các kỹ năng giao tiếp và phương pháp học tiếng Anh như khả năng tìm kiếm và phát hiện thông tin, khả năng tự học, tự đánh giá. Những khả năng này sẽ tác động tích cực tới việc sử dụng tiếng mẹ đẻ và đem lại cho sinh viên năng lực ngôn ngữ toàn diện hơn.

### **1.6.2. Quản lý nội dung, chương trình của môn học**

Chương trình tiếng Anh giảng dạy cho SV ở các khoa không chuyên ngữ tại các trường đại học cần phải đạt những mục tiêu sau:

\*Cấp trường: Đào tạo SV thành những kỹ sư, cán bộ khoa học, giáo viên có tư duy độc lập, sáng tạo, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

\*Cấp khoa: Nâng cao kiến thức tiếng Anh tổng quát và cung cấp kiến thức tiếng Anh chuyên ngành cho SV, giúp họ có thể tham khảo tài liệu chuyên ngành trong học tập, trong nghiên cứu khoa học, có năng lực giao tiếp cơ bản trong lĩnh vực xã hội và cả trong lĩnh vực chuyên môn.

- Tiếng Anh tổng quát trong chương trình dành cho SV các khoa không chuyên ngữ giúp cho SV nắm vững thêm kiến thức ngôn ngữ để có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

- Chương trình tiếng Anh chuyên ngành cung cấp cho SV các khóa không chuyên ngữ những kiến thức đại cương, cơ bản nhất về chuyên ngành mình đang học, bao gồm các thuật ngữ khoa học bằng tiếng Anh, các dạng cấu trúc thường dùng, cũng như lịch sử và sự phát triển trong tương lai của chuyên ngành đó.

### **1.6.3. Quản lý trình độ đầu vào của SV**

Trình độ ban đầu của SV khi nhập học tại các khoa không chuyên ngữ của một trường đại học đều phải nắm được chương trình tiếng Anh cơ bản (qua 1 hoặc 2 cấp học ở trường phổ thông), đặc biệt là hệ thống tiếng Anh cơ bản, hiện đại và tương đối hệ thống làm cơ sở cho việc hình thành các kỹ năng giao tiếp phù hợp với lứa tuổi, có sự hiểu biết tương đối khái quát về đất nước, con người và nền văn hóa của một số nước sử dụng tiếng Anh.

Bộ GD & ĐT đã có quy định tạm thời về mục tiêu và kế hoạch dạy học của các trường trung học phổ thông. Quy định này có hiệu lực từ ngày 22/03/2002. Một trong những mục tiêu xác định là học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông phải có khả năng sử dụng một ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường...

Nếu xét theo yêu cầu của Bộ GD & ĐT đề ra, SV (đã có học tiếng Anh ở phổ thông) khi nhập học vào trường đại học phải có khả năng sử dụng tiếng Anh như một công cụ giao tiếp ở mức đơn giản, cơ bản, phổ thông dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Cụ thể là:

- Kỹ năng nghe:

+ Nghe hiểu các cuộc hội thoại trực tiếp bằng tiếng Anh ở mức độ đơn giản, phổ thông có liên quan đến các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ đã được quy định trong chương trình.

+ Nghe hiểu ý chính các thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng có liên quan đến các chủ đề và nội dung ngôn ngữ đã học.

- Kỹ năng nói:

+ Giao tiếp trực tiếp bằng ngôn ngữ nói ở mức độ đơn giản các tình huống giao tiếp hàng ngày thông qua việc vận dụng các kiến thức ngôn ngữ cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

+ Diễn đạt được ý mình trong những tình huống giao tiếp thông thường có liên quan đến những chủ điểm quen thuộc thông qua việc vận dụng các chức năng ngôn ngữ đã học.

- Kỹ năng đọc:

+ Có khả năng đọc hiểu cơ bản các đoạn văn trong phạm vi 3.000 từ liên quan đến các chủ điểm và nội dung ngôn ngữ được quy định trong chương trình.

+ Đọc hiểu nội dung chính các văn bản xác thực có nội dung phù hợp với sở thích cá nhân, với những vấn đề văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật phổ thông trên cơ sở ngữ liệu và chủ đề đã học có kết hợp với suy đoán và nghiên cứu.

- Kỹ năng viết:

+ Viết để phục vụ các nhu cầu giao tiếp cá nhân và xã giao như viết thư cho bạn bè, viết các thiệp chúc mừng, thiệp mời sinh nhật..., mô tả hoặc tường thuật các hoạt động của cá nhân, của lớp học hoặc điền vào các phiếu, mẫu đơn, các bảng điều tra...

+ Viết một đoạn văn ngắn (từ khoảng 100 đến 150 từ) có liên quan đến các chủ đề đã học trong phạm vi nội dung ngôn ngữ được quy định trong chương trình.

#### **1.6.4. Quản lý việc kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy**

Để tạo điều kiện cho GV đầu tư chuyên môn, nâng cao chất lượng giảng dạy. Lực lượng quản lý phải dự tiết dạy của các GV ít nhất là 1 tiết/1 GV. Việc làm này có thể là có báo trước hoặc là đột xuất để nắm rõ thực tế tình hình giảng dạy của

GV trên lớp ra sao và đặc biệt là phải tổ chức góp ý, rút kinh nghiệm ngay sau giờ dạy, trên tinh thần thẳng thắn góp ý, đóng góp ý kiến xây dựng nhằm đưa chất lượng giảng dạy ngày càng đi lên.

Việc kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy dựa trên các tiêu chí sau:

- Việc chuẩn bị bài dạy: giáo án, đồ dùng dạy học.
- Việc trình bày có logic, có khoa học không.
- Phương pháp giảng dạy có phù hợp không, có thu hút SV tham gia không...
- Hoạt động tương tác giữa GV và SV.
- Mức độ hiểu bài và vận dụng trong thực tế....

#### **1.6.5. Quản lý cơ sở vật chất và phương tiện kỹ thuật dạy học**

Để tạo điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị đảm bảo chất lượng cho hoạt động dạy và học, các cơ sở trường học cần thực hiện tốt các việc sau: (Theo 10 tiêu chí đánh giá chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đại học - thực hiện giai đoạn 2001-2005):

- Phải có đủ giáo trình và phong phú tài liệu phục vụ cho việc dạy và học.
- Sắp xếp số SV đối với một lớp học ngoại ngữ không quá 30 người.
- Trong điều kiện chưa có thể trang bị các phòng học chuyên ngành đặc biệt với các phương tiện dạy học cho bộ môn ngoại ngữ thì phòng học nếu không có hệ thống điều hòa không khí thì khối tích trong phòng học cho một học sinh không được ít hơn  $4 \text{ m}^3$  và phải đảm bảo được chiếu sáng, che nắng tùy thuộc vào vùng khí hậu và hướng của từng trường học.
- Phải có các trang thiết bị phục vụ cho việc dạy học ngoại ngữ (âmpli, cassettes, máy đèn chiếu, projectors, băng hình và các giáo cụ trực quang...). Đối với những giờ dạy luyện nghe, SV phải được bố trí học tại phòng nghe nhìn.
- Bàn ghế, bảng và các thiết bị dạy học phải được bố trí thật khoa học.
- Phải có khu dành riêng cho việc dạy học ngoại ngữ (vì đặc thù của bộ môn ngoại ngữ) để khỏi ảnh hưởng tới việc dạy học các bộ môn khác.

### **1.6.6. Quản lý việc tổ chức công tác giảng dạy**

Tổ chức công tác giảng dạy là một khâu rất quan trọng trong chu trình quản lý việc dạy học ở nhà trường, là một chuỗi các hoạt động diễn ra trong việc thực hiện mỗi quá trình quản lý, nhằm thực hiện các mục tiêu đào tạo đề ra. Đó là phương thức lập kế hoạch giảng dạy thật khoa học, bố trí, sắp xếp, sử dụng một cách tối ưu đội ngũ giáo viên, các phương tiện, vật chất kỹ thuật phục vụ việc dạy và học, đề ra các biện pháp quản lý hoạt động giảng dạy có hiệu quả.

Trong việc quản lý giảng dạy bộ môn tiếng Anh tại các khoa không chuyên ngữ ở các trường đại học, chủ nhiệm bộ môn được hiệu trưởng vừa thiết kế vừa thi công, vạch kế hoạch giảng dạy và các phương pháp quản lý, tổ chức chỉ đạo thực hiện việc giảng dạy theo đúng lịch trình bộ môn đã phân bổ. Sau khi xem xét và phân tích kỹ những đặc điểm, đặc thù của từng loại hình đào tạo, của từng chuyên ngành, cần tập trung thực hiện một số vấn đề sau:

- Xây dựng và thông báo kế hoạch giảng dạy bộ môn toàn khóa và năm học, chương trình hành động của đơn vị đến từng người, làm cho mỗi thành viên trong đơn vị tự giác chấp nhận kế hoạch và tự nguyện hành động theo kế hoạch đã đề ra.

Muốn vậy, chủ nhiệm bộ môn phải chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng quản lý và tổ chức đào tạo, sắp đặt các bộ phận, bố trí đội ngũ giáo viên, công nhân viên trong đơn vị đúng người, đúng việc; quy định chức năng, quyền hạn cho từng người (từ tổ trưởng chuyên môn đến từng cá nhân), từng bộ phận, xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết nhất trí nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của nhà trường đã giao phó.

- Chỉ đạo việc quản lý tổ chức lớp học theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT đối với bộ môn ngoại ngữ (không quá 30 sinh viên trong một lớp học), tổ chức quá trình dạy học và quá trình giáo dục (bao hàm cả thời gian, chất lượng học tập, tinh thần thái độ, phương pháp học tập...) giúp cho SV học tập tu dưỡng và rèn luyện nhân cách.

- Chỉ đạo việc tổ chức các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ như: soạn giáo án, lên lớp, dự giờ, kiểm tra đánh giá SV...

- Sắp xếp đội ngũ giáo viên đúng chức danh, đúng chuyên môn và phân công theo năng lực. Thường xuyên có kế hoạch tổ chức, động viên cán bộ học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cải tiến phương pháp dạy học nhằm nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng nhu cầu thực tiễn phát triển của xã hội.

- Tổ chức tốt việc tiếp nhận và phân phối các nguồn lực (người, kinh phí, các trang thiết bị...), sử dụng chúng đạt hiệu quả cao nhất cho việc giảng dạy, học tập, giáo dục sinh viên và cho việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ công nhân viên, giáo viên trong đơn vị. Quản lý và sử dụng các trang thiết bị, đồ dùng dạy học có hiệu quả.

- Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động giảng dạy, chủ yếu tập trung vào việc chỉ đạo tổ chức thực hiện mục tiêu, kế hoạch, quy chế chuyên môn, kiểm tra nề nếp dạy và học, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và đặc biệt chú trọng đến việc đánh giá chất lượng dạy và học của thầy và trò.

Việc kiểm tra, thanh tra hoạt động dạy và học không những chỉ giúp cho việc đánh giá thực chất trạng thái đạt được của nhà trường khi kết thúc một kỳ kế hoạch mà còn có tác dụng chuẩn bị tích cực cho năm học sau. Việc kiểm tra, thanh tra nếu được thực hiện tốt, đánh giá được một cách chính xác, sẽ giúp cho người quản lý đơn vị thấy được những mặt tồn tại, những lệch lạc, sai sót cùng nguyên nhân của chúng và những vấn đề mới nảy sinh cần phải giải quyết.

#### **1.6.7. Quản lý đội ngũ giáo viên**

Tiềm lực và khả năng của đội ngũ giáo viên ở các trường học quyết định chất lượng đào tạo. Giảng viên ở các trường đại học phải có bằng cấp chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy theo đúng chuẩn về cán bộ giảng dạy đại học của Bộ GD & ĐT, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đảm nhiệm.

Giáo viên giảng dạy môn tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại các trường đại học yêu cầu tối thiểu phải có trình độ học vị thạc sĩ. Đối với một đơn vị giảng dạy tại các trường đại học sư phạm, tỷ lệ cán bộ giảng dạy có học vị thạc sĩ

phải đạt từ 65 đến 95 % và tỷ lệ cán bộ giảng dạy có học vị tiến sĩ phải đạt từ 25 đến 45 % theo quy chuẩn của Bộ GD & ĐT đề ra.

Thực hiện giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho SV các khoa không chuyên ngữ, giảng viên vừa phải nắm vững toàn bộ chương trình bộ môn, vừa phải mở rộng tầm nhìn qua các tài liệu chuyên môn để đảm bảo chất lượng và hiệu quả cho việc giảng dạy. Để giảng dạy tốt tiếng Anh chuyên ngành cho SV các khoa không chuyên ngữ, bên cạnh giáo trình bộ môn, giáo viên cần phải có những tài liệu hỗ trợ như: giáo trình chuyên ngành đào tạo, từ điển chuyên ngành, sách tham khảo liên quan đến kiến thức trong chương trình, tạp chí, sách báo nước ngoài liên quan đến môn học, các thông tin trên mạng Internet phục vụ cho việc dạy và học tiếng Anh chuyên ngành.... Và đồng thời, GV cần phải có phương pháp dạy học phù hợp với giáo trình và luôn có sự nâng cao trình độ học vấn để không những truyền đạt kinh nghiệm của bản thân cho SV mà còn cập nhật những tri thức mới, không để lạc hậu với người học trong lĩnh vực giảng dạy của mình.

#### **1.6.8. Quản lý việc thực hiện các phương pháp dạy học (PPDH) bộ môn**

PPDH là quá trình trong đó giáo viên tổ chức các hoạt động học tập của sinh viên, hướng dẫn người học tham gia tích cực vào quá trình học tập thông qua việc dự đoán, đưa giả thiết, tham gia tranh luận và giải quyết các tình huống có vấn đề cũng như tạo cơ hội để SV tích cực tham gia hoạt động thực hành giao tiếp thông qua các hoạt động cá nhân, theo cặp và trong nhóm. Để có được PPDH tiếng Anh tốt, giáo viên cần được đào tạo cơ bản, có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng, có khả năng kết hợp hài hòa các phương pháp và kỹ thuật dạy - học, sử dụng hiệu quả các thiết bị, đồ dùng dạy học và các tài liệu hỗ trợ nhằm tạo hứng thú học tập cho SV.

Ở Việt Nam, có khoảng chín phương pháp thường được sử dụng nhiều để giảng dạy bộ môn tiếng Anh (cũng như các ngoại ngữ khác) là: Phương pháp Ngữ pháp - Dịch, Phương pháp Trực tiếp, Phương pháp Đọc, Phương pháp Nghe – Nói, Phương pháp Tình huống, Phương pháp nhận thức, Phương pháp Phát triển nhân cách, Phương pháp Dựa vào tri thức và Phương pháp Giao tiếp [3, tr. 10 – 19].

- Phương pháp Ngữ pháp - Dịch: Mục đích chủ yếu của phương pháp Ngữ pháp - Dịch là giúp cho người học có khả năng thưởng thức văn chương. Phương pháp này cung cấp cho người học những loại bài tập rèn luyện về trí tuệ, giúp họ mở rộng kiến thức và phát huy tư duy của mình. Khi dạy, giáo viên thường chú trọng đến việc diễn giải các quy tắc khó, phức tạp của ngữ pháp tiếng nước ngoài và hay sử dụng tiếng mẹ đẻ của người học trong quá trình giảng dạy để khai thác ý nghĩa của ngữ liệu. Dạy từ vựng một cách riêng lẻ, học sinh chủ yếu học và ghi nhớ một cách máy móc theo bảng từ, không tính đến mối liên hệ giữa những từ trong câu và mối liên hệ giữa những bài đã học trước với những bài học sau. Đối với phương pháp này chỉ chú trọng đến 2 kỹ năng đọc và dịch, chủ yếu là những bài văn cổ điển chứ không phải ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày. Do đó, người học không phát triển được 2 kỹ năng nghe và nói.

- Phương pháp Nghe – Nói: Phương pháp này giúp cho người học thực hành giao tiếp một cách rất máy móc và tự động hóa (không cần phải dừng lại để suy nghĩ). Người học bắt chước và nhắc lại từng từ, từng câu trong bài theo thầy giáo và học thuộc lòng bài học. Phương pháp này chú trọng đến phát âm vì nó đòi hỏi sự chính xác. Cố ngăn chặn không cho học sinh phạm lỗi. Cấm dịch trong phương pháp Nghe – Nói, tạo cho người học có thói quen tốt là nói tiếng Anh trong giờ học, tránh được thói quen nói tiếng mẹ đẻ trong giờ học. Đối với phương pháp này, dạy kỹ năng nghe - nói - đọc - viết theo một trật tự nhất định đó. Xem kỹ năng nghe – nói là quan trọng. Trong phương pháp này, thầy giáo phải tích cực sử dụng thiết bị hỗ trợ như các phương tiện nghe – nhìn để luyện các kỹ năng, kỹ xảo nghe – nói cho sinh viên.

- Phương pháp giao tiếp: Trong phương pháp này, 4 kỹ năng giao tiếp kết hợp cùng một lúc, không cần tuân theo thứ tự như trong phương pháp Nghe – Nói. Đối với Phương pháp Giao tiếp, nếu có mắc lỗi, sai về phát âm hay về ngữ pháp một chút không sao mà cần chú trọng đến giao tiếp. Dịch trong phương pháp này không nghiêm khắc cấm sử dụng, nhưng chỉ sử dụng khi cần thiết, như khi giải thích những trường hợp mang tính trừu tượng (để tránh mất thời gian vừa đạt hiệu

quả nhanh trong việc hiểu nghĩa từ và cách sử dụng chúng). Trong phương pháp này, giáo viên bằng mọi cách tạo điều kiện tối đa để động viên, giúp cho các em hoạt động, sử dụng ngoại ngữ trong học tập. Phương pháp giao tiếp là phương pháp dạy ngoại ngữ có hiệu quả nhất, giúp cho người học sử dụng ngôn ngữ để thực hành giao tiếp trong nhiều tình huống khác nhau.

Trong việc giảng dạy bộ môn ngoại ngữ cho SV các khoa không chuyên ngữ thì cần sử dụng hài hòa cả ba phương pháp trên thì hiệu quả của việc dạy và học bộ môn càng cao. Điều này đòi hỏi ở trình độ, kiến thức của thầy giáo và sự nhuần nhuyễn, thành thục trong việc sử dụng các phương pháp dạy học bộ môn.

Phương pháp giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành rất đa dạng và cơ bản cũng như phương pháp giảng dạy tiếng Anh tổng quát, cho dù nội dung của việc học tiếng Anh chuyên ngành có thay đổi so với việc học tiếng Anh tổng quát. Cái gốc của việc dạy tiếng Anh chuyên ngành vẫn là năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn.

Các phương pháp dạy ngoại ngữ hiện đại: học dựa vào nhiệm vụ (task-based learning) và dạy ngoại ngữ theo đường hướng giao tiếp và đường hướng lấy người học làm trung tâm (learner based) đang được vận dụng trong giảng dạy tiếng Anh ở một số trường đại học, cao đẳng và trung tâm ngoại ngữ. Để áp dụng được phương pháp này, người giảng dạy cần phải chuẩn bị kỹ các bước lên lớp, các thủ thuật trong giảng dạy; cần phải có sự hợp tác từ phía học viên, có được sự hỗ trợ của trang thiết bị hiện đại và cuối cùng là số lượng SV, học viên trong mỗi lớp không quá 30.

#### **1.6.9. Quản lý cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên**

Việc đánh giá chất lượng học tập của SV không chỉ là cơ sở để phân loại sinh viên mà còn có vai trò quan trọng trong việc xác định chất lượng đào tạo, giúp cho việc điều chỉnh nội dung, chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp hơn nhằm làm cho việc đào tạo đảm bảo tính cập nhật, đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của nền sản xuất xã hội, nhất là trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Thực tế cho thấy, muốn đáp ứng được yêu cầu

ngày càng cao của nền sản xuất xã hội, SV phải có khả năng biến các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội thành yêu cầu, nhu cầu của các nhân, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, biến “*quá trình đào tạo*” thành “*quá trình tự đào tạo*” để tự hình thành, phát triển, hoàn thiện tri thức và tất nhiên, trường đại học phải trang bị khả năng này cho SV - những cán bộ khoa học, những giáo viên trong tương lai. Vì vậy, kiến thức đưa vào giảng dạy trong chương trình của các trường đại học không chỉ là “*mục đích*” mà còn là “*phương tiện*” để hoàn thiện nhân cách cho SV.

Từ những tiêu chí trên, việc kiểm tra, đánh giá tri thức, sự nhận thức của SV không chỉ nhằm mục đích kiểm tra kết quả lĩnh hội các kiến thức đơn thuần về nội dung mà còn kiểm tra các kiến thức về phương pháp, vì quá trình học của SV là học phương pháp, học cách thức để tạo cho mình có năng lực tiếp nhận nghề nghiệp trong tương lai.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV có thể thông qua các đề bài thi, bài kiểm tra. Yêu cầu chung khi ra đề thi, đề kiểm tra, không nên đưa ra các đề dạng học thuộc lòng, mang tính thụ động mà cần chú trọng các dạng đề phát triển tính tư duy, tính độc lập, sáng tạo của SV nhằm đánh giá được khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự đọc sách tham khảo, tài liệu của SV.

Theo quy định của Bộ GD & ĐT, việc thi, kiểm tra bộ môn ngoại ngữ nói chung và bộ môn tiếng Anh nói riêng cho SV các khoa không chuyên ngữ từ các khâu ra đề, tổ chức coi thi, chấm thi còn cần tổ chức phối hợp với các hình thức đánh giá:

- Giáo viên cần tăng cường kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu tài liệu trong các giờ học bằng phương pháp vấn đáp.
- Mỗi học phần phải tổ chức 02 lần kiểm tra: 01 lần kiểm tra điều kiện và 01 lần kiểm tra hết học phần. SV phải đủ điểm điều kiện mới được thi học phần.
- Phối hợp nhiều hình thức kiểm tra vấn đáp, kiểm tra trắc nghiệm, kiểm tra viết... để việc đánh giá được khách quan.
- Cần coi trọng giờ luyện tập, giờ thảo luận và đó là cách đánh giá chính xác chất lượng học tập và nhận thức của SV.

- Cần tăng cường cho SV làm các bài tập lớn, tiểu luận để giúp SV làm quen với công tác nghiên cứu khoa học. Cần quy định về điểm số để khuyến khích SV tham gia nghiên cứu khoa học.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV được tiến hành một cách khách quan có ý nghĩa thiết thực thúc đẩy, khích lệ SV học tập tốt hơn. Đồng thời, việc kiểm tra, đánh giá còn góp phần điều chỉnh nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp dạy học của thầy, phương pháp học tập của SV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học.

Gần đây ngành giáo dục đã đề ra khẩu hiệu *“Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục”*, đây có lẽ là một điều mà xã hội cần quan tâm. Con đường dẫn đến thành công trong cuộc sống trọng yếu là con đường học tập, nhưng để đạt được mục đích của mình, việc gian lận trong thi cử ngày càng trở thành quy mô lớn và trắng trợn. Có nhiều cách để đạt được ước mơ một cách chân chính, đó là học bằng sự nỗ lực của bản thân, học nhờ sự hướng dẫn của các thầy cô giáo, học từ bạn bè xung quanh ta....Thế nhưng, bệnh thành tích, bệnh thi đua, chương trình học quá ôm đồm, nặng nề, phương pháp dạy lại nhồi nhét cho nên chỉ bằng cách là *“quay”*. *“Nói không với tiêu cực trong thi cử”* là điều rất dễ nói, nhưng để làm được điều mình nói quả là không dễ. Nếu tất cả chúng ta đều vào cuộc thì hoàn toàn không khó. Và người đầu tiên thực hiện phải là các cấp chính quyền và các bộ, ngành giáo dục trong cả nước. Bước đầu tiên là hiệu chỉnh lại chương trình học, cách ra đề thi và phương pháp giảng dạy. Điều quan trọng là cách tổ chức thi, chúng ta phải thay đổi cho phù hợp, điều đó có nghĩa là học sinh – SV cũng phải tự khẳng định mình qua những kỳ thi vấn đáp. Làm công việc này tuy mất thời gian nhưng mang lại hiệu quả rất cao, tạo điều kiện cho học sinh – SV khả năng ứng xử, tính mạnh dạn làm chủ bản thân, tính sáng tạo phát huy một cách nhanh chóng để có thể đáp ứng nhu cầu xã hội hiện nay.

Loại bỏ tiêu cực trong thi cử thì mới đem lại một xã hội tươi đẹp. Đó là điều mà tất cả chúng ta mong đợi.

Như vậy, các mặt quản lý việc giảng dạy tiếng Anh không chuyên ngữ tại trường ĐHTG là:

- Quản lý mục tiêu môn học.
- Quản lý nội dung, chương trình bộ môn tiếng Anh.
- Quản lý trình độ đầu vào của SV.
- Quản lý việc kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy.
- Quản lý phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy.
- Quản lý tổ chức giảng dạy.
- Quản lý đội ngũ GV.
- Quản lý việc thực hiện phương pháp giảng dạy.
- Quản lý việc đánh giá kết quả học tập của SV.

## **Chương 2**

# **THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG ANH Ở CÁC KHOA KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG**

Dưới đây chúng tôi xin trình bày thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại Trường ĐHTG trên các vấn đề sau đây:

- Các tham số về khách thể nghiên cứu.

- Thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ của giáo viên, các nhà quản lý và sinh viên của Trường ĐHTG trên tất cả các mục đã giới thiệu ở phần cơ sở lý luận.

### **2.1. Các tham số về khách thể nghiên cứu**

- Sinh viên: 382

- + Giới tính: Nam: 173; Nữ: 209

- + Trình độ: -Năm thứ nhất: 202 -Năm thứ hai: 180

- + Chuyên ngành: Toán: 55; Quản trị kinh doanh: 55; Tin học: 49; Sư phạm Toán: 66; Sư phạm Lý: 47; Sư phạm Ngữ văn: 65; Giáo dục Tiểu học: 45.

- + Môn học khá, giỏi ở bậc phổ thông: Toán : 113; Văn: 58; Sử: 11; Địa: 6; Lý: 61; Hóa: 70; Sinh: 27; Anh văn: 17; Thể dục: 12.

- Giảng viên: 16

- + Giới tính: Nam: 03; Nữ: 13

- + Trình độ: Thạc sỹ: 03; Đại học: 13

- + Độ tuổi: dưới 30: 03; từ 30 đến 40: 10; từ 41 đến 59: 03

- + Thâm niên công tác: dưới 5 năm: 04; từ 5 năm đến 15 năm: 08; từ 16 đến 25 năm: 04.

- Cán bộ quản lý: 11 (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng chuyên môn; Trưởng, phó khoa Khoa Cơ bản; Trưởng, phó Phòng Quản lý khoa học & Quan hệ quốc tế; Giám đốc, Phó giám đốc Trung tâm Tin học, Ngoại ngữ; Giám đốc Trung tâm Thông tin – Thư Viện; Tổ trưởng, Tổ phó Tổ tiếng Anh)

- + Giới tính: Nam: 07; Nữ: 04
- + Trình độ: Tiến sỹ: 01, Thạc sỹ: 08, Đại học: 02
- + Độ tuổi: từ 30 đến 40: 02; từ 41 đến 50: 06; trên 50: 03
- + Thâm niên quản lý: từ 5 năm đến 10 năm: 06; từ 11 đến 15 năm: 04 và trên 20 năm: 01.
- + Đã qua các lớp bồi dưỡng về công tác quản lý: 03 và 08 cán bộ chưa được bồi dưỡng kiến thức về quản lý.

## **2.2. Thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại Trường ĐHTG**

Để nắm về thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại Trường ĐHTG, chúng tôi đi vào các thực trạng sau:

- Quản lý mục tiêu môn học.
- Quản lý nội dung, chương trình bộ môn tiếng Anh.
- Quản lý trình độ đầu vào của SV.
- Quản lý việc kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy.
- Quản lý phương tiện, thiết bị phục vụ giảng dạy.
- Quản lý tổ chức giảng dạy.
- Quản lý đội ngũ GV.
- Quản lý việc thực hiện phương pháp giảng dạy.
- Quản lý việc đánh giá kết quả học tập của SV.

\* Việc quản lý mục tiêu môn học:

*Bảng 2.1: Việc thực hiện quản lý mục tiêu đào tạo do Bộ GD & ĐT đề ra cho bộ môn tiếng Anh*

| Các lựa chọn            | Tần số | Tỷ lệ % |
|-------------------------|--------|---------|
| Rất phù hợp             | 0      | 0.00    |
| Phù hợp                 | 16     | 100.00  |
| Ít phù hợp              | 0      | 0.00    |
| Hoàn toàn không phù hợp | 0      | 0.00    |
| Tổng                    | 16     | 100.00  |

Từ kết quả của bảng 2.1 cho thấy 100% GV nhận xét là mục tiêu môn học là phù hợp với mục tiêu đào tạo do Bộ GD & ĐT đề ra. Nó nhằm tiếp tục hoàn thiện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, cung cấp những kiến thức cơ bản cho SV có thể tự nghiên cứu, tự học, tiếp thu các thông tin từ nhiều nguồn: sách, báo, tạp chí, chương trình trên ti-vi chuyên ngành bằng tiếng Anh

*Bảng 2.2: Ý kiến về thời lượng hợp lý dành cho bộ môn tiếng Anh*

| Các lựa chọn | Tần số    | Tỷ lệ %       |
|--------------|-----------|---------------|
| 300 tiết     | 3         | 18,75         |
| 360 tiết     | 9         | 56,25         |
| 420 tiết     | 0         | 0.00          |
| 450 tiết     | 3         | 18,75         |
| Khác (270)   | 1         | 6.25          |
| <b>Tổng</b>  | <b>16</b> | <b>100.00</b> |

Theo như bảng 2.2 trên đây, đa số (56,25%) cho rằng thời lượng dành cho bộ môn còn ít. Thời lượng quá ít làm cho các GV không có đủ thời gian để luyện tập các kỹ năng ngôn ngữ cho SV.

Nhìn chung, việc quản lý mục tiêu môn học tiếng Anh tại các khoa không chuyên ngữ xét về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ thì nó khá phù hợp với mục tiêu đào tạo do Bộ GD & ĐT đề ra, đáp ứng nhu cầu xã hội trong giai đoạn toàn cầu hóa của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

\* Quản lý nội dung, chương trình bộ môn tiếng Anh:

+ Thực trạng việc quản lý nội dung môn tiếng Anh:

*Bảng 2.3: Ý kiến về mức độ phù hợp của nội dung giáo trình hiện nay*

| Các lựa chọn            | Tần số    | Tỷ lệ %       |
|-------------------------|-----------|---------------|
| Rất phù hợp             | 0         | 0.00          |
| Phù hợp                 | 16        | 100.00        |
| Ít phù hợp              | 0         | 0.00          |
| Hoàn toàn không phù hợp | 0         | 0.00          |
| <b>Tổng</b>             | <b>16</b> | <b>100.00</b> |

Từ số liệu ở bảng 2.3 cho thấy 100% nhận xét nội dung bộ môn tiếng Anh hiện tại là phù hợp đối với mục tiêu đào tạo do Bộ GD & ĐT đề ra. Tiếng Anh tổng quát trong chương trình dành cho SV các khoa không chuyên ngữ giúp cho SV nắm vững thêm kiến thức ngôn ngữ để có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

*Bảng 2.4: Ý kiến của SV và GV về tiếng Anh chuyên ngành*

| Các lựa chọn               | Sinh viên |         | Giảng viên |         |
|----------------------------|-----------|---------|------------|---------|
|                            | Tần số    | Tỷ lệ % | Tần số     | Tỷ lệ % |
| Cần thiết                  | 96        | 25,13   | 05         | 31,25   |
| Không cần thiết            | 75        | 19,63   | 04         | 25,00   |
| Cần phải thay đổi nội dung | 211       | 55,24   | 07         | 43,75   |
| Tổng                       | 382       | 100.00  | 16         | 100.00  |

Theo kết quả của bảng 2.4, ta thấy:

+Về SV: có 96 SV (25,13%) cho là cần thiết, 75 SV (19,63%) cho là không cần thiết và có đến 211 SV (55,24%) nghĩ là cần phải thay đổi nội dung.

+Về GV: 05 GV (31,25%) cho rằng việc dạy tiếng Anh chuyên ngành là cần thiết, 04 GV (25%) cho rằng không cần thiết và 07 GV (43,75%) cho rằng cần phải thay đổi nội dung giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành cho SV không chuyên ngữ.

+ Thực trạng việc quản lý chương trình môn tiếng Anh:

*Bảng 2.5: Ý kiến của GV về chương trình giảng dạy*

| Các lựa chọn            | Tần số | Tỷ lệ % |
|-------------------------|--------|---------|
| Rất phù hợp             | 1      | 6,25    |
| Phù hợp                 | 10     | 62,50   |
| Ít phù hợp              | 5      | 31,25   |
| Hoàn toàn không phù hợp | 0      | 0.00    |
| Tổng                    | 16     | 100.00  |

Thông qua số liệu của bảng 2.5 cho thấy có 62,50% GV cho rằng chương trình giảng dạy là phù hợp, còn 31,25% cho rằng chương trình ít phù hợp.

*Bảng 2.6: Ý kiến của SV về chương trình giảng dạy*

| Các lựa chọn            | Tần số | Tỷ lệ % |
|-------------------------|--------|---------|
| Rất phù hợp             | 1      | 6,25    |
| Phù hợp                 | 10     | 62,50   |
| Ít phù hợp              | 5      | 31,25   |
| Hoàn toàn không phù hợp | 0      | 0.00    |
| Tổng                    | 16     | 100.00  |

Theo kết quả của bảng 2.6 cho thấy có 11,26% SV cho rằng giáo trình đang sử dụng là rất phù hợp, có đến 70,41% SV nghĩ rằng giáo trình phù hợp, 17,54% SV nghĩ là nó ít phù hợp và có 0,79% cho rằng giáo trình đó là hoàn toàn không phù hợp. Cũng giống như ý kiến của các GV, đa số SV đều thống nhất ở chỗ là giáo trình đang sử dụng là phù hợp để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ.

Nội dung, chương trình bộ môn tiếng Anh thực hiện giảng dạy cho SV tại các khoa không chuyên ngữ là phù hợp cho việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ. Nếu được biên soạn lại, được bổ sung những kiến thức liên hệ trong thực tế sẽ lôi cuốn SV hơn.

Việc dạy tiếng Anh chuyên ngành cho SV không chuyên ngữ là cần thiết, tuy nhiên hiện nay việc giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại nhà trường còn mới mẻ và do GV chuyên ngữ đảm trách, tùy thuộc vào việc biên soạn của từng GV bộ môn. Những GV này đa số không rành về chuyên ngành nên trong giảng dạy còn có những lúng túng, chưa thật sự lôi cuốn SV.

\* Quản lý trình độ đầu vào của SV:

Về trình độ đầu vào của SV các khoa không chuyên ngữ, khi hỏi ý kiến của 16 giảng viên bộ môn, chúng tôi thu được kết quả như sau:

*Bảng 2.7: Ý kiến về trình độ đầu vào của SV*

| Các lựa chọn       | Tần số | Tỷ lệ % |
|--------------------|--------|---------|
| Rất đồng đều       | 00     | 0.00    |
| Tương đối đồng đều | 05     | 31,25   |
| Rất chênh lệch     | 11     | 68,75   |
| Tổng               | 16     | 100.00  |

Từ số liệu thu của bảng 2.7, ta thấy trình độ đầu vào của SV là rất chênh lệch, chiếm tỷ lệ 68,75%, có SV đã học 07 năm tiếng Anh, có SV chỉ học 03 năm ở bậc phổ thông; có SV có các kỹ năng tiếng Anh khá tốt (có chứng chỉ A, B thậm chí cả C), có nhiều SV chỉ ở mức độ bắt đầu, mức độ sơ cấp. Và tất cả đều được xếp vào học chung một lớp.

*Bảng 2.8: Ý kiến của SV về số lượng SV trong một lớp học hiện nay*

| Các lựa chọn                           | Tần số | Tỷ lệ % |
|----------------------------------------|--------|---------|
| Phù hợp                                | 108    | 28,27   |
| Quá đông                               | 165    | 43,20   |
| Không ảnh hưởng gì đến kết quả học tập | 109    | 28,53   |
| Tổng                                   | 382    | 100.00  |

Từ kết quả của bảng 2.8 trên, đa số (43,20% SV) cho là lớp học quá đông, sĩ số trung bình mỗi lớp là 45 SV, với sĩ số SV trong một lớp như thế thì việc dạy và học tiếng Anh sẽ rất khó khăn.

*Bảng 2.9: Ý kiến về trình độ đầu vào quá chênh lệch của SV*

| Các lựa chọn                                                       | Tần số | Tỷ lệ % |
|--------------------------------------------------------------------|--------|---------|
| -Có hiệu quả hơn                                                   | 17     | 4,45    |
| -Một số bạn dễ cảm thấy chán                                       | 127    | 33,25   |
| -Giảng viên không có thời gian rèn luyện kỹ năng nói cho sinh viên | 161    | 42,15   |
| -Không ảnh hưởng đến kết quả học tập                               | 68     | 17,80   |
| -Khác                                                              | 9      | 2,35    |
| Tổng                                                               | 382    | 100.00  |

Thêm thông tin từ bảng 2.9, cho thấy đa số SV cho rằng đầu vào quá chênh lệch như hiện nay khiến cho GV không có thời gian rèn luyện kỹ năng nói cho SV (42,15%), các ý kiến khác cho rằng GV sẽ không thể bao quát lớp, SV sẽ tự học lẫn nhau, GV sẽ phải dạy ở mức độ “thấp” hơn.

Cán bộ quản lý nhận xét về việc kiểm tra trình độ Anh ngữ đầu vào để xếp lớp cho SV như sau:

*Bảng 2.10: Ý kiến về kiểm tra đầu vào để xếp lớp*

| Các lựa chọn    | Tần số | Tỷ lệ % |
|-----------------|--------|---------|
| Cần thiết       | 9      | 81,82   |
| Không cần thiết | 02     | 18,18   |
| Tổng            | 11     | 100.00  |

Theo như số liệu của bảng 2.10, đa số cán bộ quản lý (81.82%) cho rằng việc kiểm tra đầu vào để xếp lớp là cần thiết, chỉ có 18,18% cán bộ quản lý cho rằng không cần thiết phải làm như thế.

Trình độ đầu vào quá chênh lệch khiến cho việc dạy và học tiếng Anh gặp rất nhiều khó khăn, giáo viên không thể quan tâm, bao quát đến từng cá nhân; chỉ có một số SV thường xuyên phát biểu còn các SV khác chỉ cố gắng học đạt điểm trung bình, trong giờ học những SV này thường rất thụ động và không hưởng ứng các hoạt động do GV đề ra.

\* Quản lý việc kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy:

*Bảng 2.11: Đánh giá về công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ*

| Các lựa chọn | Tần số | %      |
|--------------|--------|--------|
| Tốt          | 6      | 37,5   |
| Khá          | 8      | 50     |
| Chưa tốt     | 2      | 12,5   |
| Tổng         | 16     | 100.00 |

Theo bảng 2.11 cho thấy, 37,5% GV đánh giá việc quản lý công tác giảng dạy tiếng Anh tại các khoa không chuyên ngữ trong trường rất tốt, 50% GV có ý kiến là khá và còn 12,5% GV có nhận xét chưa tốt. Đây là vấn đề mà Lãnh đạo bộ phận cũng như các Tổ trưởng chuyên môn cần quan tâm và phải có hướng đi sáng tạo hơn, khắc phục những cái chưa tốt để nâng cao hiệu quả cho công tác giảng dạy bộ môn.

Trong thực tế, Tổ tiếng Anh vẫn thường tổ chức dự giờ trong từng học kỳ, năm học, nắm rõ tình hình giảng dạy của các GV bộ môn với mức chuẩn là 01 tiết cho 01 GV, 02 tiết cho 01 GV thanh tra toàn diện, tham gia hội thi “*Giáo viên có tiết dạy giỏi*” hàng năm để rút kinh nghiệm cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy bộ môn và cách tổ chức giảng dạy tốt, có hiệu quả cao... Công việc đó được đông đảo GV quan tâm, chú ý phát huy năng lực của bản thân để giảng dạy tốt, nhưng vẫn còn có một số GV chưa thật sự chăm lo cho việc lên lớp thường ngày, không chuẩn bị giáo án đầy đủ hoặc sử dụng giáo án cũ không được cập nhật dẫn đến hiệu quả giảng dạy còn quá thấp. Lãnh đạo bộ phận và Tổ trưởng cũng có góp ý cho giáo viên, song những góp ý vẫn còn chung chung. Chính vì lẽ đó, việc đánh giá hiệu quả giảng dạy của GV trong đơn vị tuy được tổ chức đều đặn từng năm học và cũng đạt được một hiệu quả nhất định, năng lực giảng dạy của giáo viên có tiến bộ, hiệu quả giảng dạy có phần được nâng cao lên, nhưng có những trường hợp còn thực hiện một cách chiếu lệ và vẫn chưa mang lại kết quả thật sự và sự việc đó cứ tồn tại mãi.

Việc kiểm tra, đánh giá hiệu quả giảng dạy của các GV bộ môn trong đơn vị tuy được tổ chức đều đặn từng năm học và đạt được hiệu quả nhất định, năng lực giảng dạy của GV tiến bộ hẳn lên, chất lượng giảng dạy có phần được nâng cao hơn, nhưng có lúc, có trường hợp vẫn còn mang tính chiếu lệ, khó giải quyết do phụ thuộc vào cơ chế nhà nước. Chính vì vậy, việc quản lý các kiểm tra, đánh giá hiệu quả giảng dạy chưa mang lại kết quả cao.

\* Quản lý cơ sở vật chất và phương tiện kỹ thuật dạy học:

*Bảng 2.12: Thực trạng quản lý phương tiện, thiết bị phục vụ dạy học*

| Các lựa chọn | Tần số | %      |
|--------------|--------|--------|
| Rất tốt      | 0      | 0.00   |
| Tốt          | 7      | 63,63  |
| Chưa tốt     | 4      | 36,37  |
| Tổng         | 11     | 100.00 |

Qua bảng 2.12 cho thấy: Có 63,63% cán bộ quản lý cho rằng việc quản lý phương tiện, thiết bị phục vụ dạy học là tốt, còn 36,37% đánh giá ở mức độ chưa tốt, phần lớn các cán bộ quản lý chỉ động viên các giảng viên sử dụng các trang thiết bị trong giảng dạy, không bắt buộc nên mức độ thực hiện của các giảng viên còn thấp.

Trong thực tế, nhà trường mới thành lập, chưa thể cùng một lúc đáp ứng tất cả nhu cầu về phòng học, bảng, bàn ghế, thiết bị, âm thanh, các giáo cụ trực quan, tài liệu, giáo trình. Với khoảng 650 SV đại học năm thứ nhất và năm thứ hai, học tiếng Anh mà chỉ có 02 phòng nghe nhìn tại hai cơ sở khác nhau, trong đó có 01 phòng được xây cất cách đây hơn 10 năm, quá cũ kỹ, lạc hậu và hầu như không còn sử dụng được nữa. Cho nên, mỗi học kỳ, mỗi lớp chỉ có thể học được khoảng 1 đến 2 tiết tại phòng nghe, nhìn. Vì vậy, giờ nghe, nói chủ yếu được thực hiện trên lớp. Song, ngay cả việc dạy nghe tại phòng nghe nhìn cũng không có hiệu quả, bởi vì còn phụ thuộc vào năng lực sử dụng thiết bị tại phòng nghe, nhìn của GV. Nhiều GV sử dụng thiết bị chưa thành thạo, còn lúng túng trong thao tác cho nên hiệu quả dạy nghe tại phòng nghe, nhìn không được là bao. Thực hiện giảng dạy bộ môn trên lớp, GV sử dụng thiết bị chính là máy cassette và máy chiếu overhead hoặc máy chiếu dành cho các bài dạy theo giáo án điện tử. Việc trang bị tuy chưa đầy đủ lắm song các GV vẫn ít khi sử dụng vì phải tốn nhiều thời gian chuẩn bị và một số GV chưa thành thạo các thao tác sử dụng.

Tài liệu phục vụ dạy và học bộ môn được in và bán khá đầy đủ. Thế nhưng ở một số lớp, một số SV vẫn không có tài liệu để học. Vì điều kiện kinh tế còn khó khăn, nên một số SV phải tiết kiệm, không có đủ tiền để mua tài liệu hay cùng vì do ý thức của SV, không cần tài liệu học, đây có lẽ là do ý thức không tôn trọng môn ngoại ngữ của một số nhỏ SV.

*Bảng 2.13: Việc sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học của GV*

| Các lựa chọn  | Tần số | %      |
|---------------|--------|--------|
| Thường xuyên  | 2      | 12,50  |
| Thỉnh thoảng  | 12     | 75,00  |
| Hiếm khi      | 2      | 12,50  |
| Không bao giờ | 00     | 0,00   |
| Tổng          | 16     | 100.00 |

Theo kết quả bảng 2.13, đa số các GV chỉ thỉnh thoảng mới sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học trong giảng dạy, một số ngại mất thời gian để chuẩn bị và cũng có GV chưa thành thạo các thao tác khi sử dụng phương tiện hiện đại.

Ý kiến của SV về việc sử dụng phương tiện, đồ dùng dạy học của Thầy/ Cô như sau:

*Bảng 2.14: Khi Thầy/Cô sử dụng phương tiện, đồ dùng dạy học*

| Các lựa chọn                                     | Tần số | %      |
|--------------------------------------------------|--------|--------|
| Bạn sẽ thấy hứng thú hơn                         | 341    | 44,64  |
| Bạn sẽ tập trung hơn                             | 138    | 18,07  |
| Bạn sẽ tiếp thu bài tốt hơn                      | 269    | 35,20  |
| Không có tác dụng gì cả trong việc học tiếng Anh | 16     | 2,09   |
| Tổng                                             | 764    | 100.00 |

Theo số liệu ở bảng 2.14 cho thấy, việc sử dụng phương tiện, đồ dùng dạy học trong khi giảng dạy khiến cho 44,64% SV sẽ cảm thấy hứng thú hơn, 18,07 % SV cho rằng họ sẽ tập trung vào bài hơn và có đến 35,20% SV cho rằng chúng sẽ tiếp thu bài tốt hơn. Trong khi chỉ có 2,09% SV cho rằng việc sử dụng phương tiện, đồ dùng không có tác dụng gì cả.

Trong thực tế, khi đi dự giờ chúng tôi thấy rằng, lúc nào cũng có tỷ lệ số lượng nhỏ SV không muốn học tiếng Anh ở các lớp không chuyên, SV chỉ có mặt vì sợ vắng mặt sẽ bị khống chế cấm thi. Ngoài ra cũng vì lý do do các giáo viên

không sử dụng thành thạo các trang thiết bị hoặc sử dụng không phù hợp làm cho hiệu quả đạt được từ các phương tiện, thiết bị thấp.

Qua tình hình trên cho thấy, việc sử dụng trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tiếng Anh nếu được sử dụng thích hợp, được đầu tư thích đáng sẽ mang đến hiệu quả rất cao. Hiện nay, trang thiết bị còn thiếu thốn, chúng ta phải tận dụng chúng một cách thích đáng nhằm mang lại hiệu quả cao trong dạy và học tiếng Anh.

Việc sử dụng trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học bộ môn còn hạn chế. Bên cạnh việc thiếu thốn trang thiết bị, một số GV còn yếu kém về năng lực sử dụng trang thiết bị hiện đại, một số GV ngại tốn thời gian chuẩn bị, cho nên đa số còn “*dạy chay*”, không kích thích việc học tập cho SV.

**\* Quản lý tổ chức giảng dạy:**

Để nắm rõ cách tổ chức giảng dạy của các GV bộ môn tiếng Anh, chúng tôi đã có thăm dò ý kiến của 16 GV bộ môn tiếng Anh như sau:

*Bảng 2.15: Việc tổ chức giảng dạy của các giảng viên*

| Các lựa chọn                                        | Tần số | %      |
|-----------------------------------------------------|--------|--------|
| Nghe giảng, ghi chép                                | 6      | 18,75  |
| Học từ vựng, cấu trúc câu và làm đầy đủ các bài tập | 10     | 31,25  |
| Thực hành các kỹ năng giao tiếp                     | 15     | 46,88  |
| Tùy ý thức của sinh viên                            | 0      | 0.00   |
| Đọc sách, báo, tài liệu bằng tiếng Anh              | 1      | 3,12   |
| Tổng                                                | 32     | 100.00 |

Theo số liệu từ bảng 2.15 cho thấy, 18,75% còn theo phong cách cũ nghĩa là chỉ để cho SV nghe giảng và ghi chép đầy đủ, 31,25% GV dạy SV học thuộc từ vựng, cấu trúc câu và làm đầy đủ các bài tập, rất đông GV cho SV thực hành các kỹ năng giao tiếp và chỉ có 3,12% GV chỉ cho SV cách đọc sách, báo, tài liệu bằng tiếng Anh cho SV và không có GV nào để tùy cho SV lựa chọn hình thức học riêng cho mình.

Ý kiến của SV về cách học ưa chuộng của mình:

*Bảng 2.16: Cách học tiếng Anh được SV ưa thích*

| Các lựa chọn                 | Tần số | %      |
|------------------------------|--------|--------|
| Thầy dạy trò ghi             | 07     | 0,92   |
| Thầy trò cùng làm việc       | 384    | 50,25  |
| Chủ yếu là trò               | 165    | 21,60  |
| Giáo viên phải làm mẫu trước | 208    | 27,23  |
| Tổng                         | 764    | 100.00 |

Kết quả từ bảng 2.16 cho thấy, chỉ có 0,92% SV thích được học theo cách thầy dạy, trò ghi, đa số SV (50,25%) thích cách học thầy trò cùng làm việc, 21,60% SV chọn cách chủ yếu là trò làm việc và có 27,23% thích cách giáo viên phải làm mẫu trước. Điều đó nói lên rằng, cách học có cả thầy trò cùng tham gia luôn được các em ưa thích, thầy đứng vai trò tổ chức, gợi ý và quan sát các em để giúp đỡ khi cần thiết hơn là cách học truyền thống thầy dạy trò ghi rất thụ động.

Thực tế, khi dự giờ chúng tôi thấy rằng các GV đa số dựa theo một giáo trình giảng dạy (giáo trình New Headway, pre-intermediate) và dạy đúng theo như thứ tự trong sách, ít có sự chuyển đổi cho phù hợp hơn và thường khi giảng dạy có người khác dự giờ họ mới chuẩn bị nhiều đồ dùng dạy học và các hoạt động cho SV luyện tập. Còn các giờ bình thường khác thì sự luyện tập của SV ít được chú trọng.

Cũng tôi cũng lấy ý kiến của 16 GV bộ môn về việc tổ chức cho SV tự học, nhận được ý kiến như sau:

*Bảng 2.17: Việc tổ chức cho SV tự học*

| Các lựa chọn                                                   | Tần số | %      |
|----------------------------------------------------------------|--------|--------|
| -Yêu cầu sinh viên thực hành các kỹ năng giao tiếp với nhau    | 06     | 18,75  |
| -Yêu cầu sinh viên nghiên cứu trước bài dạy                    | 08     | 25,00  |
| -Yêu cầu các sinh viên hoàn thành tất cả các bài tập được giao | 14     | 43,75  |
| -Yêu cầu sinh viên tự học mỗi ngày ít nhất 5 từ mới.           | 04     | 12,50  |
| Tổng                                                           | 32     | 100.00 |

Theo thông tin từ bảng 2.17 cho thấy, có đến 14 ý kiến (43,75%) là yêu cầu SV hoàn thành các bài tập được giao và chỉ có 06 ý kiến (18,75%) là yêu cầu SV thực hành các kỹ năng giao tiếp.

Trong thực tế, khi yêu cầu các em tự học, các giảng viên thiếu hướng dẫn rõ ràng và thiếu kiểm tra, hay có SV chỉ lấy sách hướng dẫn chép ra khi thầy cô hỏi thì lấy ra sử dụng, điều đó dần dần khiến cho các em ỷ lại, làm đối phó, không mang lại kết quả gì trong việc học và dạy tiếng Anh.

*Bảng 2.18: Việc GV hướng dẫn cách tự học cho SV*

| Các lựa chọn     | Tần số | %      |
|------------------|--------|--------|
| Không            | 39     | 10,21  |
| Có               | 181    | 47,38  |
| Chỉ thỉnh thoảng | 162    | 42,41  |
| Tổng             | 382    | 100.00 |

Theo kết quả thu được từ bảng 2.18, có 39 SV (10,21%) cho là các GV không bao giờ hướng dẫn sinh viên cách tự học, có 181 SV (47,38%) cho rằng GV có hướng dẫn tự học, 162 SV (42,41%) cho rằng GV chỉ thỉnh thoảng mới làm điều đó.

Khi chúng tôi lấy ý kiến của 16 GV bộ môn về việc dạy 1 bài trong giáo trình, chúng tôi thu được kết quả như sau:

*Bảng 2.19: Việc thực hiện các bước giảng dạy của giảng viên*

| Các lựa chọn                   | Tần số | %      |
|--------------------------------|--------|--------|
| Theo thứ tự các bước trong bài | 0      | 0.00   |
| Có liên hệ thực tế             | 2      | 12,50  |
| Thay đổi thứ tự các bước       | 4      | 25.00  |
| Tùy thuộc vào trình độ của SV  | 10     | 62,50  |
| Tổng                           | 16     | 100.00 |

Theo kết quả của bảng 2.19, ta thấy đa số GV (62,50%) thực hiện các bước dạy tùy thuộc vào trình độ của SV.

*Bảng 2.20: Ý kiến của SV về cách GV sửa lỗi cho SV*

| Các lựa chọn                                      | Tần số | %      |
|---------------------------------------------------|--------|--------|
| GV trực tiếp sửa lỗi cho SV và yêu cầu SV lặp lại | 418    | 54,71  |
| GV gọi 1 SV khác sửa lỗi và yêu cầu SV lặp lại    | 221    | 28,93  |
| Quở trách SV                                      | 09     | 1,18   |
| Bỏ qua lỗi của SV và góp ý sau                    | 116    | 15,18  |
| Tổng                                              | 764    | 100.00 |

Theo kết quả thu được cho thấy đa số SV (54,71%) lựa chọn cách giáo viên trực tiếp sửa lỗi. Cách quở trách hoàn toàn không được SV thích chút nào cả. SV có thói quen tin tưởng vào giáo viên. Và thái độ của SV khi mắc lỗi, có đến 348 ý kiến (45,55%) cho rằng mình cảm thấy còn nhiều yếu kém.

*Bảng 2.21: Cách GV sửa lỗi cho SV*

| Các lựa chọn                                      | Tần số | %      |
|---------------------------------------------------|--------|--------|
| GV trực tiếp sửa lỗi cho SV và yêu cầu SV lặp lại | 15     | 46,88  |
| GV gọi 1 SV khác sửa lỗi và yêu cầu SV lặp lại    | 03     | 9,38   |
| Quở trách SV                                      | 01     | 3,12   |
| Bỏ qua lỗi của SV và góp ý sau                    | 13     | 40,62  |
| Tổng                                              | 32     | 100.00 |

Theo kết quả từ bảng 2.21, thì đa số GV cũng chọn cách trực tiếp sửa lỗi (46,88%) và cách bỏ qua lỗi đó và góp ý sau (40,62%). Nhiều GV mắc phải thói quen sửa lỗi cho SV ngay khi SV mắc phải, nhất là trong phát âm, điều này thường làm SV e ngại, sợ sai khi sử dụng tiếng Anh, một tâm lý rất hay gặp và cũng không nên phát huy trong các lớp dạy và học tiếng Anh.

Việc tổ chức dạy học bộ môn chưa được khoa học. Sĩ số SV quá đông trong giờ học ngoại ngữ cũng ảnh hưởng hạn chế đến hiệu quả việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp của SV. Việc tổ chức giảng dạy của khá đông GV bộ môn chỉ đơn thuần thực hiện cho SV nghe giảng, thông hiểu, ghi chép và làm bài tập trong sách. Việc thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ, thảo luận, trình bày giải quyết vấn đề cho

SV trong phạm vi môn học còn yếu. Việc hướng dẫn cách tự học, tự luyện tập các kỹ năng là đặc thù trong giảng dạy bậc đại học, là yêu cầu bắt buộc; thế nhưng vẫn còn GV không thực hiện nhiệm vụ này và có nhiều GV chỉ thỉnh thoảng mới đề cập đến việc này. Không được hướng dẫn cách tự học, SV thường gặp nhiều khó khăn trong việc luyện tập thêm, trong việc phát âm các từ mới, điều này khiến cho nhiều SV cho rằng tiếng Anh rất khó học và khiến cho chúng chỉ học để đối phó, để thi đạt “đủ điểm” trung bình. Việc sửa lỗi cho SV cũng tùy thuộc vào mức độ phạm lỗi mà GV nên có hình thức sửa lỗi phù hợp, trách làm cho SV cảm thấy “xấu hổ”, mà nên khen, động viên nhiều hơn.

**\* Quản lý đội ngũ giáo viên:**

Đa số GV được đào tạo từ nhiều trường khác nhau: Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ, Đại học Tổng hợp, chính quy, tại chức. Phần lớn GV có thâm niên lâu năm và có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy.

Với tinh thần phấn đấu rất cao trong việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, Tổ tiếng Anh hiện có 04 Thạc sĩ (26,6%), đang học cao học: 02, đã tham dự các lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy (trong nước và tại nước Anh): 02. Theo dự kiến đến năm 2010, tổ Anh vẫn sẽ có 40 % GV có trình độ trên đại học. Theo ý kiến của 11 cán bộ quản lý thì có 09 cán bộ (81,82%) cho rằng trình độ của đội ngũ GV bộ môn tiếng Anh là chưa đạt chuẩn, chỉ có 02 (18,18%) cán bộ thì cho rằng trình độ của GV bộ môn là đạt chuẩn. Theo con số đó thì Tổ tiếng Anh vẫn chưa đạt được tỷ lệ cán bộ giảng dạy có học vị thạc sĩ và tiến sĩ theo đúng tiêu chuẩn đối với một đơn vị giảng dạy của một trường đại học mà Bộ GD & ĐT đã đề ra (Theo 10 tiêu chí đánh giá chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đại học).

Chúng tôi cũng lấy ý kiến của 11 cán bộ quản lý về việc tổ chức dự giờ, góp ý kiến rút kinh nghiệm cho các GV và thu được kết quả như sau:

*Bảng 2.22: Việc tổ chức dự giờ, góp ý kiến rút kinh nghiệm cho GV*

| Các lựa chọn  | Tần số | %     |
|---------------|--------|-------|
| Thường xuyên  | 2      | 18,18 |
| Thỉnh thoảng  | 9      | 81,82 |
| Hiếm khi      | 0      | 0,00  |
| Không bao giờ | 0      | 0,00  |
| Tổng          | 11     |       |

Theo kết quả thu được từ bảng 2.22 cho thấy đa số (81,82%) cán bộ cho rằng chỉ thỉnh thoảng mới tổ chức dự giờ, góp ý rút kinh nghiệm. Thực tế, mỗi GV sẽ được dự giờ 2 tiết dạy trong năm và họ chủ động chọn bài và ngày giờ đăng ký và khi đó họ mới chuẩn bị bài với các trang thiết bị hỗ trợ và hầu như không có trường hợp dự giờ đột xuất của bộ phận quản lý.

Từ khi nhận trách nhiệm giảng dạy bộ môn tiếng Anh cho SV của 05 khoa không chuyên ngữ trong toàn trường, Tổ tiếng Anh đã có những thành quả nhất định trong việc tham gia đào tạo SV của nhà trường, khẳng định được vị trí của mình, thực hiện tương đối tốt được trách nhiệm được giao. Bên cạnh đó, phải thẳng thắn thừa nhận rằng, vẫn còn có GV chưa chăm lo trau dồi chuyên môn để giảng dạy tốt, còn lo “chạy sô” quá nhiều, chuẩn bị giáo án lên lớp chưa đầy đủ nên không tránh khỏi những thiếu sót trong các khâu lên lớp, phương pháp sử dụng chưa thu hút SV say mê trong học tập và chưa tạo ra động lực cho SV tự luyện tập thêm ngoài giờ lên lớp. Ngoài ra, kỷ cương dạy và học chưa nghiêm, quy định về thời gian vào, ra lớp chưa ổn định, những điều đó cũng làm ảnh hưởng khá nhiều đến hiệu suất dạy và học bộ môn.

*Bảng 2.23: Việc đầu tư nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ*

| Các lựa chọn        | Tần số | %     |
|---------------------|--------|-------|
| Rất nhiều thời gian | 05     | 31,25 |
| Khá nhiều           | 11     | 68,75 |
| Hơi ít              | 0      | 0,00  |
| Hoàn toàn không     | 0      | 0,00  |
| Tổng                | 16     | 100   |

Theo kết quả bảng 2.23 thì đa số GV dành khá nhiều thời gian cho trau dồi chuyên môn (68,75 % GV).

*Bảng 2.24: Nhận thức của GV về việc trau dồi, nâng cao trình độ chuyên môn*

| Các lựa chọn     | Tần số | %     |
|------------------|--------|-------|
| Rất quan trọng   | 02     | 12,50 |
| Khá quan trọng   | 07     | 43,75 |
| Không quan trọng | 02     | 12,50 |
| Không có ý kiến  | 05     | 31,25 |
| Tổng             | 16     | 100   |

Theo ý kiến thu được từ bảng 2.24, thì chỉ có 02 GV (12,50%) cho rằng việc trau dồi, nâng cao trình độ chuyên môn là rất quan trọng, 07 GV (43,75%) có ý kiến là khá quan trọng, có đến 02 ý kiến (12,50%) cho rằng không quan trọng và có 05 GV (31,25%) không cho ý kiến nào cả.

*Bảng 2.25: Quan điểm về việc dự giờ, góp ý kiến rút kinh nghiệm giờ dạy*

| Các lựa chọn                            | Tần số | %      |
|-----------------------------------------|--------|--------|
| Nhằm giúp GV dạy tốt hơn                | 09     | 81,82  |
| Chỉ là việc làm bắt buộc                | 00     | 0,00   |
| Nhằm đánh giá năng lực giảng dạy của GV | 02     | 18,18  |
| Tổng                                    | 11     | 100.00 |

Số liệu thu được từ bảng 2.25 cho thấy có 09 cán bộ (81,82%) cho rằng việc làm đó giúp GV dạy tốt hơn và 02 (18,18%) cán bộ cho rằng việc làm đó chỉ nhằm đánh giá năng lực giảng dạy của GV bộ môn, không có ý kiến nào cho rằng đó là việc làm bắt buộc. Trong thực tế, việc làm này có góp phần nâng cao trình độ của GV, song vì không được tiến hành thường xuyên lắm nên dần dần nó trở thành việc làm chiếu lệ, bắt buộc.

Để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV bộ môn, theo ý kiến của 11 nhà quản lý mà chúng tôi xin ý kiến nhận được kết quả như sau:

*Bảng 2.26: Để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ GV bộ môn*

| Các lựa chọn                                                | Tần số    | %             |
|-------------------------------------------------------------|-----------|---------------|
| -Tham gia đầy đủ các cuộc hội thảo về phương pháp giảng dạy | 2         | 18,18         |
| -Học nâng cao trình độ chuyên môn.                          | 7         | 63,64         |
| -Tổ chức hội giảng, dự giờ rút kinh nghiệm                  | 0         | 0.00          |
| -Tất cả các ý trên                                          | 2         | 18,18         |
| <b>Tổng</b>                                                 | <b>11</b> | <b>100.00</b> |

Theo kết quả trên đây, chúng ta thấy đa số ý kiến (63,64%) đều nghiên về việc học để nâng cao trình độ (thạc sỹ, tiến sỹ). Cũng theo ý kiến của 11 cán bộ quản lý thì trình độ tiếng Anh của SV, đặc biệt là kỹ năng nói yếu là do (bảng 2.27):

*Bảng 2.27: Nguyên nhân khiến cho SV học kém tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng nói.*

| Các lựa chọn                       | Tần số    | %             |
|------------------------------------|-----------|---------------|
| -Phương pháp dạy không lôi cuốn    | 11        | 50.00         |
| -Trình độ, năng lực của giáo viên. | 5         | 22,72         |
| -Giáo trình không phù hợp          | 1         | 4,55          |
| -Môn Anh vẫn rất khó học           | 0         | 0,00          |
| -SV không thích học tiếng Anh.     | 4         | 18,18         |
| -Khác                              | 1         | 4,55          |
| <b>Tổng</b>                        | <b>22</b> | <b>100.00</b> |

Theo bảng trên, ta thấy có đến 50% cán bộ quản lý cho rằng việc SV không thích học, chỉ có 01 ý kiến cho rằng bởi vì lớp học quá đông. Vậy làm thế nào để thu hút SV, khiến cho SV thích học bộ môn tiếng Anh, đó là câu hỏi đặt ra mà mỗi GV phải tìm ra lời giải đáp.

*Bảng 2.28: Những yếu tố gây hứng thú cho SV trong việc học tiếng Anh*

| Các lựa chọn             | Tần số     | %             |
|--------------------------|------------|---------------|
| Phương pháp giảng dạy    | 331        | 43,32         |
| Giáo trình giảng dạy     | 127        | 16,62         |
| Trang thiết bị giảng dạy | 134        | 17,54         |
| Phong cách của GV        | 172        | 22,52         |
| <b>Tổng</b>              | <b>764</b> | <b>100.00</b> |

Theo kết quả từ bảng 2.28, có 331 SV (43,32%) cho rằng là do phương pháp giảng dạy, 127 SV (16,62%) cho rằng do giáo trình giảng dạy, 134 SV (17,54%) cho rằng do đồ dùng, trang thiết bị dạy học và 172 (22,52%) ý kiến cho rằng do phong cách của GV. Theo đó, thì đa số SV cho rằng phương pháp giảng dạy của GV có tác dụng kích thích việc học tập của SV nhất.

*Bảng 2.29: Những căn cứ để phân công việc giảng dạy cho GV bộ môn*

| Các lựa chọn           | Tần số | %      |
|------------------------|--------|--------|
| Trình độ đào tạo       | 01     | 9,09   |
| Thâm niên công tác     | 03     | 27,28  |
| Năng lực chuyên môn    | 02     | 18,18  |
| Điều kiện và hoàn cảnh | 01     | 9,09   |
| Tất cả các căn cứ trên | 04     | 36,36  |
| Tổng                   | 11     | 100.00 |

Theo kết quả trên đây thì căn cứ vào trình độ đào tạo có 01 ý kiến (9,09%), thâm niên công tác có 03 ý kiến (27,28%), năng lực chuyên môn 02 ý kiến (18,18%), điều kiện và hoàn cảnh có 01 ý kiến (9,09%) và tất cả các căn cứ trên là 04 (36,36%) đều được xem xét để phân công. Như trong thực tế, việc phân công này còn chưa công bằng lắm, còn GV không chịu dạy các lớp “dở” hay ngại phải di chuyển xa ở cơ sở 1.

Đội ngũ GV là nhân tố quan trọng nhất, nó quyết định chất lượng giáo dục, cho nên người thầy dạy giỏi là người truyền cảm hứng cho các em, giúp các em tự mình xác định rõ mục tiêu và hướng đi của mình. Trong nhà trường hiện nay, trình độ chung của đội ngũ GV tiếng Anh của trường còn hạn chế, không đồng đều. Mức lương giáo viên thấp khiến cho tất cả các GV phải dạy thêm tại các trung tâm ngoài giờ; không có nhiều thời gian lo trau dồi chuyên môn, học nâng cao. Tổ tiếng Anh chưa đạt chuẩn về tỉ lệ cán bộ giảng dạy có học vị thạc sĩ và tiến sĩ đối với một đơn vị giảng dạy của một trường đại học mà Bộ GD & ĐT đã đề ra. Chính vì vậy, vấn đề học tập nâng cao trình độ chuyên môn, trau dồi phương pháp giảng dạy và từng bước chính quy hóa đội ngũ GV tiếng Anh cần phải được quan tâm nhiều nhất.

\* Quản lý việc thực hiện phương pháp giảng dạy:

Qua thăm dò ý kiến cũng như qua việc dự giờ, thăm lớp trong từng học kỳ và từng năm học, được biết các GV trong Tổ tiếng Anh chủ yếu thường sử dụng các phương pháp dạy bộ môn cho SV tại các khoa không chuyên ngữ như sau:

*Bảng 2.30: Việc sử dụng phương pháp giảng dạy của GV bộ môn*

| Các lựa chọn                     | Tần số    | %             |
|----------------------------------|-----------|---------------|
| Phương pháp ngữ pháp - Dịch      | 0         | 0.00          |
| Phương pháp giao tiếp            | 4         | 25.00         |
| Phương pháp dựa trên các bài tập | 3         | 18,75         |
| Tất cả các phương pháp trên      | 9         | 56,25         |
| Khác                             | 0         | 0.00          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>16</b> | <b>100.00</b> |

Tổng hợp các số liệu thăm dò cho thấy tổng cộng có tới 56,25% GV sử dụng tất cả các phương pháp trên. Việc thực hiện như trên nếu được tiến hành thường xuyên và phù hợp, thì hiệu quả dạy và học của thầy và trò rất cao, đồng thời có tác dụng gây hứng thú và kích thích tính tích cực học tập của SV. Vấn đề này đòi hỏi giáo viên phải nắm chắc kiến thức về ngôn ngữ và có trình độ vững vàng về cả 4 kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. 25% GV sử dụng giao tiếp trong giảng dạy là một bước đột phá mới mẻ nhằm giúp cho SV vận dụng được những gì mình đã học vào trong thực tế tránh được sự nhàm chán theo cách học chỉ làm bài tập theo mẫu cho sẵn.

*Bảng 2.31: Nguyên nhân của việc sử dụng phương pháp đó*

| Các lựa chọn                               | Tần số    | %             |
|--------------------------------------------|-----------|---------------|
| Sinh viên quen cách dạy đó                 | 0         | 46,88         |
| Không mất nhiều thời gian để chuẩn bị      | 0         | 53,13         |
| Kích thích tính tích cực học tập của SV    | 15        | 0,00          |
| Giúp SV vận dụng tiếng Anh trong giao tiếp | 17        | 0,00          |
| Khác                                       | 0         | 0,00          |
| <b>Tổng</b>                                | <b>32</b> | <b>100.00</b> |

Theo kết quả của bảng 2.31, có 15 ý kiến (46,88%) cho rằng nó kích thích tính tích cực học tập của SV, 17 ý kiến (53,13%) nghĩ rằng vì nó có thể giúp SV vận dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

*Bảng 2.32: Phương pháp giảng dạy môn tiếng Anh trong lớp hiện nay*

| Các lựa chọn | Tần số | %      |
|--------------|--------|--------|
| Tốt          | 64     | 16,75  |
| Khá          | 188    | 49,22  |
| Tạm          | 117    | 30,63  |
| Chưa phù hợp | 13     | 3,40   |
| Tổng         | 382    | 100.00 |

Theo như số liệu từ bảng 2.32, ta thấy 16,75% SV cho rằng phương pháp giảng dạy của GV là tốt, 49,22% SV cho rằng thầy cô có phương pháp giảng dạy khá, 30,63% SV cho rằng phương pháp của thầy cô chỉ ở mức độ tạm và 3,40% cho rằng phương pháp của thầy cô vận dụng là chưa phù hợp.

Thực tế, một số GV phần lớn sử dụng tiếng Việt trong giờ dạy, tập trung làm hết các bài tập trong lớp và chú trọng vào việc giảng giải, giải thích quá nhiều, không còn thời gian cho SV luyện tập nghe, nói. Chính điều đó dễ gây nhàm chán, không kích thích việc học ngoại ngữ trong SV, dẫn đến hiệu suất giảng dạy thấp. Trong việc tổ chức lên lớp, rất ít GV sử dụng giáo cụ trực quan trong giảng dạy bộ môn. Hiện tượng “*dạy chay*” còn rất phổ biến.

*Bảng 2.33: Phương pháp giảng dạy của GV*

| Các lựa chọn                         | Tần số | %      |
|--------------------------------------|--------|--------|
| Gây hứng thú cho SV                  | 03     | 13,63  |
| Làm SV chán học                      | 07     | 31,83  |
| Nhằm phát triển các kỹ năng ngôn ngữ | 03     | 13,63  |
| Hoàn toàn không thích hợp            | 09     | 40,91  |
| Tổng                                 | 22     | 100.00 |

Theo kết quả thu được từ bảng 2.33, chỉ có 13,64% cán bộ cho rằng phương pháp giảng dạy của SV gây hứng thú cho sinh viên, có 31,82% cán bộ cho rằng phương pháp giảng dạy của GV làm SV chán học, chỉ có 13,63% cho rằng phương

pháp của giảng viên nhằm vào phát triển các kỹ năng ngôn ngữ của SV và có đến 40,91% cán bộ cho rằng phương pháp giảng dạy của GV hoàn toàn không thích hợp.

*Bảng 2.34: Ý kiến của cán bộ quản lý về phương pháp giảng dạy tiếng Anh*

| Các lựa chọn                         | Tần số | %      |
|--------------------------------------|--------|--------|
| Nên thống nhất chung                 | 03     | 13,64  |
| Tùy thuộc vào từng GV                | 04     | 18,18  |
| Nên kết hợp nhiều phương pháp        | 09     | 40,91  |
| Phải sử dụng trang thiết bị hiện đại | 06     | 27,27  |
| Tổng                                 | 22     | 100.00 |

Về phương pháp giảng dạy của GV, trong 11 cán bộ quản lý có 03 ý kiến cho rằng nên thống nhất chung, 04 ý kiến cho rằng tùy thuộc vào từng GV, 09 ý kiến cho rằng kết hợp nhiều phương pháp và 06 ý kiến nghĩ rằng phải kết hợp sử dụng các trang thiết bị hiện đại.

*Bảng 2.35: Ý kiến của cán bộ quản lý về thái độ của GV đối với việc đổi mới phương pháp giảng dạy*

| Các lựa chọn                                            | Tần số | %      |
|---------------------------------------------------------|--------|--------|
| Tích cực đổi mới                                        | 03     | 13,64  |
| Hưởng ứng, song không tích cực                          | 09     | 40,91  |
| Chỉ thực hiện khi có người dự giờ                       | 06     | 27,27  |
| Không muốn đổi mới vì phải mất nhiều thời gian chuẩn bị | 04     | 18,18  |
| Tổng                                                    | 22     | 100.00 |

Theo kết quả thu được từ bảng 2.35, chỉ có 03 ý kiến (13,64%) tích cực đổi mới, 09 (40,91%) ý kiến hưởng ứng, song không tích cực, 06 (27,27%) chỉ thực hiện khi có người dự giờ, và có 04 ý kiến (18,18%) không muốn đổi mới vì mất nhiều thời gian để chuẩn bị bài.

Nhà trường đã tổ chức 02 hội thảo về “*đổi mới phương pháp giảng dạy*” với các chuyên gia nước ngoài, 01 Hội thảo với Tổ chức Tình nguyện viên Úc của trường Đại học Griffith và 01 Hội thảo với Tổ chức giáo dục toàn cầu (Consortium for Global Education (CGE)). Tại hội thảo các GV nhà trường đã được trang bị thêm

một số kỹ năng, kiến thức và phương pháp giảng dạy [46], song mức độ tham gia hội thảo cũng như áp dụng vào trong giảng dạy còn hạn chế. Đa số cho rằng họ phải dạy quá nhiều nên không có thời gian chuẩn bị. Nhiều GV than phiền nhà trường không có GV bản xứ, song thực tế khi có GV bản xứ đến thì các GV lại đổ lỗi là không có thời gian để tham gia học, trau dồi kiến thức. Điều đó, có thể nói rằng, đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới giáo trình không quan trọng bằng ***đổi mới ở chính bản thân người giáo viên***, đòi hỏi ở trình độ năng lực, phương pháp giảng dạy của GV luôn phải được trau dồi, đòi hỏi ý thức của người GV phải chủ động hơn, phải năng động hơn trong công việc giảng dạy, truyền thụ kiến thức của mình.

Phần lớn các GV còn sử dụng quá nhiều tiếng Việt trong giờ dạy tiếng Anh, tập trung vào bài tập trong giáo trình quá nhiều, không còn thời gian cho SV luyện tập nghe, nói. Chính điều đó dễ gây nhàm chán, không kích thích việc học ngoại ngữ trong SV, dẫn đến hiệu suất giảng dạy thấp. Trong giờ lên lớp ngoài trừ giờ dạy có người khác dự giờ đánh giá GV mới chuẩn bị trang thiết bị, đồ dùng dạy học các giờ khác thì đa số không có sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học

\* Quản lý việc đánh giá kết quả học tập của SV:

Đơn vị đã thực hiện tốt các quy định của Bộ GD & ĐT về thi cử từ các khâu ra đề, duyệt đề, tổ chức coi thi, chấm thi, bên cạnh đó còn nhiều hình thức để đánh giá kết quả học tập của SV. Hiện tại, hình thức thi, kiểm tra bộ môn của SV tại các khoa không chuyên ngữ còn đơn thuần là kiểm tra trắc nghiệm có kèm thêm phần tự luận. Hình thức thi, kiểm tra như vậy chưa chú ý đến việc rèn luyện cả 4 kỹ năng giao tiếp như mục tiêu môn học đã đề ra.

*Bảng 2.36: Kiểm tra việc tự học của SV*

| Các lựa chọn    | Tần số | %      |
|-----------------|--------|--------|
| Thường xuyên    | 10     | 62,50  |
| Thỉnh thoảng    | 5      | 31,25  |
| Ít khi          | 1      | 6,25   |
| Hoàn toàn không | 0      | 0,00   |
| Tổng            | 16     | 100.00 |

Theo kết quả thu được từ bảng 2.36, hầu hết các GV (62,50%) đều thường xuyên kiểm tra việc tự học của SV. 31,25% GV thỉnh thoảng kiểm tra việc tự học của SV và 6,25% GV ít khi thực hiện công việc này. Không thường xuyên kiểm tra việc tự học của sinh viên là một thiếu sót lớn của người GV, nó có thể làm cho SV có cảm giác không cần thiết phải chuẩn bị bài vở.

*Bảng 2.37: Hình thức kiểm tra, đánh giá trong quá trình giảng dạy*

| Các lựa chọn         | Tần số | %      |
|----------------------|--------|--------|
| Kiểm tra vấn đáp     | 2      | 12,50  |
| Kiểm tra viết        | 7      | 43,75  |
| Cho làm bài tập      | 2      | 12,50  |
| Kiểm tra trắc nghiệm | 5      | 31,25  |
| Tổng                 | 16     | 100.00 |

Từ bảng 2.37 cho thấy 12,50% thầy/cô thường kiểm tra bằng hình thức vấn đáp, hình thức này có ưu điểm làm phát huy được 2 kỹ năng nghe, nói cho SV; đa số giáo viên, 47,75% dùng hình thức kiểm tra viết, 12,50% GV sử dụng hình thức cho làm bài tập và 31,25% giáo viên cho SV làm bài thi, kiểm tra trắc nghiệm, 03 hình thức thi, kiểm tra sau dễ gây nhàm chán cho SV, làm cho SV học rất thụ động, không phát huy được các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ một cách tích cực.

Việc đánh giá kết quả kiểm tra điều kiện và thi học phần đều được tổ chức mang tính khách quan, phân công chấm chéo trong từng cặp giáo viên, rà soát lại điểm số và tổng hợp phân loại kết quả học tập bộ môn của SV trong hai năm học (năm học 2006-2007 và học kỳ 1 năm học 2007-2008). Tuy nhiên, điểm số đó chưa đánh giá kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng thực hành ngôn ngữ của SV.

Việc đánh giá kết quả học tập của SV được tính như sau [39, tr. 31]:

$9 \leq A \leq 10$ : Xuất sắc

$8 \leq A < 9$ : Giỏi

$7 \leq A < 8$ : Khá

$6 \leq A < 7$ : Trung bình khá

$5 \leq A < 6$ : Trung bình

$4 \leq A < 5$ : Yếu

$A < 4$ : Kém

*Bảng 2.38: Kết quả học tập bộ môn tiếng Anh của SV ở các khoa không chuyên ngữ trong 2 năm học.*

| Năm học                         | Kết quả học tập                                                                                        |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2006-2007: 751 SV               | Xuất sắc: 13 SV<br>Giỏi: 82 SV<br>Khá: 280 SV<br>Trung bình khá, Trung bình: 347 SV<br>Yếu, Kém: 29 SV |
| 2007-2008 (Học kỳ I):<br>743 SV | Xuất sắc: 8 SV<br>Giỏi: 76 SV<br>Khá: 304 SV<br>Trung bình khá, Trung bình: 333 SV<br>Yếu, Kém: 22 SV  |

Nhìn vào bảng 2.38 trên đây, chúng ta có thể hiểu được tại sao nói rằng ngoại ngữ luôn là rào cản đối với các thí sinh dự thi cao học ở các trường đại học. Thực tế đó làm ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ sau đại học của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long hiện nay và trong thời gian tới [34].

Cũng vì kiểm tra bằng các hình thức như trên mà kỹ năng nghe và nói của sinh viên rất kém, chúng tôi đã lấy ý kiến của 16 GV bộ môn tiếng Anh về việc đánh giá trình độ tiếng Anh của SV không chuyên ngữ, kết quả là:

*Bảng 2.39.Đánh giá về trình độ các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ của SV ở các khoa không chuyên ngữ.*

| TT | Kỹ năng | Trình độ   | Tần số | %     |
|----|---------|------------|--------|-------|
| 1  | Nghe    | Tốt        | 0      | 0.00  |
|    |         | Khá        | 1      | 6.25  |
|    |         | Trung bình | 6      | 37.50 |
|    |         | Yếu, Kém   | 9      | 56.25 |
| 2  | Nói     | Tốt        | 0      | 0.00  |
|    |         | Khá        | 3      | 18.75 |
|    |         | Trung bình | 6      | 37.50 |
|    |         | Yếu, Kém   | 7      | 43.75 |
| 3  | Đọc     | Tốt        | 0      | 0.00  |
|    |         | Khá        | 10     | 62.50 |
|    |         | Trung bình | 6      | 37.50 |
|    |         | Yếu, Kém   | 0      | 0.00  |
| 4  | Viết    | Tốt        | 0      | 0.00  |
|    |         | Khá        | 6      | 37.50 |
|    |         | Trung bình | 10     | 62.50 |
|    |         | Yếu, Kém   | 0      | 0.00  |

Qua bảng tổng hợp 2.39 trên, chúng ta có thể nhận thấy các kỹ năng đọc và viết tiếng Anh của SV tại các khoa không chuyên ngữ tương đối khá, còn kỹ năng nghe và nói còn yếu kém:

- Kỹ năng nghe: Chỉ có khoảng 6% SV đạt loại khá, hơn 37% SV đạt trung bình và có đến gần 57% SV còn yếu, kém về kỹ năng nghe.

- Kỹ năng nói: Chỉ có hơn 18% SV đạt loại khá, 37% SV đạt trung bình và có đến hơn 43% SV còn yếu, kém về kỹ năng nói.

- Kỹ năng đọc: Hơn 62% SV đạt kết quả khá, hơn 38% SV đạt trung bình và không có SV nào thuộc dạng yếu, kém về kỹ năng này.

- Kỹ năng viết: có hơn 37% SV đạt loại khá về kỹ năng này và hơn 62% SV đạt trung bình, không có SV loại yếu, kém ở kỹ năng này.

Theo như đánh giá của bảng trên, chúng ta thấy không có SV nào đạt loại tốt ở cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kỹ năng nghe, hiểu và đặc biệt là kỹ năng thực hành tiếng của SV còn rất yếu kém. Vì vậy, còn phải đề ra giải pháp nào để có cách dạy tốt và hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng dạy và học của thầy và trò, phải đổi mới cách kiểm tra, đánh giá để thực hiện cân đối trong việc rèn luyện cả 4 kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ. Phải thực hiện kiểm tra, đánh giá với nhiều hình thức, phối hợp kiểm tra trắc nghiệm, kiểm tra viết, kiểm tra trình độ nghe hiểu và kiểm tra vấn đáp để việc đánh giá kết quả học tập của SV được khách quan và thực chất hơn.

\*Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được GV thực hiện với hình thức: viết, trắc nghiệm và hình thức thường cho SV làm bài tập theo sách.

Hiện nay, việc kiểm tra, đánh giá trình độ ngoại ngữ nói chung và trình độ môn tiếng Anh nói riêng đang là khâu yếu nhất, nó không khuyến khích người học phát huy các kỹ năng ngôn ngữ.

Tổ tiếng Anh đã thực hiện tương đối tốt quy định của Bộ GD & ĐT về thi cử từ các khâu ra đề, duyệt đề, coi thi, chấm thi. Song, hiện tại, hình thức thi, kiểm tra bộ môn tại các khoa không chuyên ngữ còn đơn thuần là kiểm tra viết và trắc nghiệm. Theo cách đó thì chỉ có kỹ năng đọc và viết được kiểm tra, đánh giá, còn kỹ năng nghe, nói của SV không được thể hiện qua các bài thi, kiểm tra. Chính vì lẽ đó, SV không muốn rèn luyện kỹ năng nghe, nói nhiều vì chúng chẳng ảnh hưởng đến việc điểm cao hay thấp của SV.

### **2.3. Nguyên nhân của thực trạng**

+ Nguyên nhân từ phía SV:

- Tâm lý SV hay nhút nhát, sợ sai – không dám nói, không dám hỏi.
- Mục đích, động cơ học tập của SV chưa cao.
- Phụ thuộc nhiều vào GV, GV nào có tâm huyết với nghề nghiệp sẽ tìm phương pháp giảng dạy hay nhất, hữu hiệu nhất, còn nhiều GV chỉ dạy qua loa vì đa

số còn dành thời gian và sức khỏe cho các nhóm học tư hay các lớp tại một trung tâm ngoại ngữ.

- Quen với phong cách học thụ động hoặc học theo truyền thụ, chưa quen với các hình thức học tương tác như thảo luận theo cặp, nhóm...

- Thiếu tiếp xúc với tiếng Anh trong thực tế, thiếu các hoạt động giao tiếp trên lớp, thiếu môi trường sử dụng tiếng Anh trong nhà trường, nhà trường chưa tổ chức được câu lạc bộ nói tiếng Anh cho SV tham gia.

- Đầu vào quá chênh lệch, có những SV trước khi vào đại học đã học 7 năm tiếng Anh ở bậc phổ thông, nhưng có nhiều SV chỉ học 3 năm (vùng sâu), thậm chí không học năm nào (thi tốt nghiệp môn thay thế hoặc học ngoại ngữ khác). Nhiều SV trình độ giỏi (ngang B, C), nhiều SV trình độ sơ cấp, thậm chí có SV bắt đầu bằng con số 0, nhưng tất cả được bố trí học chung một chương trình, cùng một thời lượng kiểu “cá mè một lứa” với sĩ số áp đảo trên 50 SV/ lớp.

+ Nguyên nhân từ phía GV:

- Trình độ, năng lực giảng dạy của các GV không đồng đều. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy không được tiến hành một cách đồng bộ và có thành viên không ủng hộ chủ trương đổi mới.

- Phần tiếng Anh chuyên ngành cho SV không chuyên ngữ còn khá mới mẻ, hầu hết các GV đều không có kiến thức chuyên ngành nên đa số là vừa biên soạn, vừa giảng dạy, vừa điều chỉnh nên chưa thật sự thu hút SV.

- Khâu kiểm tra và công nhận trình độ còn chưa tốt, kiểm tra không ăn khớp với dạy, chưa đánh giá chính xác được khả năng ngôn ngữ của SV [45]. Kỹ năng nghe và sử dụng ngôn ngữ còn bị “bỏ quên”. TS. Nguyễn Đức Nghĩa, Phó Giám đốc trường Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh cho rằng: “*Giảng dạy tiếng Anh ở Việt Nam hiệu quả thấp, nguyên nhân lớn do sự yếu kém ở khâu kiểm tra và công nhận trình độ. Hệ thống chứng chỉ quốc gia về tiếng Anh A, B, C do các cơ sở vừa tổ chức giảng dạy vừa toàn quyền đánh giá và công nhận trình độ ngoại ngữ cho sinh viên. Mỗi cơ sở tự xây dựng một tiêu chí, không có sự thống nhất về các mức chuẩn trình độ và phương pháp để đánh giá chính xác năng lực người học*”.

- Chương trình học học không đảm bảo tính liên tục, khiến cho trình độ tiếng Anh trùng lặp, mất sự kết nối liên tục và làm cho SV chán học, SV chỉ được hướng tới chú trọng ngữ pháp, câu chữ, đọc hiểu, chứ chưa đầu tư vào phần nghe, nói. Dù đã học tiếng Anh ở các bậc học dưới, nhưng khi vào đại học, SV lại trở lại tiếng Anh căn bản. Sự lặp lại này gây nhàm chán đối với những SV đã có hiểu biết nhất định và gây đối cho những SV chưa tiếp xúc tiếng Anh bao giờ.

- Thu nhập từ lương cơ bản còn khá thấp so với “*con bão giá*” hiện nay.

Việc dạy ngoại ngữ nói chung và môn tiếng Anh nói riêng ở Việt Nam bị hiểu sai và đặt mục đích sai, việc dạy và học tiếng Anh phải hướng tới mục đích cuối cùng là các SV phải sử dụng được tiếng Anh với 4 kỹ năng căn bản: nghe, nói, đọc, viết. Ở các trường đại học, kỹ năng nghe hầu như là con số không; kỹ năng nói chỉ giới hạn trong việc lắp ghép các từ vào những mẫu cú pháp hết sức công thức; kỹ năng đọc thì bị giới hạn trong việc làm bài ngữ pháp, chứ không thể đọc sách báo với những bài văn có nhiều ngữ cảnh, có nhiều hàm ý hay cách sử dụng ngôn ngữ phức tạp; kỹ năng viết cũng chỉ giới hạn trong việc lắp ghép các mẫu câu, chứ không học về những văn phong khác nhau như trong học thuật, trong giao dịch hay trong văn chương.

- Thời gian tối đa để SV học tiếng Anh trong chương trình đại học là 270 tiết, không đủ để rèn luyện bốn kỹ năng: *nghe, nói, đọc, viết*, buộc SV phải đi học thêm ở các trung tâm. Bên cạnh đó, hầu hết các trường đều kết thúc việc học tiếng Anh vào cuối năm thứ ba, thậm chí vào cuối năm thứ hai, để tập trung học chuyên ngành vào năm cuối, nên SV không có điều kiện luyện tập, dẫn đến mai một kiến thức đã học trước đó.

- Vì không được trang bị kỹ năng tự học nên nhiều SV không biết đọc phiên âm quốc tế, không biết cách tìm tài liệu. Và ở trường hầu như không có giờ luyện âm nên SV chỉ thụ động chờ giáo viên phát âm để học từ mới.

- Cơ chế gò bó, nhiều nhà giáo nhận định rằng việc giảng dạy chưa chú trọng đến kết quả đầu ra. Cấu trúc chương trình chỉ quan tâm đến nội dung giảng dạy, thời lượng, giáo trình.

Chung quy lại, sự thất bại của SV trong học tập môn tiếng Anh phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó ba yếu tố quan trọng nhất là động cơ học tập, thái độ học tập và chiến lược học.

✓ Động cơ học:

Phần lớn SV chưa có động cơ học tập đúng đắn. Nguyên nhân sâu xa của vấn đề này liên quan đến các yếu tố hình thành nên động cơ bên trong của SV:

- Điều kiện vật chất của lớp học chưa được tốt lắm: nóng nực vào mùa hè, chịu nhiều tiếng ồn từ bên ngoài...

- Trang thiết bị dạy và học còn nghèo nàn chưa đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, giảng viên dạy tiếng Anh chủ yếu chỉ được trang bị máy cassette loại thường, chất lượng không tốt, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dạy học.

- Quy mô lớp học: còn tồn tại những lớp học quá đông SV (45-50 sinh viên), không phù hợp với các lớp học ngoại ngữ, khiến cho SV ít có cơ hội rèn luyện kỹ năng.

- Bàn ghế trong lớp được sắp xếp theo truyền thống nghĩa là các bàn của học sinh được sắp xếp theo chiều ngang, đối diện với bảng đen và GV, bàn GV được đặt trên bục giảng.

- Phương pháp giảng dạy vẫn còn mang đậm tính truyền thống: chủ yếu dựa vào giáo trình, phần, bảng [10].

- Kết quả học tập chưa cao khiến cho SV không có động cơ học tập tốt.

✓ Thái độ học tập:

Thái độ là sự bền bỉ mà người học thể hiện để đeo đuổi một mục tiêu, thái độ còn là niềm tin của người học đối với cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó và nền văn hóa của họ.

Thái độ đối với việc học ngoại ngữ là một yếu tố thúc đẩy người học cố gắng hết mình để đạt được mục đích. Động cơ ảnh hưởng đến thái độ của người học. Những người có động cơ bên ngoài hoặc bên trong sẽ có thái độ học tập tích cực

hơn những người không có động cơ hay những người xem việc học tiếng Anh là điều bắt buộc.

✓Chiến lược học:

Một SV muốn đạt kết quả cao trong học tập không chỉ có động cơ học tập đúng đắn và thái độ tích cực mà còn phải có chiến lược học đúng. Đây chính là lý do tại sao nhiều SV yêu thích tiếng Anh, đầu tư nhiều thời gian cho việc học tiếng Anh nhưng vẫn không đạt được kết quả như mong muốn. Thực tế quan sát việc học tiếng Anh của SV cho thấy phần lớn SV chưa có cách học hiệu quả:

- Chuẩn bị bài: SV chủ yếu soạn nghĩa từ vựng, bỏ qua phần phát âm, cấu trúc và chưa có thói quen chuẩn bị các ý tưởng cho các tình huống cũng như các chủ đề nói, do đó ở lớp SV không thể đáp ứng được ngay các yêu cầu của GV, hiệu quả thực hành không cao.

- Học từ vựng: SV thường có thói quen học từ vựng theo kiểu từ đơn lẻ, viết đi viết lại từ đó nhiều lần mà chưa có thói quen hoặc không biết cách học từ trong ngữ cảnh hay trong cách kết hợp với các từ khác. Cách học này mất nhiều thời gian mà hiệu quả nhớ từ rất hạn chế. Mặt khác, SV lại không biết cách sử dụng từ cũng như sắp xếp từ theo một trật tự logic.

- Hoạt động giao tiếp tại lớp: các hoạt động giao tiếp tại lớp thường được SV tiến hành như sau:

  - Nhận đề tài / tình huống

  - Đưa ra ý tưởng bằng tiếng Việt

  - Dịch các ý tưởng sang tiếng Anh

  - Viết các ý tưởng / câu thoại ra giấy

  - Nhìn vào bài đối thoại hay bài thảo luận đã soạn sẵn để đọc

Với cách chuẩn bị và thực hiện các hoạt động giao tiếp như vậy, SV phải mất rất nhiều thời gian tại lớp, làm ảnh hưởng chung đến thời lượng quy định cho bài học. Ngoài ra, điều này sẽ làm mất đi độ nhanh nhạy cũng như phản xạ của SV, làm ảnh hưởng đến khả năng tư duy bằng tiếng Anh của SV. Trong dạy và học tiếng

Anh, câu thành ngữ tiếng Anh “*practice makes perfect*” (thực hành làm cho hoàn thiện) luôn luôn đúng [41, tr. 27].

Tóm lại, động cơ, thái độ và chiến lược học có mối quan hệ mật thiết với nhau và có tác động lớn đến quá trình học nói chung và quá trình rèn luyện kỹ năng nói của SV nói riêng. Khi SV có động cơ học tập đúng đắn, họ sẽ có thái độ học tập tích cực. Từ đó, họ có thể tìm cho mình một chiến lược học có hiệu quả, đem lại kết quả cao. Một khi đã đạt được kết quả như mong đợi, SV sẽ cảm thấy phấn khởi hơn, yêu thích môn học hơn, thái độ học tập sẽ tốt hơn. Như vậy, SV sẽ cố gắng hết sức mình để đạt được mục tiêu đề ra.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

*\* Thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG:*

- SV không có nền tảng tốt về bộ môn tiếng Anh (SV khá, giỏi bộ môn này ở bậc phổ thông chỉ chiếm 4,45%). Trình độ tiếng Anh (đặc biệt là kỹ năng nghe, nói) của SV không chuyên ngữ trường ĐHTG còn thấp so với yêu cầu, nhiều SV không thể giao tiếp, cho dù là giao tiếp thông thường.

- Nhiều cán bộ quản lý chưa qua các lớp quản lý hoặc được bồi dưỡng kiến thức về quản lý.

- Phương pháp giảng dạy của GV còn tập trung quá nhiều vào cấu trúc ngôn ngữ, không phát huy được tính tích cực của SV trong lớp, do đó, không khuyến khích SV giao tiếp bằng tiếng Anh ở trong và ngoài lớp học.

- Động cơ học tiếng Anh của SV nhìn chung chưa cao, chủ yếu là học để đối phó với thi cử. Nhiều SV chưa ý thức được tầm quan trọng của bộ môn tiếng Anh, đa số học chỉ để đạt điểm trung bình

- Phương tiện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy của nhà trường còn thiếu thốn và lạc hậu. Một số GV chưa sử dụng được các trang thiết bị hiện có.

- Sĩ số SV mỗi lớp quá đông, trình độ tiếng Anh quá chênh lệch khiến cho quá trình dạy-học gặp rất nhiều khó khăn.

- Trình độ của đội ngũ GV không đồng đều, một số giảng viên chưa được bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy mới; giờ dạy quá nhiều làm hạn chế việc trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ.

- Thiếu sự nhất quán giữa nội dung dạy học và nội dung thi, kiểm tra.

*\* Một số biện pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG:*

- Kiểm tra, xếp lớp đầu vào cho SV các lớp không chuyên ngữ. Bảo đảm số lượng sinh viên của mỗi lớp không quá 30 sinh viên/lớp.

- Biên soạn lại giáo trình chứ không bám rập khuôn theo một giáo trình viết sẵn nào đó.

- Thời lượng dành cho môn tiếng Anh tại các lớp không chuyên ngữ tăng lên số tiết và phân bố trong 3 năm học theo 6 học phần từ năm thứ nhất đến năm thứ ba.

- Thiết kế lại việc bố trí bàn ghế mang tính đặc thù dành cho các giờ học bộ môn tiếng Anh sao cho việc di chuyển dễ dàng, tạo thuận lợi cho các hoạt động theo nhóm, cặp.

- Việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ đối với đội ngũ GV bộ môn tiếng Anh cần phải yêu cầu cao hơn và bắt buộc triệt để để nhằm đạt đúng chuẩn về cán bộ giảng dạy của Bộ GD & ĐT, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đảm nhiệm ngày càng đòi hỏi cao hơn về chất lượng giáo dục đại học.

- Cần thực hiện hình thức thi, kiểm tra ở cả 4 kỹ năng, nghe, nói, đọc, viết của sinh viên như mục tiêu môn học đã đề ra.

- Cần trang bị các phương tiện và trang thiết bị giảng dạy mới cho các phòng học dành riêng cho việc dạy ngoại ngữ.

- Áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực và những phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, tăng cường hoạt động của người học, tạo ra một trường giao tiếp tích cực, phục vụ chuyên môn có hiệu quả hơn.

## **2. Kiến nghị**

*\* Đối với Bộ GD & ĐT:*

- Tăng thời lượng cho môn tiếng Anh [31].

- Sớm thay đổi, ban hành quy định chung về việc thi, kiểm tra trình độ sinh viên trên cơ sở kiểm tra, đánh giá trên cả 04 kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết. Bỏ cách đánh giá cho điểm tiếng Anh theo thang điểm 10 như các môn học khác. Tổ chức một kỳ thi cho SV toàn trường theo chuẩn chung (TOEFL, TOEIC ... chẳng hạn). Các tiêu chí xét học bổng, phân loại SV nên dựa theo thang điểm chung này.

- Về tiếng Anh nói chung nên chia làm nhiều trình độ khác nhau (level 1, 2, 3, 4...), kiểm tra đầu vào rồi cho SV đăng ký học theo trình độ.

- Đưa ra quy định chung về số lượng SV tối đa cho các lớp học ngoại ngữ (không quá 30 SV).

- Đầu tư đúng mức các nguồn lực, đặc biệt chú trọng đến đào tạo và bồi dưỡng giáo viên.

- Xây dựng chương trình học và dạy ngoại ngữ xuyên suốt, thống nhất trong cả nước, đảm bảo liên tục và liên thông giữa các cấp học, bậc học [45].

- Cần sớm thành lập Hiệp hội giảng dạy tiếng Anh như các nước khác và như các bộ môn chuyên môn khác. Đây là cách nhanh nhất và hiệu quả nhất trong việc phổ biến thông tin mới nhất và trao đổi kinh nghiệm trong dạy và học tiếng Anh.

- Nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm ở một số nước khác để vận dụng vào thực tiễn Việt Nam [18, 311 – 400].

*\* Đối với Ban giám hiệu trường ĐHTG:*

- Gởi đào tạo và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý.

- Cần phải tăng cường hợp tác quốc tế để có đội ngũ GV nước ngoài tại trường tham gia giảng dạy, tạo ra môi trường và động lực cho GV và SV trau dồi ngôn ngữ.

- Tăng cường trang thiết bị phục vụ giảng dạy đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy.

- Xây dựng trung tâm nguồn, nơi SV, GV có thể tra cứu các tài liệu tiếng nước ngoài, có thể thực hành giao tiếp với GV nước ngoài tại trường.

- Tuyển dụng những GV khá, giỏi, phát âm chuẩn và có phương pháp giảng dạy tốt. Khâu tuyển chọn cần có sự tham gia xét duyệt của GV bộ môn có kinh nghiệm. Kiên quyết đẩy mạnh việc đưa ra khỏi đội ngũ những GV yếu kém, không tham gia bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, yếu kém về năng lực giảng dạy, “GV thà ít mà tinh. Họ phải có năng lực và nghệ thuật khơi gợi, kích thích hứng thú học ở SV” (Ô. Tô Minh Thanh, Phòng Khảo thí và Đánh giá chất lượng, trường Đại học KHXX&NV) hay như Ô Trần Thượng Tuấn cũng đã từng nói: “Để bảo đảm chất lượng đào tạo, chúng ta tiến hành sàng lọc SV trong suốt

*quá trình học, nhưng sao không có cơ chế rõ ràng để sàng lọc đội ngũ cán bộ giảng dạy (cả về trình độ, năng lực và nhân cách)” (Edu.net, 2004).*

- Không tuyển dụng GV theo hệ thống biên chế, tuyển dụng theo hợp đồng có thời hạn đối với đội ngũ GV.

- Thực hiện chia lớp theo trình độ để SV không có tâm lý e ngại khi nói trước tập thể.

- Tổ chức nhiều hội thảo, giao lưu với các tổ chức nước ngoài, tạo ra yêu cầu cần phải thông thạo tiếng Anh để có thể giao tiếp với các chuyên gia, GV nước ngoài [38].

- Bố trí phòng học bộ môn với cách bố trí linh hoạt, phù hợp cho hoạt động giao tiếp.

- Triển khai tốt công tác tuyên truyền trong SV về chống tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục [40].

*\* Đối với đội ngũ GV bộ môn:*

- Các GV phải tự mình trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như các phương pháp giảng dạy mới chú trọng vào việc phát triển các kỹ năng ngôn ngữ. Tham gia các khóa bồi dưỡng về phương pháp cũng như các lớp sau đại học trong và ngoài nước để góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh [46].

- Đội ngũ GV bộ môn phải kết hợp với GV chuyên ngành để xây dựng các nội dung, chương trình giảng dạy môn tiếng Anh chuyên ngành cho SV phù hợp, hấp dẫn hơn.

- Dạy tiếng Anh cũng là kích thích tự khám phá, GV phải biết tạo hứng thú trong giờ dạy của mình, phải biết cách lôi cuốn SV vào trong bài học, *“Người thầy muốn dạy mà không gọi lên sự ham thích học hỏi nơi người học thì chẳng khác nào người thợ rèn đập vào thỏi sắt chưa nung”* (Dungas).

- Phải hiện đại hóa các phương pháp, sử dụng phương pháp giảng dạy phù hợp cho từng lớp, từng đối tượng [13, tr. 119-145], chuyển đổi từ cách dạy – học thụ động sang dạy – học tích cực.

- Phải tự trang bị cho mình những kiến thức, các thao tác sử dụng các phương tiện, đồ dùng dạy học hiện đại để có thể sử dụng thành thạo, có hiệu quả các trang thiết bị, phương tiện dạy học hiện đại.

- Thường xuyên tổ chức các buổi ngoại khóa với GV tình nguyện viên, các câu lạc bộ tiếng Anh để tạo điều kiện cho SV luyện tập kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh.

- Quan tâm nhiều hơn nữa đến động cơ, thái độ và chiến lược của SV; giúp SV đánh giá đúng đắn sự cần thiết của tiếng Anh cho tương lai của SV để từ đó SV có thể xác định được động cơ, thái độ học tập tích cực, chiến lược học có hiệu quả.

- Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh, tạo điều kiện cho SV luyện tập ngôn ngữ.

- Không gây áp lực đối với SV yếu, SV lười học. Thay vào đó động viên, khuyến khích để SV tự giác học.

- Thiết kế nhiều loại hình hoạt động khác nhau theo mức độ khó tăng dần và phù hợp với từng nhóm SV.

- Hướng dẫn SV cách tự học, cách vận dụng từ đã học trong ngữ cảnh, trong giao tiếp, cách tra từ điển, cách phát âm theo phiên âm quốc tế. Giới thiệu cho SV một số kinh nghiệm trong việc học tiếng Anh của chính mình, của một số người thành công, một số kỳ tài.

- Tạo sự tự tin cho SV trong giao tiếp: không nên đặt nặng vấn đề phải nói đúng ngữ pháp khiến SV cảm thấy e ngại. Thay vào đó, khuyến khích SV cố gắng diễn đạt ý tưởng, diễn đạt những gì mình muốn nói. Học hỏi và thực hành các kỹ năng sửa lỗi cho SV, tránh làm cho SV e dè, sợ sai khi sử dụng tiếng Anh.

- GV phải tham gia nghiên cứu khoa học và viết sáng kiến kinh nghiệm phục vụ thiết thực cho công tác giảng dạy của mình.

*\* Đối với sinh viên:*

- SV phải ý thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, vì dù chương trình có hay đến mấy, GV có giỏi bao nhiêu, điều kiện học có tốt bấy nhiêu đi nữa mà SV không tự xác định mục tiêu cho mình thì SV cũng sẽ không học tốt bất cứ một ngoại ngữ nào.

- Xác định cho mình một động cơ, thái độ học tập đúng đắn, chiến lược học phù hợp để nâng cao chất lượng học. Phải ý thức được rằng học tiếng Anh để học nâng cao (sau đại học, du học nước ngoài).

- Thay đổi lại phương pháp học tiếng Anh cho phù hợp với yêu cầu mới.

- Tích cực tham gia vào các hoạt động tại lớp; tận dụng thời gian tại lớp để thực hành giao tiếp với các bạn cùng lớp, hạn chế các hoạt động viết (chỉ viết những gì thật sự cần thiết).

- Luôn tìm kiếm và tận dụng mọi cơ hội để có thể giao tiếp với bạn bè, thầy cô, khách du lịch bằng tiếng Anh, tạo phản xạ nhạy bén.

- Tạo thói quen tư duy bằng tiếng Anh, hạn chế việc chuyển đổi ý tưởng từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

- Luyện tập phát âm chuẩn, nói lưu loát. Đây chính là một trong những yếu tố quyết định sự tự tin của người học.

Với những đề xuất trên và với đề án dạy và sử dụng tiếng Anh giai đoạn 2008-2020 của Bộ GD & ĐT [27], mong rằng việc dạy và sử dụng tiếng Anh trong nhà trường, đặc biệt là ở các trường đại học sẽ có những chuyển biến rõ rệt. Trường ĐHTG (Ban Giám hiệu, đội ngũ quản lý và Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế) phải chủ động hơn trong việc xây dựng những chiến lược dạy và học tiếng Anh lâu dài và hiệu quả, tìm ra các đối tác nước ngoài hỗ trợ về việc giảng dạy cũng như việc tài trợ xây dựng trung tâm nguồn, trung tâm học liệu, tạo nơi nghiên cứu, tra cứu tài liệu và trau dồi ngôn ngữ cho SV, đặc biệt là kỹ năng sử dụng tiếng Anh của SV. Gần đây Bộ GD & ĐT cũng đưa ra quan niệm mới trong việc xác định mục tiêu của việc học tiếng Anh là “*việc dạy và sử dụng tiếng Anh*” [45], học tiếng Anh nhằm mục đích rõ rệt là để sử dụng được. Bản thân các em SV, thế hệ tương lai của đất nước, phải ý thức rõ được vai trò và trách nhiệm của mình trong công cuộc xây dựng đất nước, góp phần đưa đất nước trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 và trước mắt thực hiện định hướng chung của Bộ GD & ĐT là đến năm 2010, SV tốt nghiệp đại học có thể sử dụng tiếng Anh thành thạo trong chuyên ngành mình.

Để kết thúc đề tài này tôi xin mượn câu nói của một nhà giáo dục: “*Biết một ngoại ngữ là biết thêm một cuộc đời, biết thêm một nền văn minh khác, biết thêm một thế giới mới...cùng những phong tục, tập quán của họ...*”, vậy thì chúng ta hãy làm phong phú cuộc đời mình hơn bằng việc trang bị các kỹ năng ngoại ngữ (tiếng Anh) để có thể lĩnh hội thêm nhiều điều mới mẻ trong cuộc sống và trong công tác.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt

1. Lê Khắc Phương Anh (2004-2005), *Các biện pháp nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên*, Khoa Ngoại ngữ trường Cao đẳng sư phạm Tiền Giang.
2. Vũ Thị Phương Anh, ThS. Nguyễn Bích Hạnh (12-11-2004), *Năng lực tiếng Anh của sinh viên các trường đại học trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh trước yêu cầu của một nền kinh tế tri thức: Thực trạng và những giải pháp*, Bài viết cho Hội thảo Giáo dục & Đào tạo Đại học – Cao đẳng Đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự phát triển công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh.
3. Tứ Anh - Phan Hà - May Vi Phương - Hồ Tấn (2001), *Sổ tay người dạy tiếng Anh*, Nxb Giáo dục.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Luật Giáo dục năm 2005*, Nxb Lao động.
5. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2002), *Chiến lược phát triển Giáo dục 2001 - 2010*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
6. Bộ Giáo dục & Đào tạo (tháng 5/2006), *Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, Triển khai Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ*, Hà Nội.
7. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2001), *Tài liệu hội nghị công tác chính trị các trường Đại học, Cao đẳng toàn quốc*, Hà Nội.
8. Lê Văn Canh (6/2001), *Tạo điều kiện phát triển năng lực nghề nghiệp bền vững cho giáo viên ngoại ngữ*, Tạp chí Giáo dục, số 7, Tr.15.
9. Đỗ Thị Châu – Nguyễn Thanh Tú (kỳ 2-8/2006), *Về kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên năm thứ nhất*, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Hạnh Dung (2002), *Phương pháp dạy tiếng Anh trong trường phổ thông*, Nxb Giáo dục.
11. Vũ Cao Đàm (2005), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

12. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
13. Bùi Hiền (1999), *Phương pháp hiện đại Dạy - Học ngoại ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Hội đồng quốc gia giáo dục Việt Nam (2005), *Diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam: “Đổi mới giáo dục Việt Nam và hội nhập quốc tế”*, Nxb Giáo dục
15. <http://www.lanhdau.net/leadership/home.aspx?catid=36&msgid=7357>
16. Trần Kiểm (1997), *Quản lý giáo dục và trường học*, Nxb Hà Nội.
17. Trần Kiểm (2004), “Khoa học quản lý giáo dục”, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Giáo dục.
18. Đặng Bá Lâm (2005), *Quản lý nhà nước về giáo dục, Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
19. Võ Thị Khánh Linh (2004-2005), *Vận dụng một số phương pháp dạy tiếng Anh cho lớp Giáo dục hòa nhập*, Khoa Ngoại ngữ trường Cao đẳng sư phạm Tiền Giang.
20. Ngọc Linh (2007), *Tiếng Anh trong các trường đại học*, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.
21. Lưu Xuân Mới (2000), *Lý luận dạy học đại học*, Nxb Giáo dục.
22. Vũ Thị Hồng Nga (A16 K44 KTNT), *Vấn đề dạy và học tiếng Anh ở Việt Nam*
23. Lê Đức Ngọc (2005), *Giáo dục đại học*, Nxb quốc gia Hà Nội.
24. Bùi Phan Thu Nguyệt (2004-2005), *Khởi động lớp trước khi vào bài mới*, Khoa Ngoại ngữ trường Cao đẳng sư phạm Tiền Giang.
25. Phạm Phú (2005), *Về khuôn mặt mới của giáo dục đại học Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
26. Dương Đức Sáu (1-4-2006), *Về nội dung quản lý đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng trong thời kỳ mới*, Tạp chí Giáo dục số 135, Tr.8.
27. Vĩnh Thắng (Thứ Bảy, 11-08-2007), *Tiếng Anh - học thế nào để hội nhập*, Báo Thanh Niên, số 223 (4249), tr.7.

28. Hồ Minh Thu (2007), *Làm thế nào để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên*, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.
29. Mai Minh Tiến (Thứ Năm, 19-10-2006), *Phải có động lực học ngoại ngữ*, *Báo Tuổi trẻ*, tr.10.
30. Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Kỳ, Lê Khánh Bằng, Vũ Văn Tảo (2004), *Học và Dạy cách học*, NXB Đại học sư phạm.
31. Tổng kết Hội thảo “*Dạy Ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên ngữ và Hợp tác quốc tế trong các trường đại học & cao đẳng Việt Nam*”, ngày 26/11/2005 tại Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh
32. Đặng Ngọc Trâm (Tháng 6/2005), *Để sinh viên có thể giao tiếp ngoại ngữ thành thạo*, *Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội*
33. Trường Đại học Cần Thơ, *Hội thảo Công tác Quản lý Giáo viên*, Cần Thơ, 11-12/01/2002.
34. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2005), *Kỷ yếu Hội nghị khoa học đào tạo sau đại học và liên kết nghiên cứu khoa học với các tỉnh Nam bộ* - Lưu hành nội bộ Tp. Hồ Chí Minh.
35. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh (2006), *60 năm ngành sư phạm Việt Nam (1946-2006)*, Nxb Giáo dục.
36. Trường Đại học Tiền Giang (tháng 11/2006), *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
37. Trường Đại học Tiền Giang (Tháng 3/2007), *Sổ tay sinh viên*, Lưu hành nội bộ.
38. Trường Đại học Tiền Giang (Tháng 6/2007), *Thông báo ý kiến kết luận của Hiệu trưởng tại Hội thảo Chương trình dạy ngoại ngữ cho các lớp cao đẳng, đại học*, Lưu hành nội bộ.
39. Trường Đại học Tiền Giang (Tháng 8/2007), *Tài liệu học tập chính trị và nghiệp vụ năm học 2007-2008*, Lưu hành nội bộ.
40. Trường Đại học Tiền Giang (tháng 10/2007), *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

41. Hoàng Văn Vân, Nguyễn Thị Chi, Hoàng Thị Xuân Hoa (2006), *Đổi mới phương pháp dạy Tiếng Anh ở Trung học phổ thông Việt Nam*, NXB Giáo dục.
42. Phạm Viết Vượng (2000), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Phạm Viết Vượng, TS.Ngô Thành Can, Trần Quang Cán, TS.Đỗ Ngọc Đạt, TS.Đặng Thị Thanh Huyền, TS.Nguyễn Văn Long, TS.Nguyễn Đức Thìn (2005), *Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo*, NXB Đại học sư phạm.
44. Vũ Quang Việt (19-7-2005), *So sánh chương trình giáo dục đại học ở Mỹ và Việt Nam*
45. Website Chính phủ (Chủ nhật 16-03-2008), *Dạy và sử dụng tiếng Anh sẽ thay đổi*, Báo Tuổi trẻ, số 70/2008 (5393), tr.2.

#### **Tiếng Anh.**

46. CGE (Consortium for Global Education) (2006), *Professional Training for English Instruction*, Copyright 2006 Consortium for Global Education.
47. English Language Teacher Training Project (ELTTP), *Methodology Course*, Book One, Book Two, Book Three.
48. Liz and John Soars (2000), *New Headway, Pre-intermediate*, English Course, Workbook, Oxford University Press.
49. Liz and John Soars (2000), *New Headway, Pre-intermediate*, English Course, Student's Book, Oxford University Press.

## PHỤ LỤC 1

Trường Đại học Tiền Giang

### PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho Sinh viên)

Các bạn sinh viên thân mến,

Để có cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu đề tài : “*Thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường Đại học Tiền Giang*”, mong bạn vui lòng trả lời đầy đủ các câu hỏi dưới đây. Trước khi trả lời, bạn hãy đọc qua các câu hỏi, sau đó, bạn hãy lựa chọn câu trả lời phù hợp. Rất mong sự nhiệt tình hợp tác của bạn.

Trước hết xin vui lòng cho biết một số thông tin cá nhân của bạn.

Giới                      Nam ☐              Nữ ☐

Chuyên ngành:

Năm thứ:      nhất ☐              hai ☐              ba ☐              tư ☐

Học giỏi/khá môn nào ở bậc THPT:

**Câu 1:** Theo bạn, giáo trình môn tiếng Anh đang được sử dụng ở lớp bạn có phù hợp với bạn không?

- ☐ 1-Rất phù hợp                      ☐ 2-Phù hợp  
☐ 3-Ít phù hợp                      ☐ 4-Hoàn toàn không phù hợp

**Câu 2:** Theo bạn, trình độ đầu vào quá chênh lệch như hiện nay khiến cho việc học tiếng Anh ở lớp bạn sẽ:

- ☐ 1-Có hiệu quả hơn                      ☐ 2-Một số bạn dễ cảm thấy chán  
☐ 3-Giảng viên không có thời gian rèn luyện các kỹ năng, đặc biệt là kỹ năng nói cho sinh viên.  
☐ 4-Không có ảnh hưởng gì cả.  
☐ 5-Khác:.....

**Câu 3:** Giảng viên có hướng dẫn cách tự học, tự luyện tập các kỹ năng Anh ngữ cho sinh viên không?

- ☐ 1-Không                      ☐ 2-Có  
☐ 3-Chỉ thỉnh thoảng

**Câu 4:** Theo bạn, việc học tiếng Anh có cần thiết đối với sinh viên ở các khoa không chuyên ngữ như bạn không?

- ☐ 1-Rất cần thiết                      ☐ 2-Cần thiết  
☐ 3-Ít cần thiết                      ☐ 4-Hoàn toàn không cần thiết

**Câu 5:** Theo bạn, với số lượng sinh viên trong lớp bạn như hiện nay, thì việc học môn tiếng Anh sẽ:

- ☐ 1-Phù hợp                      ☐ 2-Quá đông  
☐ 3-Không ảnh hưởng gì đến chất lượng học tập

**Câu 6:** Nguyên nhân chính khiến bạn học tiếng Anh (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Vì nó là một trong những môn bắt buộc trong chương trình  
☐ 2-Để có cơ hội tìm việc làm tốt  
☐ 3-Để có thể vận dụng nó trong cuộc sống và trong chuyên môn  
☐ 4-Để có cơ hội học nâng cao trình độ sau này.

**Câu 7:** Ở trường, bộ môn tiếng Anh được phân phối:

- ☐ 1-Quá nhiều                      ☐ 2-Quá ít  
☐ 3-Phù hợp                      ☐ 4-Cần chuyên sâu hơn

**Câu 8:** Bạn thích được học môn tiếng Anh theo cách nào (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Thầy dạy trò ghi                      ☐ 2-Thầy trò cùng làm việc  
☐ 3-Chủ yếu là trò                      ☐ 4-Giáo viên phải làm mẫu trước

**Câu 9:** Điều gì gây hứng thú cho bạn trong việc dạy và học môn tiếng Anh

(chọn 2 ý)

- ☐ 1-Phương pháp dạy của giáo viên  
☐ 2-Giáo trình được sử dụng  
☐ 3-Đồ dùng, trang thiết bị dạy học  
☐ 4-Phong cách của giáo viên

**Câu 10:** Khi Thầy/ Cô có sử dụng phương tiện, đồ dùng dạy học (Tranh ảnh, posters, máy chiếu, projectors...) trong việc giảng dạy môn tiếng Anh thì:

(chọn 2 ý)

- ☐ 1-Bạn sẽ cảm thấy hứng thú hơn                      ☐ 2-Bạn sẽ tập trung hơn

☐ 3-Bạn sẽ tiếp thu bài tốt hơn

☐ 4-Không có tác dụng gì trong việc học tiếng Anh

**Câu 11:** Theo bạn, kỹ năng nào là khó nhất khi học môn tiếng Anh

☐ 1-Nghe

☐ 2-Nói

☐ 3-Đọc

☐ 4-Viết

**Câu 12:** Học tiếng Anh, bạn thích phát triển kỹ năng nào nhất?

☐ 1-Nghe

☐ 2-Nói

☐ 3-Đọc

☐ 4-Viết

**Câu 13:** Các phương pháp đánh giá, thi và kiểm tra môn tiếng Anh hiện nay, theo bạn là:

☐ 1-Rất phù hợp

☐ 2-Phù hợp

☐ 3-Ít phù hợp

☐ 4-Không phù hợp

**Câu 14:** Ý kiến của bạn về phương tiện và trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học môn tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ của trường.

☐ 1-Tốt

☐ 2-Khá

☐ 3-Tạm

☐ 4-Chưa tốt

**Câu 15:** Theo bạn, môn ngoại ngữ nào thích hợp với chuyên ngành mà bạn đang theo học

☐ 1-Tiếng Trung Quốc

☐ 2-Tiếng Nhật

☐ 3-Tiếng Anh

☐ 4-Tiếng Pháp

☐ 5-Khác: .....

**Câu 16:** Theo bạn, học tiếng Anh giỏi là việc

☐ 1-Dễ

☐ 2-Khó

☐ 3-Tùy từng người

☐ 4-Tùy thuộc vào giáo viên

**Câu 17:** Theo bạn, để giỏi tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết), sinh viên chỉ cần:

☐ 1-Tham gia đầy đủ các buổi học môn tiếng Anh trên lớp.

☐ 2-Phải xác định rõ mục tiêu

☐ 3-Phải luyện tập thêm nhiều ngoài giờ lên lớp

**Câu 18:** Theo bạn, nguyên nhân khiến cho đa số sinh viên khi học tiếng Anh thường bị hạn chế về kỹ năng nói là: (chọn 2 ý)

☐ 1-Tâm lý của người Á châu

☐ 2-Giáo viên không chú trọng rèn luyện kỹ năng này cho sinh viên

☐ 3-Các kỳ thi, kiểm tra đánh giá không dựa trên kỹ năng này

- ☐ 4-Sinh viên không muốn phát triển kỹ năng này
- ☐ 5-Kỹ năng nói môn tiếng Anh rất khó rèn luyện
- ☐ 6-Khác: .....

**Câu 19:** Theo bạn, phương pháp giảng dạy môn tiếng Anh trong lớp bạn hiện nay là

- ☐ 1-Tốt
- ☐ 2-Khá
- ☐ 3-Tạm
- ☐ 4-Chưa phù hợp

**Câu 20:** Bạn dành thời gian cho bộ môn tiếng Anh

- ☐ 1-1 tiếng/ngày
- ☐ 2-Hơn 1 tiếng/ngày
- ☐ 3-Không chút nào cả
- ☐ 4-Không xác định

**Câu 21:** Hoạt động nào bạn thích khi học môn tiếng Anh

- ☐ 1-Hoạt động theo nhóm
- ☐ 2-Hoạt động theo cặp
- ☐ 3-Hoạt động cá nhân

**Câu 22:** Đối với một tiết học môn tiếng Anh, thái độ của bạn ra sao?

- ☐ 1-Hứng thú
- ☐ 2-Không hứng thú
- ☐ 3-Học có lệ
- ☐ 4-Tùy vào từng bài học

**Câu 23:** Theo bạn, khi dạy tiếng Anh, các giảng viên (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Bao quát cả lớp
- ☐ 2-Quan tâm một vài cá nhân
- ☐ 3-Không quan tâm đến ai cả
- ☐ 4-Chỉ gọi những em có giờ tay

**Câu 24:** Khi bạn mắc lỗi trong phát âm, bạn muốn giáo viên (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Trực tiếp sửa lỗi cho bạn và yêu cầu bạn lặp lại
- ☐ 2-Gọi một sinh viên khác sửa lỗi và yêu cầu bạn lặp lại
- ☐ 3-Quở trách bạn
- ☐ 4-Bỏ qua lỗi của bạn và góp ý sau

**Câu 25:** Thái độ của bạn khi mắc lỗi trong phát âm tiếng Anh (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Xấu hổ
- ☐ 2-Coi đó là việc bình thường
- ☐ 3-Không muốn giáo viên gọi mình nữa
- ☐ 4-Cảm thấy mình còn yếu kém

**Câu 26:** Theo bạn, việc dạy tiếng Anh chuyên ngành cho SV không chuyên ngữ hiện nay là:

- ☐ 1-Cần thiết                      ☐ 2-Không cần thiết
- ☐ 3-Cần phải thay đổi nội dung

*Chân thành cảm ơn sự cộng tác của các bạn!*

## PHỤ LỤC 2

Trường Đại học Tiền Giang

### PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho Giảng viên)

Kính thưa quý Thầy/ Cô,

Nhằm góp phần vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn tiếng Anh cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ trong trường Đại học Tiền Giang và để có cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu đề tài : “*Thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường Đại học Tiền Giang*”, xin quý Thầy / Cô vui lòng cho chúng tôi biết ý kiến về các vấn đề dưới đây. Rất mong nhận được sự đóng góp của quý Thầy / Cô!

Trước hết , xin quý Thầy/ Cô cho biết một số thông tin cá nhân của mình:

-Giới:        Nam   ☐        Nữ   ☐

-Trình độ:   Đại học ☐        Thạc sỹ ☐        Tiến sỹ ☐

-Tuổi:   Dưới 30 ☐    Từ 30 – 40 ☐    Từ 41 – 50 ☐    Trên 50 ☐

-Thâm niên: Dưới 5 năm ☐    Từ 5 – 15 năm ☐    Từ 16 – 25 năm ☐

                 Từ 26 – 35 năm ☐    Trên 35 năm ☐

**Câu 1:** Xin Thầy /Cô cho biết ý kiến về trình độ đầu vào môn tiếng Anh của sinh viên các khoa không chuyên ngữ ở trường Đại học Tiền Giang:

☐ 1-Rất đồng đều                      ☐ 2-Tương đối đồng đều

☐ 3-Rất chênh lệch

**Câu 2:** Xin Thầy /Cô cho biết ý kiến về **nội dung giảng dạy** môn tiếng Anh dành cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ ở trường Đại học Tiền Giang:

☐ 1-Rất phù hợp                      ☐ 2-Phù hợp

☐ 3-Ít phù hợp                      ☐ 4-Hoàn toàn không phù hợp

**Câu 3:** Xin Thầy /Cô cho biết ý kiến về **chương trình giảng dạy** môn tiếng Anh dành cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ ở trường Đại học Tiền Giang:

☐ 1-Rất phù hợp                      ☐ 2-Phù hợp

- ☐ 3-Ít phù hợp                      ☐ 4-Hoàn toàn không phù hợp

**Câu 4:** Xin Thầy / Cô cho biết ý kiến về **nội dung, chương trình giảng dạy** môn tiếng Anh dành cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ ở trường Đại học Tiền Giang đã phù hợp với mục tiêu đào tạo do Bộ GD & ĐT đề ra chưa?

- ☐ 1-Rất phù hợp                      ☐ 2-Phù hợp  
☐ 3-Ít phù hợp                      ☐ 4-Hoàn toàn không phù hợp

**Câu 5:** Thầy / Cô có nhận xét gì về ý thức học môn tiếng Anh của sinh viên các khoa không chuyên ngữ trong trường?

- ☐ 1-Rất có ý thức                      ☐ 2-Có ý thức  
☐ 3-Ít có ý thức                      ☐ 4-Hoàn toàn không có ý thức

**Câu 6:** Theo Thầy / Cô, số lượng sinh viên/ lớp học tại các lớp tiếng Anh không chuyên ngữ của trường là:

- ☐ 1-Phù hợp                      ☐ 2-Quá đông  
☐ 3-Không ảnh hưởng gì đến chất lượng học tập

**Câu 7:** Thầy / Cô đánh giá như thế nào về trình độ tiếng Anh của sinh viên ở các khoa không chuyên ngữ?

|                     |                              |                              |                                     |                              |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| <b>Kỹ năng nghe</b> | Tốt <input type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |
| <b>Kỹ năng nói</b>  | Tốt <input type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |
| <b>Kỹ năng đọc</b>  | Tốt <input type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |
| <b>Kỹ năng viết</b> | Tốt <input type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |

**Câu 8:** Trong quá trình giảng dạy môn tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ, Thầy / Cô đã tổ chức, hướng dẫn phương pháp học tập nào cho sinh viên (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Nghe giảng, ghi chép  
☐ 2-Học từ vựng, cấu trúc câu và làm đầy đủ các bài tập  
☐ 3-Thực hành các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ  
☐ 4-Tuỳ ý thức của sinh viên  
☐ 5-Đọc sách, báo, tài liệu bằng tiếng Anh

**Câu 9:** Thầy / Cô có thường tổ chức ngoại khóa cho sinh viên không?

- |                                         |                                             |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Thường xuyên | <input type="checkbox"/> 2-Khá thường xuyên |
| <input type="checkbox"/> 3-Ít khi       | <input type="checkbox"/> 4-Hoàn toàn không  |

**Câu 10:** Thầy / Cô thường tổ chức cho sinh viên tự học như thế nào? (chọn 2 ý)

- |                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Yêu cầu sinh viên thực hành các kỹ năng giao tiếp với nhau |
| <input type="checkbox"/> 2-Yêu cầu sinh viên nghiên cứu trước bài mới                 |
| <input type="checkbox"/> 3-Yêu cầu sinh viên hoàn thành tất cả các bài tập được giao  |
| <input type="checkbox"/> 4-Yêu cầu sinh viên tự học mỗi ngày ít nhất năm từ mới       |

**Câu 11:** Thầy / Cô có thường xuyên kiểm tra việc tự học của sinh viên không?

- |                                         |                                            |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Thường xuyên | <input type="checkbox"/> 2-Thỉnh thoảng    |
| <input type="checkbox"/> 3-Ít khi       | <input type="checkbox"/> 4-Hoàn toàn không |

**Câu 12:** Thầy / Cô có dành thời gian cho việc nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ giảng dạy bộ môn không?

- |                                      |                                            |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Rất nhiều | <input type="checkbox"/> 2-Khá nhiều       |
| <input type="checkbox"/> 3-Hơi ít    | <input type="checkbox"/> 4-Hoàn toàn không |

**Câu 13:** Theo Thầy / Cô, việc trau dồi, nâng cao trình độ nghiệp vụ và năng lực giảng dạy có tầm quan trọng ra sao đối với một giảng viên môn tiếng Anh?

(chọn 2 ý)

- |                                             |                                                |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Rất quan trọng   | <input type="checkbox"/> 2-Khá quan trọng      |
| <input type="checkbox"/> 3-Không quan trọng | <input type="checkbox"/> 4-Không có ý kiến nào |

**Câu 14:** Thầy / Cô thường tiến hành việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên dưới hình thức nào?

- |                                             |                                                 |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Kiểm tra vấn đáp | <input type="checkbox"/> 2-Kiểm tra viết        |
| <input type="checkbox"/> 3-Cho làm bài tập  | <input type="checkbox"/> 4-Kiểm tra trắc nghiệm |

**Câu 15:** Thầy / Cô có tham dự các lớp bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy không?

- |                               |                                  |
|-------------------------------|----------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Có | <input type="checkbox"/> 2-Không |
|-------------------------------|----------------------------------|

**Câu 16:** Khi giảng dạy môn tiếng Anh cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ của trường, Thầy / Cô thường sử dụng phương pháp tiếp cận chủ yếu nào?

- ☐ 1-Phương pháp ngữ pháp - dịch
- ☐ 2-Phương pháp giao tiếp
- ☐ 3-Phương pháp dựa trên các bài tập
- ☐ 4-Tất cả các phương pháp trên
- ☐ 4-Khác:.....

**Câu 17:** Xin Thầy / Cô cho biết tại sao Thầy / Cô thường xuyên sử dụng phương pháp đó: (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Sinh viên quen cách dạy đó
- ☐ 2-Không mất nhiều thời gian để chuẩn bị
- ☐ 3-Kích thích tính tích cực học tập của sinh viên
- ☐ 4-Sinh viên có thể vận dụng tiếng Anh trong giao tiếp
- ☐ 5-Khác:.....

**Câu 18:** Theo Thầy / Cô, yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả của việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ? (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Phương pháp giảng dạy của giáo viên
- ☐ 2-Trang thiết bị, đồ dùng dạy học
- ☐ 3-Ý thức học tập của sinh viên
- ☐ 4-Nội dung chương trình của môn học
- ☐ 5-Trình độ đầu vào của sinh viên
- ☐ 6-Khác:.....

**Câu 19:** Thầy / Cô sử dụng trang thiết bị, đồ dùng dạy học trong việc dạy tiếng Anh cho các sinh viên thuộc các lớp không chuyên ngữ ra sao?

- |                                         |                                          |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Thường xuyên | <input type="checkbox"/> 2-Thỉnh thoảng  |
| <input type="checkbox"/> 3-Hiếm khi     | <input type="checkbox"/> 4-Không bao giờ |

**Câu 20:** Thầy / Cô đánh giá công tác quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ trong toàn trường ở mức độ nào?

- |                                     |                                |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Tốt      | <input type="checkbox"/> 2-Khá |
| <input type="checkbox"/> 3-Chưa tốt |                                |

**Câu 21:** Theo Thầy / Cô, để nâng cao hiệu quả của việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ thì biện pháp nào dưới đây là quan trọng nhất? (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên
- ☐ 2-Đổi mới nội dung chương trình
- ☐ 3-Tăng cường trang thiết bị, đồ dùng dạy học
- ☐ 4-Thay đổi cách kiểm tra, đánh giá
- ☐ 5-Tất cả các vấn đề trên
- ☐ 6-Biện pháp khác: .....

**Câu 22:** Theo Thầy / Cô, thời lượng dành cho bộ môn ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng đối với sinh viên các khoa không chuyên ngữ bao nhiêu là hợp lý?

- ☐ 1-300 tiết
- ☐ 2-360 tiết
- ☐ 3-420 tiết
- ☐ 4-450 tiết
- ☐ 5-Khác:.....

**Câu 23:** Trong một tiết dạy, mức độ sử dụng tiếng Anh của quý Thầy / Cô như thế nào?

- ☐ 1-Chỉ dùng những câu mệnh lệnh
- ☐ 2-Toàn bộ bài giảng bằng tiếng Anh
- ☐ 3-Kết hợp nói tiếng Anh và dịch
- ☐ 4-Chỉ sử dụng những câu đơn giản

**Câu 24:** Khi dạy một bài trong giáo trình, quý Thầy / Cô:

- ☐ 1-Theo thứ tự các bước trong bài
- ☐ 2-Có liên hệ thực tế
- ☐ 3-Thay đổi thứ tự các bước cho phù hợp hơn
- ☐ 4-Tuỳ thuộc vào trình độ của sinh viên

**Câu 25:** Thầy / Cô thường gây hứng thú cho sinh viên bằng cách nào?

- ☐ 1-Phong cách riêng
- ☐ 2-Tranh ảnh, trang thiết bị hỗ trợ
- ☐ 3-Phương pháp giảng dạy
- ☐ 4-Tất cả các cách trên

**Câu 26:** Khi sinh viên mắc lỗi trong phát âm, Thầy / Cô sẽ: (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Trực tiếp sửa lỗi cho sinh viên và yêu cầu sinh viên đó lặp lại
- ☐ 2-Gọi một sinh viên khác sửa lỗi và yêu cầu sinh viên đó lặp lại
- ☐ 3-Quở trách sinh viên đó
- ☐ 4-Bỏ qua lỗi của sinh viên đó và góp ý sau

**Câu 27:** Thái độ của Thầy / Cô khi mắc lỗi trong phát âm tiếng Anh

- ☐ 1-Không chấp nhận
- ☐ 2-Chấp nhận
- ☐ 3-Coi đó là việc bình thường khi học ngoại ngữ
- ☐ 4-Tùy theo lỗi sinh viên mắc phải mà có cách thể hiện riêng.

**Câu 28:** Xin Thầy / Cô cho biết ý kiến về việc dạy tiếng Anh chuyên ngành cho SV các khoa không chuyên ngữ hiện nay thế nào?

- ☐ 1-Cần thiết
- ☐ 2-Không cần thiết
- ☐ 3-Cần phải thay đổi nội dung

*Xin chân thành cảm ơn các ý kiến đóng góp của quý Thầy/ Cô!*

### PHỤ LỤC 3

Trường Đại học Tiền Giang

## PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho Cán bộ quản lý)

Kính thưa quý Ông/ Bà,

Nhằm góp phần vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn tiếng Anh cho sinh viên các khoa không chuyên ngữ trong trường Đại học Tiền Giang và để có cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu đề tài : “*Thực trạng quản lý việc giảng dạy tiếng Anh ở các khoa không chuyên ngữ tại trường Đại học Tiền Giang*”, xin quý Ông/ Bà vui lòng cho chúng tôi biết ý kiến về các vấn đề dưới đây. Rất mong nhận được sự đóng góp của quý Ông / Bà!

Trước hết , xin Quý Ông/ Bà cho biết một số thông tin cá nhân của mình:

-Giới:        Nam    ☐        Nữ    ☐

-Trình độ:    Đại học ☐        Thạc sỹ ☐        Tiến sỹ ☐

-Tuổi:    Dưới 30 ☐    Từ 30 – 40 ☐    Từ 41 – 50 ☐    Trên 50 ☐

-Thâm niên:    Dưới 5 năm ☐    Từ 5 – 15 năm ☐    Từ 16 – 25 năm ☐

                    Từ 26 – 35 năm ☐    Trên 35 năm ☐

-Thâm niên quản lý:    Dưới 5 năm ☐    Từ 5 – 10 năm ☐

                                    Từ 11 – 15 năm ☐    Từ 16 – 20 năm ☐    Trên 20 năm ☐

-Đã được bồi dưỡng các kiến thức về công tác quản lý: Có ☐ Chưa có ☐

**Câu 1:** Theo Ông / Bà, trình độ của đội ngũ giảng viên bộ môn tiếng Anh là:

☐ 1-Đạt chuẩn

☐ 2-Chưa đạt chuẩn

**Câu 2:** Quý Ông / Bà được phép chủ động trong việc lựa chọn hoặc biên soạn giáo trình giáo trình giảng dạy không?

☐ 1-Có

☐ 2-Không

**Câu 3:** Quý Ông/ Bà có tổ chức dự giờ, góp ý kiến rút kinh nghiệm cho các giảng viên trong tổ không?

☐ 1-Thường xuyên

☐ 2-Thỉnh thoảng

☐ 3-Hiếm khi

☐ 4-Không bao giờ

**Câu 4:** Quý Ông / Bà quan niệm thế nào về việc dự giờ, góp ý kiến rút kinh nghiệm các giảng viên môn tiếng Anh

☐ 1-Nhằm giúp giảng viên dạy tốt hơn

☐ 2-Chỉ là việc bắt buộc

☐ 3-Nhằm đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên

**Câu 5:** Theo Ông / Bà, giáo trình sử dụng giảng dạy nên (chọn 2 ý)

☐ 1-Theo một giáo trình viết sẵn nào đó

☐ 2-Phải luôn được cập nhật

☐ 3-Thiết kế lại cho phù hợp với từng chuyên ngành

☐ 4-Các giảng viên phải tự soạn giáo trình mới

**Câu 6:** Để nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ giảng viên tiếng Anh, theo Ông / Bà thì các giảng viên phải:

☐ 1-Tham dự các cuộc hội thảo về phương pháp giảng dạy

☐ 2-Học nâng cao trình độ chuyên môn

☐ 3-Tổ chức hội giảng, dự giờ rút kinh nghiệm

☐ 4-Tất cả các ý trên.

**Câu 7:** Theo Ông / Bà, nguyên nhân nào sau đây khiến cho hiệu quả dạy và học môn tiếng Anh không tốt:

☐ 1-Trình độ đầu vào của sinh viên quá chênh lệch

☐ 2-Trình độ đầu vào của sinh viên đồng đều

☐ 3-Lớp học quá đông

**Câu 8:** Theo Ông / Bà, việc kiểm tra trình độ Anh ngữ đầu vào để xếp lớp theo đúng trình độ cho sinh viên là:

☐ 1-Rất cần thiết

☐ 2-Không cần thiết

**Câu 9:** Theo Ông / Bà, việc quản lý và phục vụ việc sử dụng các trang thiết bị, đồ dùng giảng dạy cho bộ môn tiếng Anh là:

☐ 1-Rất tốt

☐ 2-Tốt

☐ 3-Chưa tốt

**Câu 10:** Theo Ông / Bà, cơ sở vật chất và phương tiện kỹ thuật dành cho việc dạy và học cho bộ môn tiếng Anh là:

- |                                               |                                        |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Đầy đủ và hiện đại | <input type="checkbox"/> 2-Khá đầy đủ  |
| <input type="checkbox"/> 3-Chưa đầy đủ        | <input type="checkbox"/> 4-Quá lạc hậu |
| <input type="checkbox"/> 5-Cả ý 3 và 4        |                                        |

**Câu 11:** Theo Ông / Bà, trình độ Anh ngữ của sinh viên, đặc biệt là kỹ năng nói, không tốt là do: (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Phương pháp giảng dạy của giảng viên không lôi cuốn
- ☐ 2-Trình độ, năng lực của giảng viên
- ☐ 3-Giáo trình sử dụng không phù hợp
- ☐ 4-Môn Anh vẫn rất khó học
- ☐ 5-Sinh viên không thích học môn Anh văn
- ☐ 6-Khác:.....

**Câu 12:** Theo Ông / Bà, phương pháp giảng dạy mà các giảng viên đang sử dụng là (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Gây hứng thú cho sinh viên
- ☐ 2-Làm sinh viên chán nản
- ☐ 3-Phát triển các kỹ năng về ngôn ngữ của sinh viên
- ☐ 4-Hoàn toàn không thích hợp

**Câu 13:** Theo Ông / Bà, phương pháp giảng dạy môn tiếng Anh cho sinh viên các khóa không chuyên ngữ nên (chọn 2 ý)

- |                                                      |                                                                 |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1-Thống nhất chung          | <input type="checkbox"/> 2-Tùy thuộc vào từng giảng viên        |
| <input type="checkbox"/> 3-Kết hợp nhiều phương pháp | <input type="checkbox"/> 4-Phải sử dụng trang thiết bị hiện đại |

**Câu 14:** Theo Ông / Bà, có phổ biến và khuyến khích các giảng viên bộ môn tiếng Anh

- ☐ 1-Sử dụng giáo án điện tử
- ☐ 2-Sử dụng phương pháp giao tiếp
- ☐ 3-Có phổ biến, vận động sử dụng trang thiết bị trong giảng dạy, song không biết các giảng viên có thực hiện hay không.

**Câu 15:** Theo Ông / Bà, các giảng viên có thái độ ra sao đối với việc đổi mới phương pháp giảng dạy (chọn 2 ý)

- ☐ 1-Tích cực đổi mới
- ☐ 2-Hưởng ứng nhưng không tích cực
- ☐ 3-Chỉ thực hiện khi dạy có người khác dự giờ, đánh giá
- ☐ 4-Không muốn đổi mới vì mất nhiều thời gian chuẩn bị

**Câu 16:** Ông / Bà phân công việc giảng dạy và các công tác khác cho giảng viên dựa trên căn cứ nào?

- ☐ 1-Trình độ đào tạo
- ☐ 2-Thâm niên công tác
- ☐ 3-Năng lực chuyên môn
- ☐ 4-Điều kiện và hoàn cảnh
- ☐ 5-Nguyện vọng cá nhân
- ☐ 6-Tất cả các căn cứ trên.

*Xin chân thành cảm ơn các ý kiến đóng góp của quý Ông / Bà !*

## PHỤ LỤC 4

### KẾT QUẢ HỌC TẬP BỘ MÔN TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TẠI CÁC KHOA KHÔNG CHUYÊN NGỮ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

| TT | KHOA           | KẾT QUẢ HỌC TẬP                                                                                                                                    |                                                                                                                                                 |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                | Năm 1 (Năm học 2006-2007)                                                                                                                          | Năm 2 (Năm học 2007-2008)<br>(Học kỳ I)                                                                                                         |
| 1  | Sư phạm        | <b>160 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 5 SV (3,13%)<br>Giỏi: 25 SV (15,63%)<br>Khá: 53 SV (33,13%)<br>Trung bình: 70 SV (43,75%)<br>Yếu: 7 SV (4,38%)   | <b>157 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 3SV (1,91%)<br>Giỏi: 22 SV (14,01%)<br>Khá: 57 SV (36,31%)<br>Trung bình: 69 SV (43,95%)<br>Yếu: 6 SV (3,82%) |
| 2  | Kinh tế xã hội | <b>340 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 5 SV (1,47%)<br>Giỏi: 28 SV (8,24%)<br>Khá: 140 SV (41,18%)<br>Trung bình: 156 SV (45,88%)<br>Yếu: 11 SV (3,24%) | <b>339 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 3 SV (0,88%)<br>Giỏi: 25 SV (7,37%)<br>Khá: 148 (43,66%)<br>Trung bình: 155 (45,72%)<br>Yếu: 8 SV (2,36%)     |
| 3  | Khoa Công nghệ | <b>80 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 1 SV (1,25%)<br>Giỏi: 8 SV (10,00%)<br>Khá: 29 SV (36,25%)<br>Trung bình: 39 SV (48,75%)<br>Yếu: 3 SV (3,75%)     | <b>79 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 00 (0,00%)<br>Giỏi: 8 SV (10,13%)<br>Khá: 31 SV (39,24%)<br>Trung bình: 38 SV (48,10%)<br>Yếu: 2 SV (2,53%)    |
| 4  | Khoa Cơ bản    | <b>100 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 2 SV (2,00%)<br>Giỏi: 18 SV (18,00%)<br>Khá: 32 SV (32,00%)<br>Trung bình: 43 SV (43,00%)<br>Yếu: 5 SV (5,00%)   | <b>99 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 2 SV (2,02%)<br>Giỏi: 17 SV (17,17%)<br>Khá: 38 SV (38,38%)<br>Trung bình: 40 SV (40,40%)<br>Yếu: 2 SV (2,02%) |
| 5  | Khoa Kỹ thuật  | <b>71 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 00 SV (0,00%)<br>Giỏi: 3 SV (4,23%)<br>Khá: 26 SV (36,62%)<br>Trung bình: 39 SV (54,93%)<br>Yếu: 3 SV (4,23%)     | <b>69 sinh viên</b><br>Xuất sắc: 00 SV (0,00%)<br>Giỏi: 4 SV (5,80%)<br>Khá: 30 SV (43,48%)<br>Trung bình: 31 SV (44,93%)<br>Yếu: 4 SV (5,80%)  |



## PHỤ LỤC 5

### **Tình hình hoạt động và giáo trình giảng dạy bộ môn tiếng Anh cho các khoa không chuyên ngữ của Tổ tiếng Anh**

Từ năm học 2006-2007, Tổ tiếng Anh, một đơn vị trực thuộc Khoa Cơ bản, trường ĐHTG mới chính thức đảm nhận việc giảng dạy bộ môn tiếng Anh cho sinh viên của các khoa không chuyên ngữ cho khóa học đầu tiên sau khi có quyết định thành lập. Giáo trình được sử dụng giảng dạy trong 270 tiết gồm hai phần: phần căn bản (180 tiết) và phần dành cho chuyên ngành (90 tiết).

Phần căn bản được giảng dạy trong 03 học kỳ dựa theo giáo trình New Headway (Pre-intermediate), một giáo trình tương đối mới, chủ yếu rèn luyện bốn kỹ năng: *nghe, nói, đọc, viết*. Giáo trình New Headway (Pre-intermediate) gồm có 15 bài (Units), mỗi học kỳ là 60 tiết (05 units) [48] [49].

Phần chuyên ngành được giảng dạy trong 02 học kỳ, phần này sẽ do giáo viên giảng dạy biên soạn giáo trình thích hợp cho từng chuyên ngành, mỗi học kỳ là 45 tiết.

Với giáo trình New Headway (Pre-intermediate) và phần chuyên ngành, nếu dựa vào tiêu chuẩn đánh giá trình độ ngoại ngữ của quốc tế thì sinh viên các khoa không chuyên ngữ trong toàn trường, sau khi kết thúc chương trình bộ môn (18 đvht tức là 270 tiết), mới đạt trình độ cơ sở ở mức trung bình, có nghĩa là xét cả bốn kỹ năng *nghe, nói, đọc, viết*, họ chỉ có được những khả năng sau:

+*Nghe*: Hiểu được tiếng Anh ở cấp độ từ và có thể ở cấp độ câu, song chủ yếu là phỏng đoán.

+*Nói*: Có thể tham gia vào những hội thoại đơn giản bằng cách dùng các mẫu câu đơn giản, trong phạm vi chủ đề sinh hoạt gia đình, bản thân và trường học.

+*Đọc*: Đọc hiểu được những bài đọc có nội dung gần gũi với cuộc sống thường ngày, ít có từ mới.

+*Viết*: Có khả năng viết thư (trang trọng và không trang trọng), viết về bản thân, công việc, các mẫu đơn đơn giản.

Kết quả học tập bộ môn tiếng Anh được tính theo tỷ lệ 10%, 30% và 60%. Trong đó 10% là của mức độ tham dự, chuyên cần (attendance), 30% được tính từ 03 lần kiểm tra trong 01 học kỳ và 60% được tính cho kết quả bài thi hết học phần. Với cách tính này tương đối khách quan hơn, đánh giá chính xác hơn năng lực thực sự của sinh viên, phần nào hạn chế được sự “may rủi” trong kiểm tra, thi. Trong cách đánh giá này chủ yếu chỉ đánh giá được kỹ năng đọc hiểu và viết của sinh viên, chưa có hình thức nào để kiểm tra kỹ năng nghe và sử dụng ngôn ngữ của sinh viên. Vì thế chưa kích thích sinh viên trong việc sử dụng tiếng Anh với 2 kỹ năng nghe và nói.

Nếu xét về các mặt: kiến thức, kỹ năng, thái độ, thì rõ ràng việc quản lý mục tiêu của môn học chưa đạt yêu cầu. Chương trình giảng dạy với giáo trình New Headway chỉ ở mức độ Pre-intermediate chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, kể cả tiếng Anh cơ bản lẫn tiếng Anh chuyên ngành.

Thấy rõ bất hợp lý trong việc thực hiện mục tiêu môn học đối với đối tượng là sinh viên các khoa không chuyên ngữ, Tổ tiếng Anh cùng với các tình nguyện viên Úc tham gia biên soạn lại giáo trình New Headway, thêm vào những nội dung, những hoạt động thích hợp và bỏ bớt những nội dung không phù hợp. Đồng thời Tổ tiếng Anh cũng thực hiện viết giáo trình chuyên ngành phù hợp cho từng đối tượng, ví dụ như: biên soạn giáo trình về văn học Anh, Mỹ giảng dạy cho lớp sư phạm Ngữ văn, các thuật ngữ toán học, các bài khóa chuyên ngành cho các lớp còn lại. Đây là một việc làm thiết thực, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên các khoa không chuyên ngữ tại trường ĐHTG. Việc làm này cũng chứng tỏ rằng lãnh đạo đơn vị đã đi đúng hướng trong việc chỉ đạo chuyên môn và tập thể cán bộ giảng dạy của Tổ tiếng Anh đã làm tốt trách nhiệm của mình vì chất lượng đào tạo sinh viên của trường ĐHTG.

Việc cải tiến nội dung, chương trình bộ môn tiếng Anh cho phù hợp và hiệu quả đối với sinh viên các khoa không chuyên ngữ trong toàn trường đòi hỏi phải có thời gian và tập thể các giảng viên bộ môn tiếng Anh còn phải bỏ thật nhiều công sức.

Làm thế nào để sinh viên các khoa không chuyên ngữ, sau khi kết thúc chương trình bộ môn, có đủ kiến thức và trình độ về các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn, kỹ năng giải quyết vấn đề không chỉ trong chuyên môn mà cả trong các tình huống xã hội nhất định, thực hiện đúng mục tiêu môn học đã đề ra, điều này phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Song song với việc cải tiến nội dung, chương trình giảng dạy bộ môn cần phải thực hiện việc bố trí, sắp xếp lại đội ngũ giảng viên, thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy theo hướng giao tiếp tích cực, quản lý chặt chẽ việc tổ chức đào tạo, quản lý hoạt động dạy của thầy, hoạt động học của trò, tăng cường việc sử dụng trang thiết bị dạy học hiện đại, thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá chất lượng dạy và học của thầy và trò.